

Số: **2207**/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày **18** tháng 6 năm 2020

**KHẨN**

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công bố giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng; đơn giá nhân công xây dựng Quý I và II năm 2020 trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;*

*Căn cứ Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 8 năm 2019 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;*

*Căn cứ Thông tư số 10/2019/TT-BXD ngày 26 tháng 12 năm 2019 của Bộ Xây dựng ban hành định mức xây dựng;*

*Căn cứ Thông tư số 11/2019/TT-BXD ngày 26 tháng 12 năm 2019 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng;*

*Căn cứ Thông tư số 15/2019/TT-BXD ngày 26 tháng 12 năm 2019 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định đơn giá nhân công xây dựng;*

*Căn cứ Công văn số 1003/BXD-KTXD ngày 10 tháng 3 năm 2020 của Bộ Xây dựng về việc thực hiện công tác quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo Nghị định số 68/2019/NĐ-CP của Chính phủ và các thông tư hướng dẫn thực hiện;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng - Tổ trưởng Tổ công tác xác định đơn giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng; đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh tại Tờ trình số 6321/TTr-SXD-KTXD ngày 10 tháng 6 năm 2020.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Nay công bố giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng; đơn giá nhân công xây dựng Quý I và II năm 2020 trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh, để các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan quản lý chi phí đầu tư xây dựng các dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước, vốn nhà nước ngoài ngân sách và dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư (PPP) theo quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 8 năm 2019 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

Khuyến khích các tổ chức, cá nhân áp dụng các quy định này để thực hiện quản lý chi phí đầu tư xây dựng các dự án sử dụng vốn khác.

**1.** Ủy ban nhân dân thành phố giao Tổ công tác xác định đơn giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng; đơn giá nhân công xây dựng khi có biến động về giá, chủ động nghiên cứu, đề xuất ban hành hệ số điều chỉnh phần chi phí nhân công ( $K_{nc}$ ) và chi phí máy thi công ( $K_{mtc}$ ) phù hợp theo khung đơn giá nhân công xây dựng do Bộ Xây dựng hướng dẫn trình Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành.

**2.** Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, các đơn vị phản ánh về Tổ công tác xác định đơn giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng; đơn giá nhân công xây dựng (Sở Xây dựng) để nghiên cứu, giải quyết. Trường hợp ngoài thẩm quyền sẽ báo cáo, đề xuất Ủy ban nhân dân thành phố và kiến nghị Bộ Xây dựng.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế các Quyết định số 3384/QĐ-UBND ngày 02 tháng 7 năm 2016 và Quyết định số 2891/QĐ-UBND ngày 11 tháng 7 năm 2018 của Ủy ban nhân dân thành phố về công bố Bộ đơn giá xây dựng khu vực Thành phố Hồ Chí Minh.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Xây dựng, Giám đốc Sở Giao thông vận tải, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, thủ trưởng các sở - ngành thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận - huyện, các chủ đầu tư và các đơn vị tham gia hoạt động xây dựng trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh có trách nhiệm thi hành quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- TTUB: CT, các PCT;
- VPUB: các PCVP;
- Phòng ĐT, DA, TH;
- Lưu: VT, (ĐT/TN) H. *lo*

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Võ Văn Hoan**


**Phụ lục 01:**  
**ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG XÂY DỰNG**  
**TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH QUÝ I VÀ QUÝ II NĂM 2020**  
*(Kèm theo Quyết định số ~~2207~~ 2207/QĐ-UBND ngày 18 tháng 6 năm 2020 của Ủy ban nhân dân*  
*Thành phố Hồ Chí Minh)*

| STT        | Nhóm                                                                                                          | Đơn giá nhân công xây dựng theo khu vực (đồng/ngày công) |            |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|------------|
|            |                                                                                                               | Khu vực I                                                | Khu vực II |
| <b>I</b>   | <b>Công nhân xây dựng trực tiếp</b>                                                                           |                                                          |            |
| 1          | Nhóm 1 (cấp bậc bình quân 3,5/7)                                                                              | 246.500                                                  | 227.500    |
| 2          | Nhóm 2 (cấp bậc bình quân 3,5/7)                                                                              | 246.500                                                  | 227.500    |
| 3          | Nhóm 3 (cấp bậc bình quân 3,5/7)                                                                              | 246.500                                                  | 227.500    |
| 4          | Nhóm 4 (cấp bậc bình quân 3,5/7)                                                                              | 246.500                                                  | 227.500    |
| 5          | Nhóm 5 (cấp bậc bình quân 3,5/7)                                                                              | 246.500                                                  | 227.500    |
| 6          | Nhóm 6 (cấp bậc bình quân 3,5/7)                                                                              | 246.500                                                  | 227.500    |
| 7          | Nhóm 7 (cấp bậc bình quân 3,5/7)                                                                              | 246.500                                                  | 227.500    |
| 8          | Nhóm 8 (cấp bậc bình quân 3,5/7)                                                                              | 246.500                                                  | 227.500    |
| 9          | Nhóm 9 (Lái xe, cấp bậc bình quân 2/4)                                                                        | 246.500                                                  | 227.500    |
| 10         | Nhóm 10 (Lái xe, cấp bậc bình quân 2/4)                                                                       | 246.500                                                  | 227.500    |
| <b>II</b>  | <b>Kỹ sư (Khảo sát, thí nghiệm vật liệu, cấp bậc bình quân 4/8)</b>                                           | 246.500                                                  | 227.500    |
| <b>III</b> | <b>Tư vấn xây dựng</b>                                                                                        |                                                          |            |
| 1          | Kỹ sư cao cấp, chủ nhiệm dự án                                                                                | 1.150.000                                                | 1.005.000  |
| 2          | Kỹ sư chính, chủ nhiệm bộ môn                                                                                 | 875.000                                                  | 765.000    |
| 3          | Kỹ sư                                                                                                         | 585.000                                                  | 517.500    |
| 4          | Kỹ thuật viên trình độ trung cấp, cao đẳng, đào tạo nghề                                                      | 470.000                                                  | 417.500    |
| <b>IV</b>  | <b>Nghệ nhân (cấp bậc bình quân 1,5/2)</b>                                                                    | 605.000                                                  | 554.000    |
| <b>V</b>   | <b>Vận hành Tàu thuyền</b>                                                                                    |                                                          |            |
| 1          | Thuyền trưởng (cấp bậc bình quân 1,5/2)                                                                       | 434.000                                                  | 398.000    |
| 2          | Thuyền phó, thuyền phó I (cấp bậc bình quân 1,5/2)                                                            | 434.000                                                  | 398.000    |
| 3          | Thuyền phó II (cấp bậc bình quân 1,5/2)                                                                       | 434.000                                                  | 398.000    |
| 4          | Thủy thủ, Thợ điện, Thợ máy (cấp bậc bình quân 2/4)                                                           | 434.000                                                  | 398.000    |
| 5          | Máy I, Máy II, Máy trưởng, Điện trưởng, Kỹ thuật viên cuộc I, Kỹ thuật viên cuộc II (cấp bậc bình quân 1,5/2) | 434.000                                                  | 398.000    |
| <b>VI</b>  | <b>Thợ lặn</b>                                                                                                |                                                          |            |
| 1          | Thợ lặn, cấp bậc bình quân 2/4                                                                                | 605.000                                                  | 554.000    |
| 2          | Thợ lặn cấp 1, cấp bậc bình quân 1/2                                                                          | 605.000                                                  | 554.000    |



**PHỤ LỤC 02:**  
**BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**  
*(Kèm theo Quyết định số 2207/QĐ-UBND ngày 18 tháng 6 năm 2020 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)*

**CHƯƠNG I: MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG**

| TT | Loại máy và thiết bị                             | Số ca năm | Định mức (%) |          |              | Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (l ca) | Nhân công điều khiển máy | Nguyên giá tham khảo (1000 VND) | Chi phí nhiên liệu (đồng/ca) | Chi phí tiền lương khu vực 1 (đồng/ca) | Giá ca máy khu vực 1 (đồng/ca) | Chi phí tiền lương khu vực 2 (đồng/ca) | Giá ca máy khu vực 2 (đồng/ca) |
|----|--------------------------------------------------|-----------|--------------|----------|--------------|-------------------------------------------------|--------------------------|---------------------------------|------------------------------|----------------------------------------|--------------------------------|----------------------------------------|--------------------------------|
|    |                                                  |           | Khấu hao     | Sửa chữa | Chi phí khác |                                                 |                          |                                 |                              |                                        |                                |                                        |                                |
|    | MÁY THI CÔNG ĐẤT VÀ LU LỀ                        |           |              |          |              |                                                 |                          |                                 |                              |                                        |                                |                                        |                                |
|    | Máy đào một gầu, bánh xích - dung tích gầu:      |           |              |          |              |                                                 |                          |                                 |                              |                                        |                                |                                        |                                |
| 1  | 0,40 m <sup>3</sup>                              | 280       | 17           | 5,8      | 5            | 43 lít diesel                                   | 1x4/7                    | 809.944                         | 432.448                      | 267.582                                | 1.455.013                      | 246.957                                | 1.434.388                      |
| 2  | 0,50 m <sup>3</sup>                              | 280       | 17           | 5,8      | 5            | 51 lít diesel                                   | 1x4/7                    | 952.186                         | 512.903                      | 267.582                                | 1.668.058                      | 246.957                                | 1.647.433                      |
| 3  | 0,65 m <sup>3</sup>                              | 280       | 17           | 5,8      | 5            | 59 lít diesel                                   | 1x4/7                    | 1.075.609                       | 593.358                      | 267.582                                | 1.863.562                      | 246.957                                | 1.842.937                      |
| 4  | 0,80 m <sup>3</sup>                              | 280       | 17           | 5,8      | 5            | 65 lít diesel                                   | 1x4/7                    | 1.183.203                       | 653.700                      | 267.582                                | 2.024.196                      | 246.957                                | 2.003.571                      |
| 5  | 1,25 m <sup>3</sup>                              | 280       | 17           | 5,8      | 5            | 83 lít diesel                                   | 1x4/7                    | 1.863.636                       | 834.724                      | 267.582                                | 2.839.481                      | 246.957                                | 2.818.856                      |
| 6  | 1,60 m <sup>3</sup>                              | 280       | 16           | 5,5      | 5            | 113 lít diesel                                  | 1x4/7                    | 2.244.200                       | 1.136.432                    | 267.582                                | 3.399.749                      | 246.957                                | 3.379.124                      |
| 7  | 2,30 m <sup>3</sup>                              | 280       | 16           | 5,5      | 5            | 138 lít diesel                                  | 1x4/7                    | 3.258.264                       | 1.387.855                    | 267.582                                | 4.552.965                      | 246.957                                | 4.532.340                      |
| 8  | 3,60 m <sup>3</sup>                              | 300       | 14           | 4        | 5            | 199 lít diesel                                  | 1x4/7                    | 6.504.000                       | 2.001.327                    | 267.582                                | 6.951.789                      | 246.957                                | 6.931.164                      |
| 9  | Máy đào 1,25 m <sup>3</sup> gắn đầu búa thủy lực | 280       | 17           | 5,8      | 5            | 83 lít diesel                                   | 1x4/7                    | 2.150.000                       | 834.724                      | 267.582                                | 3.106.414                      | 246.957                                | 3.085.789                      |
| 10 | Máy đào 1,60 m <sup>3</sup> gắn đầu búa thủy lực | 300       | 16           | 5,5      | 5            | 113 lít diesel                                  | 1x4/7                    | 2.530.564                       | 1.136.432                    | 267.582                                | 3.504.382                      | 246.957                                | 3.483.757                      |
|    | Máy đào một gầu, bánh hơi - dung tích gầu:       |           |              |          |              |                                                 |                          |                                 |                              |                                        |                                |                                        |                                |
| 11 | 0,80 m <sup>3</sup>                              | 260       | 17           | 5,4      | 5            | 57 lít diesel                                   | 1x4/7                    | 1.172.647                       | 573.244                      | 267.582                                | 1.999.943                      | 246.957                                | 1.979.318                      |
| 12 | 1,25 m <sup>3</sup>                              | 260       | 17           | 4,7      | 5            | 73 lít diesel                                   | 1x4/7                    | 2.084.693                       | 734.155                      | 267.582                                | 3.006.250                      | 246.957                                | 2.985.625                      |
|    | Máy đào gầu ngoạm (gầu dây) - dung tích gầu:     |           |              |          |              |                                                 |                          |                                 |                              |                                        |                                |                                        |                                |
| 13 | 0,40 m <sup>3</sup>                              | 260       | 17           | 5,8      | 5            | 59 lít diesel                                   | 1x5/7                    | 1.080.697                       | 593.358                      | 314.612                                | 1.992.824                      | 290.362                                | 1.968.574                      |
| 14 | 0,65 m <sup>3</sup>                              | 260       | 17           | 5,8      | 5            | 65 lít diesel                                   | 1x5/7                    | 1.188.698                       | 653.700                      | 314.612                                | 2.161.582                      | 290.362                                | 2.137.332                      |
| 15 | 1,20 m <sup>3</sup>                              | 260       | 16           | 5,5      | 5            | 113 lít diesel                                  | 1x5/7                    | 2.208.172                       | 1.136.432                    | 314.612                                | 3.565.793                      | 290.362                                | 3.541.543                      |
| 16 | 1,60 m <sup>3</sup>                              | 260       | 16           | 5,5      | 5            | 128 lít diesel                                  | 1x5/7                    | 2.806.763                       | 1.287.286                    | 314.612                                | 4.289.913                      | 290.362                                | 4.265.663                      |
| 17 | 2,30 m <sup>3</sup>                              | 260       | 16           | 5,5      | 5            | 164 lít diesel                                  | 1x5/7                    | 3.732.682                       | 1.649.335                    | 314.612                                | 5.538.708                      | 290.362                                | 5.514.458                      |

| TT | Loại máy và thiết bị                        | Số ca năm | Định mức (%) |          |              | Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca) | Nhân công điều khiển máy | Nguyên giá tham khảo (1000 VND) | Chi phí nhiên liệu (đồng/ca) | Chi phí tiền lương khu vực 1 (đồng/ca) | Giá ca máy khu vực 1 (đồng/ca) | Chi phí tiền lương khu vực 2 (đồng/ca) | Giá ca máy khu vực 2 (đồng/ca) |
|----|---------------------------------------------|-----------|--------------|----------|--------------|-------------------------------------------------|--------------------------|---------------------------------|------------------------------|----------------------------------------|--------------------------------|----------------------------------------|--------------------------------|
|    |                                             |           | Khấu hao     | Sửa chữa | Chi phí khác |                                                 |                          |                                 |                              |                                        |                                |                                        |                                |
|    | Máy xúc lật - dung tích gầu:                |           |              |          |              |                                                 |                          |                                 |                              |                                        |                                |                                        |                                |
| 18 | 0,65 m <sup>3</sup>                         | 280       | 16           | 4,8      | 5            | 29 lít diesel                                   | 1x4/7                    | 690.656                         | 291.651                      | 267.582                                | 1.156.157                      | 246.957                                | 1.135.532                      |
| 19 | 1,25 m <sup>3</sup>                         | 280       | 16           | 4,8      | 5            | 47 lít diesel                                   | 1x4/7                    | 1.061.665                       | 472.675                      | 267.582                                | 1.657.839                      | 246.957                                | 1.637.214                      |
| 20 | 1,65 m <sup>3</sup>                         | 280       | 16           | 4,8      | 5            | 75 lít diesel                                   | 1x4/7                    | 1.362.509                       | 754.269                      | 267.582                                | 2.199.448                      | 246.957                                | 2.178.823                      |
| 21 | 2,30 m <sup>3</sup>                         | 280       | 14           | 4,4      | 5            | 95 lít diesel                                   | 1x4/7                    | 1.769.175                       | 955.407                      | 267.582                                | 2.613.055                      | 246.957                                | 2.592.430                      |
| 22 | 3,20 m <sup>3</sup>                         | 280       | 14           | 3,8      | 5            | 134 lít diesel                                  | 1x4/7                    | 3.282.220                       | 1.347.627                    | 267.582                                | 4.123.763                      | 246.957                                | 4.103.138                      |
|    | Máy ủi - công suất:                         |           |              |          |              |                                                 |                          |                                 |                              |                                        |                                |                                        |                                |
| 23 | 75 CV                                       | 280       | 18           | 6        | 5            | 38 lít diesel                                   | 1x4/7                    | 496.093                         | 382.163                      | 267.582                                | 1.131.664                      | 246.957                                | 1.111.039                      |
| 24 | 110 CV                                      | 280       | 14           | 5,8      | 5            | 46 lít diesel                                   | 1x4/7                    | 851.855                         | 462.618                      | 267.582                                | 1.442.108                      | 246.957                                | 1.421.483                      |
| 25 | 140 CV                                      | 280       | 14           | 5,8      | 5            | 59 lít diesel                                   | 1x4/7                    | 1.366.980                       | 593.358                      | 267.582                                | 2.003.345                      | 246.957                                | 1.982.720                      |
| 26 | 180 CV                                      | 280       | 14           | 5,5      | 5            | 76 lít diesel                                   | 1x4/7                    | 1.753.811                       | 764.326                      | 267.582                                | 2.478.802                      | 246.957                                | 2.458.177                      |
| 27 | 240 CV                                      | 280       | 13           | 5,2      | 5            | 94 lít diesel                                   | 1x4/7                    | 2.203.242                       | 945.350                      | 267.582                                | 2.936.182                      | 246.957                                | 2.915.557                      |
| 28 | 320 CV                                      | 280       | 12           | 4,1      | 5            | 125 lít diesel                                  | 1x4/7                    | 3.710.784                       | 1.257.115                    | 267.582                                | 4.162.004                      | 246.957                                | 4.141.379                      |
|    | Máy cạp tự hành - dung tích thùng:          |           |              |          |              |                                                 |                          |                                 |                              |                                        |                                |                                        |                                |
| 29 | 9 m <sup>3</sup>                            | 280       | 14           | 4,2      | 5            | 132 lít diesel                                  | 1x6/7                    | 1.727.900                       | 1.327.513                    | 372.993                                | 3.045.800                      | 344.243                                | 3.017.050                      |
| 30 | 16 m <sup>3</sup>                           | 280       | 14           | 4        | 5            | 154 lít diesel                                  | 1x6/7                    | 2.631.577                       | 1.548.766                    | 372.993                                | 3.951.832                      | 344.243                                | 3.923.082                      |
| 31 | 25 m <sup>3</sup>                           | 280       | 13           | 4        | 5            | 182 lít diesel                                  | 1x6/7                    | 3.289.328                       | 1.830.359                    | 372.993                                | 4.635.106                      | 344.243                                | 4.606.356                      |
|    | Máy san tự hành - công suất:                |           |              |          |              |                                                 |                          |                                 |                              |                                        |                                |                                        |                                |
| 32 | 110 CV                                      | 230       | 15           | 3,6      | 5            | 39 lít diesel                                   | 1x5/7                    | 1.022.799                       | 392.220                      | 314.612                                | 1.689.608                      | 290.362                                | 1.665.358                      |
| 33 | 140 CV                                      | 230       | 14           | 3,08     | 5            | 44 lít diesel                                   | 1x5/7                    | 1.370.764                       | 442.504                      | 314.612                                | 1.989.612                      | 290.362                                | 1.965.362                      |
| 34 | 180 CV                                      | 250       | 14           | 3,1      | 5            | 54 lít diesel                                   | 1x5/7                    | 1.713.454                       | 543.074                      | 314.612                                | 2.276.426                      | 290.362                                | 2.252.176                      |
|    | Máy đầm đất cầm tay - trọng lượng:          |           |              |          |              |                                                 |                          |                                 |                              |                                        |                                |                                        |                                |
| 35 | 50 kg                                       | 200       | 20           | 5,4      | 4            | 3 lít xăng                                      | 1x3/7                    | 26.484                          | 34.495                       | 225.418                                | 298.845                        | 208.043                                | 281.470                        |
| 36 | 60 kg                                       | 200       | 20           | 5,4      | 4            | 3,5 lít xăng                                    | 1x3/7                    | 33.134                          | 40.245                       | 225.418                                | 311.056                        | 208.043                                | 293.681                        |
| 37 | 70 kg                                       | 200       | 20           | 5,4      | 4            | 4 lít xăng                                      | 1x3/7                    | 35.771                          | 45.994                       | 225.418                                | 320.418                        | 208.043                                | 303.043                        |
| 38 | 80 kg                                       | 200       | 20           | 5,4      | 4            | 5 lít xăng                                      | 1x3/7                    | 37.663                          | 57.492                       | 225.418                                | 334.509                        | 208.043                                | 317.134                        |
|    | Máy lu bánh hơi tự hành - trọng lượng tịnh: |           |              |          |              |                                                 |                          |                                 |                              |                                        |                                |                                        |                                |
| 39 | 9 T                                         | 270       | 15           | 4,3      | 5            | 34 lít diesel                                   | 1x4/7                    | 611.661                         | 341.935                      | 267.582                                | 1.126.031                      | 246.957                                | 1.105.406                      |
| 40 | 16 T                                        | 270       | 15           | 4,3      | 5            | 38 lít diesel                                   | 1x4/7                    | 695.012                         | 382.163                      | 267.582                                | 1.236.644                      | 246.957                                | 1.216.019                      |
| 41 | 18 T                                        | 270       | 14           | 4,3      | 5            | 42 lít diesel                                   | 1x4/7                    | 765.981                         | 422.391                      | 267.582                                | 1.311.268                      | 246.957                                | 1.290.643                      |
| 42 | 25 T                                        | 270       | 14           | 4,1      | 5            | 55 lít diesel                                   | 1x4/7                    | 873.524                         | 553.131                      | 267.582                                | 1.522.767                      | 246.957                                | 1.502.142                      |

| TT | Loại máy và thiết bị                         | Số ca năm | Định mức (%) |          |              | Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca) | Nhân công điều khiển máy     | Nguyên giá tham khảo (1000 VND) | Chi phí nhiên liệu (đồng/ca) | Chi phí tiền lương khu vực 1 (đồng/ca) | Giá ca máy khu vực 1 (đồng/ca) | Chi phí tiền lương khu vực 2 (đồng/ca) | Giá ca máy khu vực 2 (đồng/ca) |
|----|----------------------------------------------|-----------|--------------|----------|--------------|-------------------------------------------------|------------------------------|---------------------------------|------------------------------|----------------------------------------|--------------------------------|----------------------------------------|--------------------------------|
|    |                                              |           | Khấu hao     | Sửa chữa | Chi phí khác |                                                 |                              |                                 |                              |                                        |                                |                                        |                                |
|    | Máy lu rung tự hành - trọng lượng tĩnh:      |           |              |          |              |                                                 |                              |                                 |                              |                                        |                                |                                        |                                |
| 43 | 8 T                                          | 270       | 14           | 4,6      | 5            | 19 lít diesel                                   | 1x4/7                        | 778.593                         | 191.081                      | 267.582                                | 1.098.840                      | 246.957                                | 1.078.215                      |
| 44 | 15 T                                         | 270       | 14           | 4,3      | 5            | 39 lít diesel                                   | 1x4/7                        | 1.268.266                       | 392.220                      | 267.582                                | 1.688.507                      | 246.957                                | 1.667.882                      |
| 45 | 18 T                                         | 270       | 14           | 4,3      | 5            | 53 lít diesel                                   | 1x4/7                        | 1.484.153                       | 533.017                      | 267.582                                | 2.004.412                      | 246.957                                | 1.983.787                      |
| 46 | 20 T                                         | 270       | 14           | 4,3      | 5            | 61 lít diesel                                   | 1x4/7                        | 1.535.452                       | 613.472                      | 267.582                                | 2.126.476                      | 246.957                                | 2.105.851                      |
| 47 | 25 T                                         | 270       | 14           | 3,7      | 5            | 67 lít diesel                                   | 1x4/7                        | 1.668.970                       | 673.814                      | 267.582                                | 2.258.028                      | 246.957                                | 2.237.403                      |
|    | Máy lu bánh thép tự hành - trọng lượng tĩnh: |           |              |          |              |                                                 |                              |                                 |                              |                                        |                                |                                        |                                |
| 48 | 6 T                                          | 270       | 15           | 2,9      | 5            | 20 lít diesel                                   | 1x4/7                        | 310.973                         | 201.138                      | 267.582                                | 715.195                        | 246.957                                | 694.570                        |
| 49 | 8,5 T                                        | 270       | 15           | 2,9      | 5            | 24 lít diesel                                   | 1x4/7                        | 365.850                         | 241.366                      | 267.582                                | 798.918                        | 246.957                                | 778.293                        |
| 50 | 10 T                                         | 270       | 15           | 2,9      | 5            | 26 lít diesel                                   | 1x4/7                        | 476.144                         | 261.480                      | 267.582                                | 906.450                        | 246.957                                | 885.825                        |
| 51 | 12 T                                         | 270       | 15           | 2,9      | 5            | 32 lít diesel                                   | 1x4/7                        | 516.960                         | 321.821                      | 267.582                                | 999.142                        | 246.957                                | 978.517                        |
|    | Máy lu chân cừu tự hành - trọng lượng tĩnh:  |           |              |          |              |                                                 |                              |                                 |                              |                                        |                                |                                        |                                |
| 52 | 12 T                                         | 270       | 15           | 3,6      | 5            | 29 lít diesel                                   | 1x4/7                        | 1.073.429                       | 291.651                      | 267.582                                | 1.437.854                      | 246.957                                | 1.417.229                      |
| 53 | 20 T                                         | 270       | 15           | 3,6      | 5            | 61 lít diesel                                   | 1x4/7                        | 1.610.452                       | 613.472                      | 267.582                                | 2.199.239                      | 246.957                                | 2.178.614                      |
|    | MÁY NÀNG CHUYÊN                              |           |              |          |              |                                                 |                              |                                 |                              |                                        |                                |                                        |                                |
|    | Cần trục ô tô - sức nâng:                    |           |              |          |              |                                                 |                              |                                 |                              |                                        |                                |                                        |                                |
| 54 | 3 T                                          | 250       | 9            | 5,1      | 5            | 25 lít diesel                                   | 1x1/4 + 1x3/4 lái xe nhóm 9  | 645.827                         | 251.423                      | 501.356                                | 1.222.941                      | 462.712                                | 1.184.297                      |
| 55 | 4 T                                          | 250       | 9            | 5,1      | 5            | 26 lít diesel                                   | 1x1/4 + 1x3/4 lái xe nhóm 9  | 693.293                         | 261.480                      | 501.356                                | 1.267.553                      | 462.712                                | 1.228.909                      |
| 56 | 5 T                                          | 250       | 9            | 4,7      | 5            | 30 lít diesel                                   | 1x1/4 + 1x3/4 lái xe nhóm 9  | 769.879                         | 301.708                      | 501.356                                | 1.351.217                      | 462.712                                | 1.312.573                      |
| 57 | 6 T                                          | 250       | 9            | 4,7      | 5            | 33 lít diesel                                   | 1x1/4 + 1x3/4 lái xe nhóm 9  | 948.964                         | 331.878                      | 501.356                                | 1.508.897                      | 462.712                                | 1.470.253                      |
| 58 | 10 T                                         | 250       | 9            | 4,5      | 5            | 37 lít diesel                                   | 1x1/4 + 1x3/4 lái xe nhóm 9  | 1.328.572                       | 372.106                      | 501.356                                | 1.808.777                      | 462.712                                | 1.770.133                      |
| 59 | 16 T                                         | 250       | 9            | 4,5      | 5            | 43 lít diesel                                   | 1x1/4 + 1x3/4 lái xe nhóm 9  | 1.556.727                       | 432.448                      | 501.356                                | 2.029.739                      | 462.712                                | 1.991.095                      |
| 60 | 20 T                                         | 250       | 8            | 4,5      | 5            | 44 lít diesel                                   | 1x1/4 + 1x3/4 lái xe nhóm 9  | 1.939.546                       | 442.504                      | 501.356                                | 2.239.477                      | 462.712                                | 2.200.833                      |
| 61 | 25T                                          | 250       | 8            | 4,3      | 5            | 50 lít diesel                                   | 1x1/4 + 1x3/4 lái xe nhóm 10 | 2.230.644                       | 502.846                      | 501.356                                | 2.476.427                      | 462.712                                | 2.437.783                      |

| TT | Loại máy và thiết bị                 | Số ca năm | Định mức (%) |          |              | Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca) | Nhân công điều khiển máy     | Nguyên giá tham khảo (1000 VND) | Chi phí nhiên liệu (đồng/ca) | Chi phí tiền lương khu vực 1 (đồng/ca) | Giá ca máy khu vực 1 (đồng/ca) | Chi phí tiền lương khu vực 2 (đồng/ca) | Giá ca máy khu vực 2 (đồng/ca) |
|----|--------------------------------------|-----------|--------------|----------|--------------|-------------------------------------------------|------------------------------|---------------------------------|------------------------------|----------------------------------------|--------------------------------|----------------------------------------|--------------------------------|
|    |                                      |           | Khấu hao     | Sửa chữa | Chi phí khác |                                                 |                              |                                 |                              |                                        |                                |                                        |                                |
| 62 | 30 T                                 | 250       | 8            | 4,3      | 5            | 54 lít diesel                                   | 1x1/4 + 1x3/4 lái xe nhóm 10 | 2.521.398                       | 543.074                      | 501.356                                | 2.708.552                      | 462.712                                | 2.669.908                      |
| 63 | 40 T                                 | 250       | 7            | 4,1      | 5            | 64 lít diesel                                   | 1x1/4 + 1x3/4 lái xe nhóm 10 | 3.736.007                       | 643.643                      | 501.356                                | 3.446.379                      | 462.712                                | 3.407.735                      |
| 64 | 50 T                                 | 250       | 7            | 4,1      | 5            | 70 lít diesel                                   | 1x1/4 + 1x3/4 lái xe nhóm 10 | 5.241.944                       | 703.984                      | 501.356                                | 4.434.378                      | 462.712                                | 4.395.734                      |
|    | <b>Cần cầu bánh hơi - sức nâng:</b>  |           |              |          |              |                                                 |                              |                                 |                              |                                        |                                |                                        |                                |
| 65 | 6 T                                  | 240       | 9            | 4,5      | 5            | 25 lít diesel                                   | 1x4/7+1x6/7                  | 629.428                         | 251.423                      | 640.575                                | 1.353.579                      | 591.200                                | 1.304.204                      |
| 66 | 16 T                                 | 240       | 9            | 4,5      | 5            | 33 lít diesel                                   | 1x4/7+1x6/7                  | 1.032.544                       | 331.878                      | 640.575                                | 1.729.652                      | 591.200                                | 1.680.277                      |
| 67 | 25T                                  | 240       | 9            | 4,5      | 5            | 36 lít diesel                                   | 1x4/7+1x6/7                  | 1.266.087                       | 362.049                      | 640.575                                | 1.931.088                      | 591.200                                | 1.881.713                      |
| 68 | 40 T                                 | 240       | 8            | 4        | 5            | 50 lít diesel                                   | 1x4/7+1x6/7                  | 2.624.354                       | 502.846                      | 640.575                                | 2.914.860                      | 591.200                                | 2.865.485                      |
| 69 | 63 T                                 | 240       | 8            | 4        | 5            | 61 lít diesel                                   | 1x4/7+1x6/7                  | 3.109.212                       | 613.472                      | 640.575                                | 3.352.765                      | 591.200                                | 3.303.390                      |
| 71 | 90 T                                 | 240       | 7            | 3,8      | 5            | 69 lít diesel                                   | 1x4/7+1x7/7                  | 5.870.688                       | 693.927                      | 707.066                                | 5.094.635                      | 652.566                                | 5.040.135                      |
| 72 | 100 T                                | 240       | 7            | 3,8      | 5            | 74 lít diesel                                   | 1x4/7+1x7/7                  | 7.072.227                       | 744.212                      | 707.066                                | 5.900.888                      | 652.566                                | 5.846.388                      |
| 73 | 110 T                                | 240       | 7            | 3,6      | 5            | 78 lít diesel                                   | 1x4/7+1x7/7                  | 8.936.333                       | 784.440                      | 707.066                                | 7.039.479                      | 652.566                                | 6.984.979                      |
| 74 | 130 T                                | 240       | 7            | 3,6      | 5            | 81 lít diesel                                   | 1x4/7+1x7/7                  | 10.669.966                      | 814.611                      | 707.066                                | 8.145.947                      | 652.566                                | 8.091.447                      |
|    | <b>Cần cầu bánh xích - sức nâng:</b> |           |              |          |              |                                                 |                              |                                 |                              |                                        |                                |                                        |                                |
| 75 | 5 T                                  | 250       | 9            | 5,4      | 5            | 32 lít diesel                                   | 1x4/7+1x5/7                  | 808.517                         | 321.821                      | 582.194                                | 1.502.318                      | 537.319                                | 1.457.443                      |
| 76 | 10 T                                 | 250       | 9            | 4,5      | 5            | 36 lít diesel                                   | 1x4/7+1x5/7                  | 1.085.398                       | 362.049                      | 582.194                                | 1.708.363                      | 537.319                                | 1.663.488                      |
| 77 | 16 T                                 | 250       | 9            | 4,5      | 5            | 45 lít diesel                                   | 1x4/7+1x5/7                  | 1.411.235                       | 452.561                      | 582.194                                | 2.028.265                      | 537.319                                | 1.983.390                      |
| 78 | 25 T                                 | 250       | 8            | 4,6      | 5            | 47 lít diesel                                   | 1x4/7+1x6/7                  | 1.896.437                       | 472.675                      | 640.575                                | 2.387.656                      | 591.200                                | 2.338.281                      |
| 79 | 28 T                                 | 250       | 8            | 4,6      | 5            | 49 lít diesel                                   | 1x4/7+1x6/7                  | 2.263.892                       | 492.789                      | 640.575                                | 2.654.700                      | 591.200                                | 2.605.325                      |
| 80 | 40 T                                 | 250       | 8            | 4,1      | 5            | 51 lít diesel                                   | 1x4/7+1x6/7                  | 2.973.986                       | 512.903                      | 640.575                                | 3.092.517                      | 591.200                                | 3.043.142                      |
| 81 | 50 T                                 | 250       | 8            | 4,1      | 5            | 54 lít diesel                                   | 1x4/7+1x6/7                  | 3.818.900                       | 543.074                      | 640.575                                | 3.673.571                      | 591.200                                | 3.624.196                      |
| 82 | 63 T                                 | 250       | 7            | 4,1      | 5            | 56 lít diesel                                   | 1x4/7+1x6/7                  | 4.653.327                       | 563.188                      | 640.575                                | 4.070.212                      | 591.200                                | 4.020.837                      |
| 83 | 80 T                                 | 250       | 7            | 3,8      | 5            | 58 lít diesel                                   | 1x4/7+1x6/7                  | 5.492.391                       | 583.301                      | 640.575                                | 4.541.281                      | 591.200                                | 4.491.906                      |
| 84 | 100 T                                | 250       | 7            | 3,8      | 5            | 59 lít diesel                                   | 1x4/7+1x6/7                  | 7.004.354                       | 593.358                      | 640.575                                | 5.464.563                      | 591.200                                | 5.415.188                      |
| 85 | 110 T                                | 250       | 7            | 3,6      | 5            | 63 lít diesel                                   | 1x4/7+1x6/7                  | 8.157.167                       | 633.586                      | 640.575                                | 6.135.832                      | 591.200                                | 6.086.457                      |
| 86 | 130 T                                | 250       | 7            | 3,6      | 5            | 72 lít diesel                                   | 1x4/7+1x6/7                  | 11.463.578                      | 724.098                      | 640.575                                | 8.196.966                      | 591.200                                | 8.147.591                      |
| 87 | 150 T                                | 250       | 7            | 3,6      | 5            | 83 lít diesel                                   | 1x4/7+1x6/7                  | 12.790.430                      | 834.724                      | 640.575                                | 9.098.396                      | 591.200                                | 9.049.021                      |
| 88 | 250 T                                | 200       | 7            | 3,6      | 5            | 141 lít diesel                                  | 1x4/7+1x6/7                  | 26.563.873                      | 1.418.026                    | 640.575                                | 21.848.686                     | 591.200                                | 21.799.311                     |
| 89 | 300 T                                | 200       | 7            | 3,6      | 5            | 155 lít diesel                                  | 1x4/7+1x6/7                  | 36.309.348                      | 1.558.823                    | 640.575                                | 29.249.862                     | 591.200                                | 29.200.487                     |
|    | <b>Cần trục tháp - sức nâng:</b>     |           |              |          |              |                                                 |                              |                                 |                              |                                        |                                |                                        |                                |

| TT  | Loại máy và thiết bị             | Số ca năm | Định mức (%) |          |              | Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (l ca) | Nhân công điều khiển máy                                                                | Nguyên giá tham khảo (1000 VND) | Chi phí nhiên liệu (đồng/ca) | Chi phí tiền lương khu vực 1 (đồng/ca) | Giá ca máy khu vực 1 (đồng/ca) | Chi phí tiền lương khu vực 2 (đồng/ca) | Giá ca máy khu vực 2 (đồng/ca) |
|-----|----------------------------------|-----------|--------------|----------|--------------|-------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|------------------------------|----------------------------------------|--------------------------------|----------------------------------------|--------------------------------|
|     |                                  |           | Khấu hao     | Sửa chữa | Chi phí khác |                                                 |                                                                                         |                                 |                              |                                        |                                |                                        |                                |
| 90  | 5 T                              | 290       | 13           | 4,7      | 6            | 42 kWh                                          | 1x3/7+1x5/7                                                                             | 871.689                         | 74.309                       | 540.030                                | 1.287.643                      | 498.405                                | 1.246.018                      |
| 91  | 10 T                             | 290       | 12           | 4        | 6            | 60 kWh                                          | 1x3/7+1x5/7                                                                             | 1.419.834                       | 106.155                      | 540.030                                | 1.664.549                      | 498.405                                | 1.622.924                      |
| 92  | 12 T                             | 290       | 12           | 4        | 6            | 68 kWh                                          | 1x3/7+1x5/7                                                                             | 1.729.964                       | 120.309                      | 540.030                                | 1.901.141                      | 498.405                                | 1.859.516                      |
| 93  | 15 T                             | 290       | 12           | 4        | 6            | 90 kWh                                          | 1x3/7+1x5/7                                                                             | 1.900.450                       | 159.233                      | 540.030                                | 2.062.344                      | 498.405                                | 2.020.719                      |
| 94  | 20 T                             | 290       | 11           | 3,8      | 6            | 113 kWh                                         | 1x3/7+1x5/7                                                                             | 2.279.943                       | 199.925                      | 540.030                                | 2.288.744                      | 498.405                                | 2.247.119                      |
| 95  | 25 T                             | 290       | 11           | 3,8      | 6            | 120 kWh                                         | 1x3/7+1x6/7                                                                             | 3.161.607                       | 212.310                      | 598.411                                | 2.958.433                      | 552.286                                | 2.912.308                      |
| 96  | 30 T                             | 290       | 11           | 3,8      | 6            | 128 kWh                                         | 1x3/7+1x6/7                                                                             | 3.962.098                       | 226.464                      | 598.411                                | 3.516.369                      | 552.286                                | 3.470.244                      |
| 97  | 40 T                             | 290       | 11           | 3,5      | 6            | 135 kWh                                         | 1x3/7+1x6/7                                                                             | 4.598.753                       | 238.849                      | 598.411                                | 3.913.667                      | 552.286                                | 3.867.542                      |
| 98  | 50 T                             | 290       | 11           | 3,5      | 6            | 143 kWh                                         | 1x4/7+1x6/7                                                                             | 5.768.420                       | 253.003                      | 640.575                                | 4.752.452                      | 591.200                                | 4.703.077                      |
| 99  | 60 T                             | 290       | 11           | 3,5      | 6            | 198 kWh                                         | 1x4/7+1x6/7                                                                             | 7.210.611                       | 350.312                      | 640.575                                | 5.814.537                      | 591.200                                | 5.765.162                      |
|     | <b>Cần cầu nổi:</b>              |           |              |          |              |                                                 |                                                                                         |                                 |                              |                                        |                                |                                        |                                |
| 100 | Kéo theo - sức nâng 30T          | 195       | 9            | 6,2      | 7            | 81 lít diesel                                   | 1 t.phII.1/2+3 thợ máy (2x2/4 + 1x3/4) +1 thợ điện 2/4 + 1 thủy thủ 2/4                 | 2.794.100                       | 814.611                      | 2.658.707                              | 6.525.334                      | 2.438.169                              | 6.304.796                      |
| 101 | Tự hành - sức nâng 100 T         | 195       | 9            | 6        | 7            | 118 lít diesel                                  | 1 t.tr 1/2 + 1 t.phII 1/2 + 4 thợ máy (3x2/4 + 1x4/4) + 1 thợ điện 3/4 + 1 thủy thủ 2/4 | 4.205.700                       | 1.186.717                    | 3.646.706                              | 9.384.206                      | 3.344.214                              | 9.081.714                      |
|     | <b>Công trục - sức nâng:</b>     |           |              |          |              |                                                 |                                                                                         |                                 |                              |                                        |                                |                                        |                                |
| 102 | 10 T                             | 195       | 12           | 2,8      | 5            | 81 kWh                                          | 1x3/7+1x5/7                                                                             | 471.300                         | 143.309                      | 540.030                                | 1.132.887                      | 498.405                                | 1.091.262                      |
| 103 | 20 T                             | 195       | 12           | 2,8      | 5            | 90 kWh                                          | 1x3/7+1x6/7                                                                             | 655.320                         | 159.233                      | 598.411                                | 1.382.718                      | 552.286                                | 1.336.593                      |
| 104 | 30 T                             | 195       | 12           | 2,8      | 5            | 90 kWh                                          | 1x3/7+1x6/7                                                                             | 730.500                         | 159.233                      | 598.411                                | 1.454.428                      | 552.286                                | 1.408.303                      |
| 105 | 50 T                             | 195       | 12           | 2,5      | 5            | 123 kWh                                         | 1x3/7+1x7/7                                                                             | 891.135                         | 217.618                      | 664.902                                | 1.718.816                      | 613.652                                | 1.667.566                      |
| 106 | 60 T                             | 195       | 12           | 2,5      | 5            | 144 kWh                                         | 1x3/7+1x7/7                                                                             | 966.900                         | 254.772                      | 664.902                                | 1.827.072                      | 613.652                                | 1.775.822                      |
| 107 | 90 T                             | 195       | 12           | 2,5      | 5            | 180 kWh                                         | 1x3/7+1x7/7                                                                             | 1.300.802                       | 318.465                      | 664.902                                | 2.204.120                      | 613.652                                | 2.152.870                      |
| 108 | <b>Cầu lao dầm K33-60</b>        | 195       | 12           | 3,5      | 6            | 233 kWh                                         | 1x3/7+4x4/7+1x6/7                                                                       | 2.698.418                       | 412.235                      | 1.668.739                              | 4.890.097                      | 1.540.114                              | 4.761.472                      |
| 109 | <b>Thiết bị nâng hạ dầm 90 T</b> | 195       | 12           | 3,5      | 6            | 232 kWh                                         | 1x3/7+2x4/7+1x6/7                                                                       | 2.955.481                       | 410.466                      | 1.133.575                              | 4.620.773                      | 1.046.200                              | 4.533.398                      |

| TT  | Loại máy và thiết bị                                               | Số ca năm | Định mức (%) |          |              | Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca) | Nhân công điều khiển máy | Nguyên giá tham khảo (1000 VND) | Chi phí nhiên liệu (đồng/ca) | Chi phí tiền lương khu vực 1 (đồng/ca) | Giá ca máy khu vực 1 (đồng/ca) | Chi phí tiền lương khu vực 2 (đồng/ca) | Giá ca máy khu vực 2 (đồng/ca) |
|-----|--------------------------------------------------------------------|-----------|--------------|----------|--------------|-------------------------------------------------|--------------------------|---------------------------------|------------------------------|----------------------------------------|--------------------------------|----------------------------------------|--------------------------------|
|     |                                                                    |           | Khấu hao     | Sửa chữa | Chi phí khác |                                                 |                          |                                 |                              |                                        |                                |                                        |                                |
| 110 | Hệ thống xe goong di chuyển dầm (gồm mô tơ điện 3,5 kW và con lăn) | 195       | 14           | 3,5      | 6            | 16 kWh                                          | 1x4/7                    | 11.818                          | 28.308                       | 267.582                                | 310.132                        | 246.957                                | 289.507                        |
|     | <b>Cầu trục - sức nâng:</b>                                        |           |              |          |              |                                                 |                          |                                 |                              |                                        |                                |                                        |                                |
| 111 | 30 T                                                               | 290       | 9            | 2,3      | 5            | 48 kWh                                          | 1x3/7+1x6/7              | 378.691                         | 84.924                       | 598.411                                | 884.433                        | 552.286                                | 838.308                        |
| 112 | 40 T                                                               | 290       | 9            | 2,3      | 5            | 60 kWh                                          | 1x3/7+1x6/7              | 426.157                         | 106.155                      | 598.411                                | 930.870                        | 552.286                                | 884.745                        |
| 113 | 50 T                                                               | 290       | 9            | 2,3      | 5            | 72 kWh                                          | 1x3/7+1x6/7              | 482.909                         | 127.386                      | 598.411                                | 982.238                        | 552.286                                | 936.113                        |
| 114 | 60 T                                                               | 290       | 9            | 2,3      | 5            | 84 kWh                                          | 1x3/7+1x7/7              | 579.445                         | 148.617                      | 664.902                                | 1.121.224                      | 613.652                                | 1.069.974                      |
| 115 | 90 T                                                               | 290       | 9            | 2,3      | 5            | 108 kWh                                         | 1x3/7+1x7/7              | 720.350                         | 191.079                      | 664.902                                | 1.238.512                      | 613.652                                | 1.187.262                      |
| 116 | 110 T                                                              | 290       | 9            | 2,1      | 5            | 132 kWh                                         | 1x3/7+1x7/7              | 994.021                         | 233.541                      | 664.902                                | 1.419.447                      | 613.652                                | 1.368.197                      |
| 117 | 125 T                                                              | 290       | 9            | 2,1      | 5            | 144 kWh                                         | 1x3/7+1x7/7              | 1.143.067                       | 254.772                      | 664.902                                | 1.518.799                      | 613.652                                | 1.467.549                      |
| 118 | 180 T                                                              | 290       | 9            | 2,1      | 5            | 168 kWh                                         | 1x3/7+1x7/7              | 1.486.217                       | 297.234                      | 664.902                                | 1.741.119                      | 613.652                                | 1.689.869                      |
| 119 | 250 T                                                              | 290       | 9            | 2        | 5            | 204 kWh                                         | 1x3/7+1x7/7              | 1.918.794                       | 360.927                      | 664.902                                | 2.024.925                      | 613.652                                | 1.973.675                      |
|     | <b>Máy vận thăng - sức nâng:</b>                                   |           |              |          |              |                                                 |                          |                                 |                              |                                        |                                |                                        |                                |
| 120 | 0,8 T                                                              | 290       | 17           | 4,3      | 5            | 21 kWh                                          | 1x3/7                    | 187.683                         | 37.154                       | 225.418                                | 421.779                        | 208.043                                | 404.404                        |
| 121 | 2,0 T                                                              | 290       | 17           | 4,1      | 5            | 32 kWh                                          | 1x3/7                    | 251.200                         | 56.616                       | 225.418                                | 493.388                        | 208.043                                | 476.013                        |
| 122 | 3,0 T                                                              | 290       | 17           | 4,1      | 5            | 39 kWh                                          | 1x3/7                    | 288.920                         | 69.001                       | 225.418                                | 537.510                        | 208.043                                | 520.135                        |
|     | <b>Máy vận thăng lồng - sức nâng:</b>                              |           |              |          |              |                                                 |                          |                                 |                              |                                        |                                |                                        |                                |
| 123 | 3,0 T                                                              | 290       | 16,5         | 4,1      | 5            | 47 kWh                                          | 1x3/7                    | 590.336                         | 83.155                       | 225.418                                | 796.109                        | 208.043                                | 778.734                        |
|     | <b>Tời điện - sức kéo:</b>                                         |           |              |          |              |                                                 |                          |                                 |                              |                                        |                                |                                        |                                |
| 124 | 0,5 T                                                              | 240       | 15           | 5,1      | 4            | 4 kWh                                           | 1x3/7                    | 4.600                           | 7.077                        | 225.418                                | 237.114                        | 208.043                                | 219.739                        |
| 125 | 1,0 T                                                              | 240       | 15           | 5,1      | 4            | 5 kWh                                           | 1x3/7                    | 5.900                           | 8.846                        | 225.418                                | 240.189                        | 208.043                                | 222.814                        |
| 126 | 1,5 T                                                              | 240       | 15           | 4,6      | 4            | 5,5 kWh                                         | 1x3/7                    | 16.400                          | 9.731                        | 225.418                                | 251.276                        | 208.043                                | 233.901                        |
| 127 | 2,0 T                                                              | 240       | 15           | 4,6      | 4            | 6,3 kWh                                         | 1x3/7                    | 23.900                          | 11.146                       | 225.418                                | 260.066                        | 208.043                                | 242.691                        |
| 128 | 3,0 T                                                              | 240       | 15           | 4,6      | 4            | 11 kWh                                          | 1x3/7                    | 38.600                          | 19.462                       | 225.418                                | 280.424                        | 208.043                                | 263.049                        |
| 129 | 3,5 T                                                              | 240       | 15           | 4,6      | 4            | 12 kWh                                          | 1x3/7                    | 42.500                          | 21.231                       | 225.418                                | 285.784                        | 208.043                                | 268.409                        |
| 130 | 5,0 T                                                              | 240       | 15           | 4,6      | 4            | 14 kWh                                          | 1x3/7                    | 51.700                          | 24.770                       | 225.418                                | 297.795                        | 208.043                                | 280.420                        |
|     | <b>Pa lăng xích - sức nâng:</b>                                    |           |              |          |              |                                                 |                          |                                 |                              |                                        |                                |                                        |                                |
| 131 | 3,0 T                                                              | 240       | 15           | 4,6      | 4            |                                                 | 1x3/7                    | 7.900                           |                              | 225.418                                | 233.186                        | 208.043                                | 215.811                        |
| 132 | 5,0 T                                                              | 240       | 15           | 4,2      | 4            |                                                 | 1x3/7                    | 10.200                          |                              | 225.418                                | 235.278                        | 208.043                                | 217.903                        |
|     | <b>Kích nâng - sức nâng:</b>                                       |           |              |          |              |                                                 |                          |                                 |                              |                                        |                                |                                        |                                |
| 133 | 10 T                                                               | 190       | 13           | 2,2      | 5            |                                                 | 1x4/7                    | 4.600                           |                              | 267.582                                | 272.473                        | 246.957                                | 251.848                        |

| TT  | Loại máy và thiết bị                         | Số ca năm | Định mức (%) |          |              | Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca) | Nhân công điều khiển máy    | Nguyên giá tham khảo (1000 VND) | Chi phí nhiên liệu (đồng/ca) | Chi phí tiền lương khu vực 1 (đồng/ca) | Giá ca máy khu vực 1 (đồng/ca) | Chi phí tiền lương khu vực 2 (đồng/ca) | Giá ca máy khu vực 2 (đồng/ca) |
|-----|----------------------------------------------|-----------|--------------|----------|--------------|-------------------------------------------------|-----------------------------|---------------------------------|------------------------------|----------------------------------------|--------------------------------|----------------------------------------|--------------------------------|
|     |                                              |           | Khấu hao     | Sửa chữa | Chi phí khác |                                                 |                             |                                 |                              |                                        |                                |                                        |                                |
| 134 | 30 T                                         | 190       | 13           | 2,2      | 5            |                                                 | 1x4/7                       | 5.800                           |                              | 267.582                                | 273.748                        | 246.957                                | 253.123                        |
| 135 | 50 T                                         | 190       | 13           | 2,2      | 5            |                                                 | 1x4/7                       | 9.800                           |                              | 267.582                                | 278.001                        | 246.957                                | 257.376                        |
| 136 | 100 T                                        | 190       | 13           | 2,2      | 5            |                                                 | 1x4/7                       | 19.000                          |                              | 267.582                                | 287.782                        | 246.957                                | 267.157                        |
| 137 | 200 T                                        | 190       | 13           | 2,2      | 5            |                                                 | 1x4/7                       | 27.400                          |                              | 267.582                                | 296.713                        | 246.957                                | 276.088                        |
| 138 | 250 T                                        | 190       | 13           | 2,2      | 5            |                                                 | 1x4/7                       | 44.000                          |                              | 267.582                                | 311.350                        | 246.957                                | 290.725                        |
| 139 | 500 T                                        | 190       | 13           | 2,2      | 5            |                                                 | 1x4/7                       | 95.500                          |                              | 267.582                                | 362.579                        | 246.957                                | 341.954                        |
| 140 | Hệ kích nâng 25 t (máy bơm dầu thủy lực 3kW) | 190       | 13           | 2        | 5            | 6 kWh                                           | 1x4/7                       | 118.182                         | 10.616                       | 267.582                                | 394.513                        | 246.957                                | 373.888                        |
|     | <b>Kích thông tâm:</b>                       |           |              |          |              |                                                 |                             |                                 |                              |                                        |                                |                                        |                                |
| 141 | RRH - 100T                                   | 190       | 13           | 2,2      | 5            |                                                 | 1x4/7                       | 84.383                          |                              | 267.582                                | 351.521                        | 246.957                                | 330.896                        |
| 142 | YCW - 150T                                   | 190       | 13           | 2,2      | 5            |                                                 | 1x4/7                       | 11.694                          |                              | 267.582                                | 280.015                        | 246.957                                | 259.390                        |
| 143 | YCW - 250T                                   | 190       | 13           | 2,2      | 5            |                                                 | 1x4/7                       | 18.000                          |                              | 267.582                                | 286.719                        | 246.957                                | 266.094                        |
| 144 | YCW - 500T                                   | 190       | 13           | 2,2      | 5            |                                                 | 1x4/7                       | 55.491                          |                              | 267.582                                | 322.781                        | 246.957                                | 302.156                        |
| 145 | Kích đẩy liên tục tự động ZLD-60 (60t,6c)    | 190       | 13           | 3,5      | 5            | 29 kWh                                          | 1x4/7+1x5/7                 | 242.715                         | 51.308                       | 582.194                                | 891.547                        | 537.319                                | 846.672                        |
| 146 | Kích sợi đơn YDC - 500 T                     | 190       | 13           | 2,2      | 5            |                                                 | 1x4/7                       | 20.179                          |                              | 267.582                                | 289.035                        | 246.957                                | 268.410                        |
|     | <b>Trạm bơm dầu áp lực - công suất:</b>      |           |              |          |              |                                                 |                             |                                 |                              |                                        |                                |                                        |                                |
| 147 | 40MPa (HCP - 400)                            | 190       | 16           | 6,5      | 5            | 14 kWh                                          | 1x4/7                       | 24.077                          | 24.770                       | 267.582                                | 327.200                        | 246.957                                | 306.575                        |
| 148 | 50MPa (ZB4 - 500)                            | 190       | 16           | 6,5      | 5            | 20 kWh                                          | 1x4/7                       | 30.497                          | 35.385                       | 267.582                                | 344.539                        | 246.957                                | 323.914                        |
|     | <b>Xe nâng - chiều cao nâng:</b>             |           |              |          |              |                                                 |                             |                                 |                              |                                        |                                |                                        |                                |
| 149 | 12 m                                         | 280       | 13           | 4        | 5            | 25 lít diesel                                   | 1x1/4 + 1x3/4 lái xe nhóm 9 | 731.758                         | 251.423                      | 501.356                                | 1.293.757                      | 462.712                                | 1.255.113                      |
| 150 | 18 m                                         | 280       | 13           | 3,8      | 5            | 29 lít diesel                                   | 1x1/4 + 1x3/4 lái xe nhóm 9 | 994.767                         | 291.651                      | 501.356                                | 1.521.318                      | 462.712                                | 1.482.674                      |
| 151 | 24 m                                         | 280       | 13           | 3,8      | 5            | 33 lít diesel                                   | 1x1/4 + 1x3/4 lái xe nhóm 9 | 1.254.565                       | 331.878                      | 501.356                                | 1.751.755                      | 462.712                                | 1.713.111                      |
|     | <b>Xe thang - chiều dài thang:</b>           |           |              |          |              |                                                 |                             |                                 |                              |                                        |                                |                                        |                                |
| 152 | 9 m                                          | 280       | 15           | 3,9      | 5            | 25 lít diesel                                   | 1x1/4 + 1x3/4 lái xe nhóm 9 | 1.008.639                       | 251.423                      | 501.356                                | 1.559.690                      | 462.712                                | 1.521.046                      |
| 153 | 12 m                                         | 280       | 15           | 3,7      | 5            | 29 lít diesel                                   | 1x1/4 + 1x3/4 lái xe nhóm 9 | 1.371.165                       | 291.651                      | 501.356                                | 1.880.145                      | 462.712                                | 1.841.501                      |

| TT                                                            | Loại máy và thiết bị | Số ca năm | Định mức (%) |          |              | Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca) | Nhân công điều khiển máy    | Nguyên giá tham khảo (1000 VND) | Chi phí nhiên liệu (đồng/ca) | Chi phí tiền lương khu vực 1 (đồng/ca) | Giá ca máy khu vực 1 (đồng/ca) | Chi phí tiền lương khu vực 2 (đồng/ca) | Giá ca máy khu vực 2 (đồng/ca) |
|---------------------------------------------------------------|----------------------|-----------|--------------|----------|--------------|-------------------------------------------------|-----------------------------|---------------------------------|------------------------------|----------------------------------------|--------------------------------|----------------------------------------|--------------------------------|
|                                                               |                      |           | Khấu hao     | Sửa chữa | Chi phí khác |                                                 |                             |                                 |                              |                                        |                                |                                        |                                |
| 154                                                           | 18 m                 | 280       | 15           | 3,7      | 5            | 33 lít diesel                                   | 1x1/4 + 1x3/4 lái xe nhóm 9 | 1.662.779                       | 331.878                      | 501.356                                | 2.151.581                      | 462.712                                | 2.112.937                      |
| <b>MÁY VÀ THIẾT BỊ GIA CÔNG NÉN MÔNG</b>                      |                      |           |              |          |              |                                                 |                             |                                 |                              |                                        |                                |                                        |                                |
| <b>Máy đóng cọc tự hành, bánh xích - trọng lượng đầu búa:</b> |                      |           |              |          |              |                                                 |                             |                                 |                              |                                        |                                |                                        |                                |
| 155                                                           | 1,2 T                | 260       | 14           | 4,4      | 5            | 56 lít diesel                                   | 1x5/7                       | 1.125.927                       | 563.188                      | 314.612                                | 1.830.507                      | 290.362                                | 1.806.257                      |
| 156                                                           | 1,8 T                | 260       | 14           | 4,4      | 5            | 59 lít diesel                                   | 1x5/7                       | 1.233.813                       | 593.358                      | 314.612                                | 1.951.966                      | 290.362                                | 1.927.716                      |
| 157                                                           | 3,5 T                | 260       | 13           | 3,9      | 5            | 62 lít diesel                                   | 1x5/7                       | 2.354.696                       | 623.529                      | 314.612                                | 2.803.785                      | 290.362                                | 2.779.535                      |
| 158                                                           | 4,5 T                | 260       | 13           | 3,9      | 5            | 65 lít diesel                                   | 1x5/7                       | 2.751.960                       | 653.700                      | 314.612                                | 3.148.711                      | 290.362                                | 3.124.461                      |
| 159                                                           | 8,0 T                | 260       | 13           | 3,9      | 5            | 146 lít diesel                                  | 1x5/7                       | 12.825.610                      | 1.468.310                    | 314.612                                | 11.944.752                     | 290.362                                | 11.920.502                     |
| <b>Máy đóng cọc chạy trên ray - trọng lượng đầu búa:</b>      |                      |           |              |          |              |                                                 |                             |                                 |                              |                                        |                                |                                        |                                |
| 160                                                           | 1,2 T                | 260       | 14           | 3,9      | 5            | 24xlít diesel+1 4xkWh                           | 1x5/7                       | 579.674                         | 266.136                      | 314.612                                | 1.060.093                      | 290.362                                | 1.035.843                      |
| 161                                                           | 1,8 T                | 260       | 14           | 3,9      | 5            | 30xlít diesel+1 4xkWh                           | 1x5/7                       | 852.657                         | 326.477                      | 314.612                                | 1.346.171                      | 290.362                                | 1.321.921                      |
| 162                                                           | 2,5 T                | 260       | 12           | 3,5      | 5            | 36xlít diesel+2 5xkWh                           | 1x5/7                       | 1.129.080                       | 406.280                      | 314.612                                | 1.559.017                      | 290.362                                | 1.534.767                      |
| 163                                                           | 3,5 T                | 260       | 12           | 3,5      | 5            | 48xlít diesel+2 5xkWh                           | 1x5/7                       | 1.271.935                       | 526.963                      | 314.612                                | 1.785.743                      | 290.362                                | 1.761.493                      |
| 164                                                           | 4,5T                 | 260       | 12           | 3,5      | 5            | 63xlít diesel+3 4xkWh                           | 1x5/7                       | 1.570.829                       | 693.740                      | 314.612                                | 2.174.391                      | 290.362                                | 2.150.141                      |
| 165                                                           | 5,5 T                | 260       | 12           | 3,5      | 5            | 78xlít diesel+3 4xkWh                           | 1x5/7                       | 1.872.934                       | 844.594                      | 314.612                                | 2.549.500                      | 290.362                                | 2.525.250                      |
| <b>Máy búa rung tự hành, bánh xích - công suất:</b>           |                      |           |              |          |              |                                                 |                             |                                 |                              |                                        |                                |                                        |                                |
| 166                                                           | 60 kW                | 220       | 13           | 4,8      | 5            | 40xlít diesel+1 59xkWh                          | 1x5/7                       | 3.047.619                       | 683.588                      | 314.612                                | 3.976.554                      | 290.362                                | 3.952.304                      |

| TT  | Loại máy và thiết bị                                         | Số ca năm | Định mức (%) |          |              | Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca) | Nhân công điều khiển máy                                                             | Nguyên giá tham khảo (1000 VND) | Chi phí nhiên liệu (đồng/ca) | Chi phí tiền lương khu vực 1 (đồng/ca) | Giá ca máy khu vực 1 (đồng/ca) | Chi phí tiền lương khu vực 2 (đồng/ca) | Giá ca máy khu vực 2 (đồng/ca) |
|-----|--------------------------------------------------------------|-----------|--------------|----------|--------------|-------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|------------------------------|----------------------------------------|--------------------------------|----------------------------------------|--------------------------------|
|     |                                                              |           | Khấu hao     | Sửa chữa | Chi phí khác |                                                 |                                                                                      |                                 |                              |                                        |                                |                                        |                                |
| 167 | 90 kW                                                        | 220       | 13           | 4,8      | 5            | 51xlít<br>diesel+2<br>40xkWh                    | 1x5/7                                                                                | 4.585.650                       | 937.523                      | 314.612                                | 5.733.566                      | 290.362                                | 5.709.316                      |
|     | <b>Búa rung - công suất:</b>                                 |           |              |          |              |                                                 |                                                                                      |                                 |                              |                                        |                                |                                        |                                |
| 168 | 40 kW                                                        | 240       | 14           | 3,8      | 5            | 108 kWh                                         |                                                                                      | 122.906                         | 191.079                      |                                        | 300.670                        |                                        | 300.670                        |
| 169 | 50 kW                                                        | 240       | 14           | 3,8      | 5            | 135 kWh                                         |                                                                                      | 149.734                         | 238.849                      |                                        | 372.362                        |                                        | 372.362                        |
| 170 | 170 kW                                                       | 240       | 14           | 2,64     | 5            | 357 kWh                                         |                                                                                      | 282.270                         | 631.622                      |                                        | 869.670                        |                                        | 869.670                        |
|     | <b>Tàu đóng cọc - trọng lượng đầu búa:</b>                   |           |              |          |              |                                                 |                                                                                      |                                 |                              |                                        |                                |                                        |                                |
| 171 | 1,8 T                                                        | 240       | 12           | 5,9      | 6            | 42 lít diesel                                   | 1 t.phII.1/2 + 3 thợ máy (2x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 1 thủy thủ 2/4             | 2.891.261                       | 422.391                      | 2.658.707                              | 5.815.749                      | 2.438.169                              | 5.595.211                      |
| 172 | 2,5 T                                                        | 240       | 12           | 5,9      | 6            | 47 lít diesel                                   | 1 t.phII.1/2 + 3 thợ máy (2x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 1 thủy thủ 2/4             | 2.994.676                       | 472.675                      | 2.658.707                              | 5.963.847                      | 2.438.169                              | 5.743.309                      |
| 173 | 3,5 T                                                        | 240       | 12           | 5,9      | 6            | 52 lít diesel                                   | 1 t.phII.1/2 + 3 thợ máy (2x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 1 thủy thủ 2/4             | 3.049.364                       | 522.960                      | 2.658.707                              | 6.065.857                      | 2.438.169                              | 5.845.319                      |
| 174 | 4,5 T                                                        | 240       | 12           | 5,9      | 6            | 58 lít diesel                                   | 1 t.phII.1/2 + 3 thợ máy (2x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 1 thủy thủ 2/4             | 3.765.940                       | 583.301                      | 2.658.707                              | 6.803.960                      | 2.438.169                              | 6.583.422                      |
|     | <b>Tàu đóng cọc C96 - búa thủy lực, trọng lượng đầu búa:</b> |           |              |          |              |                                                 |                                                                                      |                                 |                              |                                        |                                |                                        |                                |
| 175 | 7,5 T                                                        | 240       | 11           | 4,6      | 6            | 162 lít diesel                                  | 1 t.trI.1/2 + 1 t.phII.1/2 + 4 thợ máy (3x2/4+1x4/4)+ 1 thợ điện 3/4+ 1 thủy thủ 2/4 | 9.816.850                       | 1.629.221                    | 3.646.706                              | 13.661.153                     | 3.344.214                              | 13.358.661                     |
|     | <b>Máy ép cọc trước - lực ép:</b>                            |           |              |          |              |                                                 |                                                                                      |                                 |                              |                                        |                                |                                        |                                |
| 176 | 60 T                                                         | 210       | 17           | 4        | 5            | 38 kWh                                          | 1x4/7                                                                                | 138.727                         | 67.232                       | 267.582                                | 495.340                        | 246.957                                | 474.715                        |

| TT  | Loại máy và thiết bị                        | Số ca năm | Định mức (%) |          |              | Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca) | Nhân công điều khiển máy | Nguyên giá tham khảo (1000 VND) | Chi phí nhiên liệu (đồng/ca) | Chi phí tiền lương khu vực 1 (đồng/ca) | Giá ca máy khu vực 1 (đồng/ca) | Chi phí tiền lương khu vực 2 (đồng/ca) | Giá ca máy khu vực 2 (đồng/ca) |
|-----|---------------------------------------------|-----------|--------------|----------|--------------|-------------------------------------------------|--------------------------|---------------------------------|------------------------------|----------------------------------------|--------------------------------|----------------------------------------|--------------------------------|
|     |                                             |           | Khấu hao     | Sửa chữa | Chi phí khác |                                                 |                          |                                 |                              |                                        |                                |                                        |                                |
| 177 | 100 T                                       | 210       | 17           | 4        | 5            | 53 kWh                                          | 1x4/7                    | 188.256                         | 93.770                       | 267.582                                | 579.191                        | 246.957                                | 558.566                        |
| 178 | 150 T                                       | 210       | 17           | 4        | 5            | 75 kWh                                          | 1x4/7                    | 213.021                         | 132.694                      | 267.582                                | 646.771                        | 246.957                                | 626.146                        |
| 179 | 200 T                                       | 210       | 17           | 4        | 5            | 84 kWh                                          | 1x4/7                    | 237.786                         | 148.617                      | 267.582                                | 691.351                        | 246.957                                | 670.726                        |
| 180 | Máy ép cọc Robot thủy lực tự hành 860t      | 180       | 22           | 3,96     | 5            | 756 kWh                                         | 1x3/7+1x4/7              | 6.642.900                       | 1.337.553                    | 493.000                                | 12.444.431                     | 455.000                                | 12.406.431                     |
| 181 | Máy ép thủy lực (KGK-130C4), lực ép 130T    | 240       | 15           | 2,6      | 5            | 138 kWh                                         | 1x4/7                    | 671.738                         | 244.157                      | 267.582                                | 1.102.308                      | 246.957                                | 1.081.683                      |
| 182 | Máy cấy bắc thăm                            | 230       | 12           | 3,1      | 5            | 48 lít diesel                                   | 1x4/7                    | 1.099.500                       | 482.732                      | 267.582                                | 1.653.816                      | 246.957                                | 1.633.191                      |
|     | Máy khoan xoay:                             |           |              |          |              |                                                 |                          |                                 |                              |                                        |                                |                                        |                                |
| 183 | 80÷125kNm                                   | 260       | 13           | 8,2      | 5            | 52 lít diesel                                   | 1x6/7                    | 3.934.467                       | 522.960                      | 372.993                                | 4.663.962                      | 344.243                                | 4.635.212                      |
| 184 | 150÷200kNm                                  | 260       | 13           | 8,2      | 5            | 68 lít diesel                                   | 1x6/7                    | 4.514.371                       | 683.871                      | 372.993                                | 5.380.242                      | 344.243                                | 5.351.492                      |
| 185 | >200÷300kNm                                 | 260       | 13           | 8,2      | 5            | 96 lít diesel                                   | 1x6/7                    | 11.608.382                      | 965.464                      | 372.993                                | 12.455.715                     | 344.243                                | 12.426.965                     |
| 186 | >300÷400kNm                                 | 260       | 13           | 6,5      | 5            | 137 lít diesel                                  | 1x6/7                    | 14.865.951                      | 1.377.798                    | 372.993                                | 15.015.793                     | 344.243                                | 14.987.043                     |
| 187 | Gầu đào (thi công móng cọc, tường Barrette) | 260       | 13           | 5,8      | 5            |                                                 |                          | 565.686                         |                              |                                        | 489.536                        |                                        | 489.536                        |
| 188 | Máy khoan tường sét                         | 260       | 13           | 6,5      | 5            | 32xlít diesel+171xkWh                           | 1x6/7                    | 4.600.000                       | 624.363                      | 372.993                                | 5.101.972                      | 344.243                                | 5.073.222                      |
|     | Máy khoan cọc đất:                          |           |              |          |              |                                                 |                          |                                 |                              |                                        |                                |                                        |                                |
| 189 | 1 cần                                       | 260       | 13           | 6,5      | 5            | 36xlít diesel+167xkWh                           | 1x6/7                    | 5.354.545                       | 657.514                      | 372.993                                | 5.808.409                      | 344.243                                | 5.779.659                      |
| 190 | 2 cần                                       | 260       | 13           | 6,5      | 5            | 36xlít diesel+167xkWh                           | 1x6/7                    | 6.109.091                       | 657.514                      | 372.993                                | 6.481.696                      | 344.243                                | 6.452.946                      |
| 191 | Máy cấp xi măng                             | 260       | 13           | 6,5      | 5            |                                                 |                          | 14.800                          |                              |                                        | 13.946                         |                                        | 13.946                         |
|     | Máy trộn dung dịch - dung tích:             |           |              |          |              |                                                 |                          |                                 |                              |                                        |                                |                                        |                                |
| 192 | 750 lít                                     | 300       | 16           | 6,4      | 5            | 13 kWh                                          | 1x3/7                    | 25.796                          | 23.000                       | 225.418                                | 271.979                        | 208.043                                | 254.604                        |

| TT  | Loại máy và thiết bị                           | Số ca năm | Định mức (%) |          |              | Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca) | Nhân công điều khiển máy | Nguyên giá tham khảo (1000 VND) | Chi phí nhiên liệu (đồng/ca) | Chi phí tiền lương khu vực 1 (đồng/ca) | Giá ca máy khu vực 1 (đồng/ca) | Chi phí tiền lương khu vực 2 (đồng/ca) | Giá ca máy khu vực 2 (đồng/ca) |
|-----|------------------------------------------------|-----------|--------------|----------|--------------|-------------------------------------------------|--------------------------|---------------------------------|------------------------------|----------------------------------------|--------------------------------|----------------------------------------|--------------------------------|
|     |                                                |           | Khấu hao     | Sửa chữa | Chi phí khác |                                                 |                          |                                 |                              |                                        |                                |                                        |                                |
| 193 | 1000 lít                                       | 300       | 15           | 5,8      | 5            | 18 kWh                                          | 1x4/7                    | 177.479                         | 31.847                       | 267.582                                | 443.186                        | 246.957                                | 422.561                        |
|     | <b>Máy sàng lọc - năng suất:</b>               |           |              |          |              |                                                 |                          |                                 |                              |                                        |                                |                                        |                                |
| 194 | 100 m <sup>3</sup> /h                          | 300       | 15           | 5,8      | 5            | 21 kWh                                          | 1x4/7                    | 353.468                         | 37.154                       | 267.582                                | 591.045                        | 246.957                                | 570.420                        |
|     | <b>Máy bơm dung dịch - năng suất:</b>          |           |              |          |              |                                                 |                          |                                 |                              |                                        |                                |                                        |                                |
| 195 | 15 m <sup>3</sup> /h                           | 215       | 16           | 6,6      | 5            | 37 kWh                                          | 1x4/7                    | 22.000                          | 65.462                       | 267.582                                | 361.286                        | 246.957                                | 340.661                        |
| 196 | 200 m <sup>3</sup> /h                          | 215       | 16           | 6,6      | 5            | 50 kWh                                          | 1x4/7                    | 43.182                          | 88.463                       | 267.582                                | 408.265                        | 246.957                                | 387.640                        |
|     | <b>MÁY SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG</b>          |           |              |          |              |                                                 |                          |                                 |                              |                                        |                                |                                        |                                |
|     | <b>Máy trộn bê tông - dung tích:</b>           |           |              |          |              |                                                 |                          |                                 |                              |                                        |                                |                                        |                                |
| 197 | 250 lít                                        | 165       | 19           | 6,5      | 5            | 11 kWh                                          | 1x3/7                    | 30.210                          | 19.462                       | 225.418                                | 297.244                        | 208.043                                | 279.869                        |
|     | <b>Máy trộn vữa - dung tích:</b>               |           |              |          |              |                                                 |                          |                                 |                              |                                        |                                |                                        |                                |
| 198 | 80 lít                                         | 170       | 19           | 6,8      | 5            | 5 kWh                                           | 1x3/7                    | 12.841                          | 8.846                        | 225.418                                | 257.529                        | 208.043                                | 240.154                        |
| 199 | 150 lít                                        | 170       | 19           | 6,8      | 5            | 8 kWh                                           | 1x3/7                    | 17.828                          | 14.154                       | 225.418                                | 271.872                        | 208.043                                | 254.497                        |
| 200 | 250 lít                                        | 170       | 19           | 6,8      | 5            | 11 kWh                                          | 1x3/7                    | 22.873                          | 19.462                       | 225.418                                | 286.320                        | 208.043                                | 268.945                        |
|     | <b>Máy trộn vữa xi măng - dung tích:</b>       |           |              |          |              |                                                 |                          |                                 |                              |                                        |                                |                                        |                                |
| 201 | 1200 lít                                       | 170       | 19           | 6,8      | 5            | 72 kWh                                          | 1x4/7                    | 75.863                          | 127.386                      | 267.582                                | 523.935                        | 246.957                                | 503.310                        |
| 202 | 1600 lít                                       | 170       | 19           | 6,8      | 5            | 96 kWh                                          | 1x4/7                    | 104.103                         | 169.848                      | 267.582                                | 614.405                        | 246.957                                | 593.780                        |
|     | <b>Trạm trộn bê tông - năng suất:</b>          |           |              |          |              |                                                 |                          |                                 |                              |                                        |                                |                                        |                                |
| 203 | 16 m <sup>3</sup> /h                           | 260       | 15           | 5,8      | 5            | 92 kWh                                          | 1x3/7+1x5/7              | 907.804                         | 162.771                      | 540.030                                | 1.551.249                      | 498.405                                | 1.509.624                      |
| 204 | 25 m <sup>3</sup> /h                           | 260       | 15           | 5,6      | 5            | 116 kWh                                         | 1x3/7+1x5/7              | 1.264.024                       | 205.233                      | 540.030                                | 1.916.916                      | 498.405                                | 1.875.291                      |
| 205 | 30 m <sup>3</sup> /h                           | 260       | 15           | 5,6      | 5            | 172 kWh                                         | 1x3/7+1x5/7              | 1.596.969                       | 304.311                      | 540.030                                | 2.324.608                      | 498.405                                | 2.282.983                      |
| 206 | 50 m <sup>3</sup> /h                           | 260       | 15           | 5,6      | 5            | 198 kWh                                         | 1x3/7+1x5/7              | 2.549.373                       | 350.312                      | 540.030                                | 3.253.414                      | 498.405                                | 3.211.789                      |
| 207 | 60 m <sup>3</sup> /h                           | 260       | 15           | 5,3      | 5            | 265 kWh                                         | 1x3/7+1x5/7              | 2.804.470                       | 468.851                      | 540.030                                | 3.576.050                      | 498.405                                | 3.534.425                      |
| 208 | 75 m <sup>3</sup> /h                           | 260       | 15           | 5,3      | 5            | 418 kWh                                         | 2x3/7+1x5/7              | 3.237.391                       | 739.547                      | 765.448                                | 4.468.452                      | 706.448                                | 4.409.452                      |
| 209 | 90 m <sup>3</sup> /h                           | 260       | 15           | 5,3      | 5            | 425 kWh                                         | 2x3/7+1x5/7              | 4.306.280                       | 751.931                      | 765.448                                | 5.459.282                      | 706.448                                | 5.400.282                      |
| 210 | 125 m <sup>3</sup> /h                          | 260       | 15           | 5,3      | 5            | 446 kWh                                         | 2x3/7+1x5/7              | 5.375.168                       | 789.086                      | 765.448                                | 6.474.880                      | 706.448                                | 6.415.880                      |
| 211 | 160 m <sup>3</sup> /h                          | 260       | 15           | 5        | 5            | 553 kWh                                         | 3x3/7+1x5/7              | 5.643.909                       | 978.395                      | 990.866                                | 7.070.487                      | 914.491                                | 6.994.112                      |
|     | <b>Máy sàng rửa đá, sỏi - năng suất:</b>       |           |              |          |              |                                                 |                          |                                 |                              |                                        |                                |                                        |                                |
| 212 | 35 m <sup>3</sup> /h                           | 155       | 18           | 7,6      | 5            | 76 kWh                                          | 1x4/7                    | 18.917                          | 134.463                      | 267.582                                | 439.391                        | 246.957                                | 418.766                        |
| 213 | 45 m <sup>3</sup> /h                           | 155       | 18           | 7,6      | 5            | 97 kWh                                          | 1x4/7                    | 23.618                          | 171.617                      | 267.582                                | 485.826                        | 246.957                                | 465.201                        |
|     | <b>Máy nghiền sàng đá di động - năng suất:</b> |           |              |          |              |                                                 |                          |                                 |                              |                                        |                                |                                        |                                |

| TT  | Loại máy và thiết bị                                                          | Số ca năm | Định mức (%) |          |              | Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca) | Nhân công điều khiển máy    | Nguyên giá tham khảo (1000 VND) | Chi phí nhiên liệu (đồng/ca) | Chi phí tiền lương khu vực 1 (đồng/ca) | Giá ca máy khu vực 1 (đồng/ca) | Chi phí tiền lương khu vực 2 (đồng/ca) | Giá ca máy khu vực 2 (đồng/ca) |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------------|----------|--------------|-------------------------------------------------|-----------------------------|---------------------------------|------------------------------|----------------------------------------|--------------------------------|----------------------------------------|--------------------------------|
|     |                                                                               |           | Khấu hao     | Sửa chữa | Chi phí khác |                                                 |                             |                                 |                              |                                        |                                |                                        |                                |
| 214 | 20 m <sup>3</sup> /h                                                          | 260       | 18           | 8,6      | 5            | 315 kWh                                         | 1x3/7+1x4/7                 | 1.351.273                       | 557.314                      | 493.000                                | 2.599.080                      | 455.000                                | 2.561.080                      |
| 215 | 25 m <sup>3</sup> /h                                                          | 260       | 18           | 7,6      | 5            | 357 kWh                                         | 1x3/7+1x4/7                 | 1.766.194                       | 631.622                      | 493.000                                | 3.081.022                      | 455.000                                | 3.043.022                      |
| 216 | 125 m <sup>3</sup> /h                                                         | 260       | 18           | 7,6      | 5            | 630 kWh                                         | 1x3/7+1x4/7                 | 5.964.816                       | 1.114.628                    | 493.000                                | 8.214.808                      | 455.000                                | 8.176.808                      |
|     | <b>Máy nghiền đá thô - năng suất:</b>                                         |           |              |          |              |                                                 |                             |                                 |                              |                                        |                                |                                        |                                |
| 217 | 14 m <sup>3</sup> /h                                                          | 260       | 18           | 8,6      | 5            | 134 kWh                                         | 1x3/7+1x4/7                 | 214.626                         | 237.080                      | 493.000                                | 976.074                        | 455.000                                | 938.074                        |
| 218 | 200 m <sup>3</sup> /h                                                         | 260       | 18           | 8,6      | 5            | 840 kWh                                         | 1x3/7+1x4/7                 | 1.831.774                       | 1.486.170                    | 493.000                                | 4.078.665                      | 455.000                                | 4.040.665                      |
|     | <b>Trạm trộn bê tông asphan - năng suất:</b>                                  |           |              |          |              |                                                 |                             |                                 |                              |                                        |                                |                                        |                                |
| 219 | 25 t/h                                                                        | 190       | 15           | 5,7      | 5            | 210 kWh                                         | 1x4/7+1x5/7+1x6/7           | 3.286.462                       | 371.543                      | 955.187                                | 5.512.644                      | 881.562                                | 5.439.019                      |
| 220 | 50 t/h                                                                        | 190       | 15           | 5,7      | 5            | 300 kWh                                         | 1x4/7+1x5/7+1x6/7           | 4.648.053                       | 530.775                      | 955.187                                | 7.406.114                      | 881.562                                | 7.332.489                      |
| 221 | 60 t/h                                                                        | 190       | 15           | 5,7      | 5            | 324 kWh                                         | 2x4/7+1x5/7+1x6/7           | 5.422.748                       | 573.237                      | 1.222.769                              | 8.702.875                      | 1.128.519                              | 8.608.625                      |
| 222 | 80 t/h                                                                        | 190       | 15           | 5,5      | 5            | 384 kWh                                         | 2x4/7+2x5/7+1x6/7           | 6.094.486                       | 679.392                      | 1.537.381                              | 9.915.071                      | 1.418.881                              | 9.796.571                      |
| 223 | 120 t/h                                                                       | 190       | 15           | 5,5      | 5            | 714 kWh                                         | 2x4/7+2x5/7+1x6/7           | 6.737.442                       | 1.263.245                    | 1.537.381                              | 11.311.079                     | 1.418.881                              | 11.192.579                     |
|     | <b>MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG MẶT ĐƯỜNG BỘ</b>                                  |           |              |          |              |                                                 |                             |                                 |                              |                                        |                                |                                        |                                |
|     | <b>Máy phun nhựa đường - công suất:</b>                                       |           |              |          |              |                                                 |                             |                                 |                              |                                        |                                |                                        |                                |
| 224 | 190 CV                                                                        | 150       | 13           | 5,6      | 6            | 57 lít diesel                                   | 1x1/4 + 1x3/4 lái xe nhóm 9 | 930.161                         | 573.244                      | 501.356                                | 2.519.451                      | 462.712                                | 2.480.807                      |
|     | <b>Máy rải hỗn hợp bê tông nhựa - năng suất:</b>                              |           |              |          |              |                                                 |                             |                                 |                              |                                        |                                |                                        |                                |
| 225 | 65 t/h                                                                        | 180       | 14           | 6,4      | 5            | 34 lít diesel                                   | 1x3/7+1x5/7                 | 1.284.890                       | 341.935                      | 540.030                                | 2.595.152                      | 498.405                                | 2.553.527                      |
| 226 | 100 t/h                                                                       | 180       | 14           | 6,4      | 5            | 50 lít diesel                                   | 1x3/7+1x5/7                 | 1.520.612                       | 502.846                      | 540.030                                | 3.070.359                      | 498.405                                | 3.028.734                      |
| 227 | 130 CV - 140 CV                                                               | 180       | 14           | 3,8      | 5            | 63 lít diesel                                   | 1x3/7+1x5/7                 | 2.991.351                       | 633.586                      | 540.030                                | 4.730.000                      | 498.405                                | 4.688.375                      |
| 228 | Máy rải Novachip 170 CV                                                       | 180       | 14           | 3,8      | 5            | 79 lít diesel                                   | 1x3/7+1x5/7                 | 13.200.000                      | 794.497                      | 540.030                                | 17.027.860                     | 498.405                                | 16.986.235                     |
| 229 | Máy rải cấp phối đá dăm - năng suất 50 m <sup>3</sup> /h-60 m <sup>3</sup> /h | 180       | 14           | 4,2      | 5            | 30 lít diesel                                   | 1x3/7+1x5/7                 | 2.043.419                       | 301.708                      | 540.030                                | 3.316.545                      | 498.405                                | 3.274.920                      |
| 233 | Máy rải xi măng SW16TC (16m <sup>3</sup> )                                    | 180       | 14           | 5,6      | 6            | 57 lít diesel                                   | 1x3/7+1x5/7                 | 6.500.000                       | 573.244                      | 540.030                                | 9.852.163                      | 498.405                                | 9.810.538                      |
|     | <b>Máy cào bóc:</b>                                                           |           |              |          |              |                                                 |                             |                                 |                              |                                        |                                |                                        |                                |
| 230 | Máy cào bóc đường Wirtgen -1000C                                              | 220       | 16           | 5,8      | 5            | 92 lít diesel                                   | 1x4/7+1x5/7                 | 3.128.588                       | 925.237                      | 582.194                                | 5.091.086                      | 537.319                                | 5.046.211                      |
| 231 | Máy cào bóc tái sinh, Wigent 2400                                             | 180       | 16           | 5,8      | 5            | 340 lít diesel                                  | 1x4/7+1x7/7                 | 24.432.515                      | 3.419.353                    | 707.066                                | 38.331.940                     | 652.566                                | 38.277.440                     |

| TT  | Loại máy và thiết bị                     | Số ca năm | Định mức (%) |          |              | Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca) | Nhân công điều khiển máy | Nguyên giá tham khảo (1000 VND) | Chi phí nhiên liệu (đồng/ca) | Chi phí tiền lương khu vực 1 (đồng/ca) | Giá ca máy khu vực 1 (đồng/ca) | Chi phí tiền lương khu vực 2 (đồng/ca) | Giá ca máy khu vực 2 (đồng/ca) |
|-----|------------------------------------------|-----------|--------------|----------|--------------|-------------------------------------------------|--------------------------|---------------------------------|------------------------------|----------------------------------------|--------------------------------|----------------------------------------|--------------------------------|
|     |                                          |           | Khấu hao     | Sửa chữa | Chi phí khác |                                                 |                          |                                 |                              |                                        |                                |                                        |                                |
| 232 | Máy cào bóc tái sinh, công suất > 450 HP | 180       | 16           | 5,8      | 5            | 523 lít diesel                                  | 1x4/7+1x7/7              | 17.000.000                      | 5.259.769                    | 707.066                                | 29.766.835                     | 652.566                                | 29.712.335                     |
| 234 | Thiết bị sơn kẻ vạch YHK 10A             | 200       | 20           | 3,5      | 5            |                                                 | 1x4/7                    | 57.211                          |                              | 267.582                                | 343.387                        | 246.957                                | 322.762                        |
| 235 | Lò nấu sơn YHK 3A, lò nung keo           | 200       | 17           | 3,6      | 5            | 11 lít diesel                                   | 1x4/7                    | 324.920                         | 110.626                      | 267.582                                | 766.488                        | 246.957                                | 745.863                        |
| 236 | Máy rót Mastic                           | 200       | 17           | 4,5      | 5            | 4 lít xăng                                      | 1x4/7                    | 34.166                          | 45.994                       | 267.582                                | 355.942                        | 246.957                                | 335.317                        |
| 237 | Thiết bị nấu nhựa 500 lít                | 200       | 25           | 10       | 5            |                                                 | 1x4/7                    | 45.516                          |                              | 267.582                                | 352.925                        | 246.957                                | 332.300                        |
| 238 | Máy rải bê tông SP500                    | 200       | 14           | 4,2      | 5            | 73 lít diesel                                   | 1x3/7+1x5/7              | 7.369.287                       | 734.155                      | 540.030                                | 9.306.708                      | 498.405                                | 9.265.083                      |
|     | <b>PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ</b>      |           |              |          |              |                                                 |                          |                                 |                              |                                        |                                |                                        |                                |
|     | <b>Ô tô vận tải thùng - trọng tải:</b>   |           |              |          |              |                                                 |                          |                                 |                              |                                        |                                |                                        |                                |
| 239 | 1,5 T                                    | 250       | 18           | 6,2      | 6            | 7 lít xăng                                      | 1x2/4 lái xe nhóm 9      | 157.562                         | 80.489                       | 246.500                                | 505.980                        | 227.500                                | 486.980                        |
| 240 | 2,0 T                                    | 250       | 18           | 6,2      | 6            | 12 lít xăng                                     | 1x2/4 lái xe nhóm 9      | 183.212                         | 137.982                      | 246.500                                | 592.610                        | 227.500                                | 573.610                        |
| 241 | 2,5 T                                    | 250       | 17           | 6,2      | 6            | 13 lít xăng                                     | 1x2/4 lái xe nhóm 9      | 218.983                         | 149.480                      | 246.500                                | 636.861                        | 227.500                                | 617.861                        |
| 242 | 5,0 T                                    | 250       | 17           | 6,2      | 6            | 25 lít diesel                                   | 1x2/4 lái xe nhóm 9      | 317.869                         | 251.423                      | 246.500                                | 847.579                        | 227.500                                | 828.579                        |
| 243 | 7,0 T                                    | 250       | 17           | 6,2      | 6            | 31 lít diesel                                   | 1x2/4 lái xe nhóm 9      | 427.131                         | 311.765                      | 246.500                                | 1.028.109                      | 227.500                                | 1.009.109                      |
| 244 | 10 T                                     | 250       | 16           | 6,2      | 6            | 38 lít diesel                                   | 1x2/4 lái xe nhóm 9      | 560.241                         | 382.163                      | 246.500                                | 1.224.759                      | 227.500                                | 1.205.759                      |
| 245 | 12 T                                     | 260       | 16           | 6,2      | 6            | 41 lít diesel                                   | 1x3/4 lái xe nhóm 9      | 606.044                         | 412.334                      | 292.458                                | 1.324.821                      | 269.915                                | 1.302.278                      |
| 246 | 15 T                                     | 260       | 16           | 6,2      | 6            | 46 lít diesel                                   | 1x3/4 lái xe nhóm 9      | 739.497                         | 462.618                      | 292.458                                | 1.511.639                      | 269.915                                | 1.489.096                      |
| 247 | 20 T                                     | 270       | 14           | 5,4      | 6            | 56 lít diesel                                   | 1x3/4 lái xe nhóm 9      | 1.248.374                       | 563.188                      | 292.458                                | 1.965.311                      | 269.915                                | 1.942.768                      |
| 248 | 32 T                                     | 270       | 14           | 5,4      | 6            | 62 lít diesel                                   | 1x3/4 lái xe nhóm 10     | 1.976.364                       | 623.529                      | 292.458                                | 2.672.755                      | 269.915                                | 2.650.212                      |
|     | <b>Ô tô tự đổ - trọng tải:</b>           |           |              |          |              |                                                 |                          |                                 |                              |                                        |                                |                                        |                                |
| 249 | 2,5 T                                    | 260       | 17           | 7,5      | 6            | 19 lít xăng                                     | 1x2/4 lái xe nhóm 9      | 248.104                         | 218.471                      | 246.500                                | 739.794                        | 227.500                                | 720.794                        |
| 250 | 5,0 T                                    | 260       | 17           | 7,5      | 6            | 41 lít diesel                                   | 1x2/4 lái xe nhóm 9      | 437.559                         | 412.334                      | 246.500                                | 1.143.514                      | 227.500                                | 1.124.514                      |
| 251 | 7,0 T                                    | 260       | 17           | 7,3      | 6            | 46 lít diesel                                   | 1x2/4 lái xe nhóm 9      | 616.643                         | 462.618                      | 246.500                                | 1.387.426                      | 227.500                                | 1.368.426                      |
| 252 | 10 T                                     | 280       | 17           | 7,3      | 6            | 57 lít diesel                                   | 1x2/4 lái xe nhóm 9      | 704.070                         | 573.244                      | 246.500                                | 1.538.902                      | 227.500                                | 1.519.902                      |
| 253 | 12 T                                     | 280       | 17           | 7,3      | 6            | 65 lít diesel                                   | 1x3/4 lái xe nhóm 9      | 812.415                         | 653.700                      | 292.458                                | 1.775.982                      | 269.915                                | 1.753.439                      |
| 254 | 15 T                                     | 300       | 16           | 6,8      | 6            | 73 lít diesel                                   | 1x3/4 lái xe nhóm 9      | 1.035.410                       | 734.155                      | 292.458                                | 1.965.385                      | 269.915                                | 1.942.842                      |
| 255 | 20 T                                     | 300       | 16           | 6,8      | 6            | 76 lít diesel                                   | 1x3/4 lái xe nhóm 9      | 1.540.447                       | 764.326                      | 292.458                                | 2.453.456                      | 269.915                                | 2.430.913                      |
| 256 | 22 T                                     | 300       | 14           | 6,8      | 6            | 77 lít diesel                                   | 1x3/4 lái xe nhóm 9      | 1.802.194                       | 774.383                      | 292.458                                | 2.592.698                      | 269.915                                | 2.570.155                      |

| TT  | Loại máy và thiết bị                                    | Số ca năm | Định mức (%) |          |              | Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca) | Nhân công điều khiển máy     | Nguyên giá tham khảo (1000 VND) | Chi phí nhiên liệu (đồng/ca) | Chi phí tiền lương khu vực 1 (đồng/ca) | Giá ca máy khu vực 1 (đồng/ca) | Chi phí tiền lương khu vực 2 (đồng/ca) | Giá ca máy khu vực 2 (đồng/ca) |
|-----|---------------------------------------------------------|-----------|--------------|----------|--------------|-------------------------------------------------|------------------------------|---------------------------------|------------------------------|----------------------------------------|--------------------------------|----------------------------------------|--------------------------------|
|     |                                                         |           | Khấu hao     | Sửa chữa | Chi phí khác |                                                 |                              |                                 |                              |                                        |                                |                                        |                                |
| 257 | 25 T                                                    | 340       | 13           | 6,8      | 6            | 81 lít diesel                                   | 1x3/4 lái xe nhóm 10         | 2.341.396                       | 814.611                      | 292.458                                | 2.794.251                      | 269.915                                | 2.771.708                      |
| 258 | 27 T                                                    | 340       | 13           | 6,6      | 6            | 86 lít diesel                                   | 1x3/4 lái xe nhóm 10         | 2.505.849                       | 864.895                      | 292.458                                | 2.948.298                      | 269.915                                | 2.925.755                      |
|     | <b>Ô tô đầu kéo - công suất:</b>                        |           |              |          |              |                                                 |                              |                                 |                              |                                        |                                |                                        |                                |
| 261 | 272 CV                                                  | 260       | 11           | 4        | 6            | 56 lít diesel                                   | 1x3/4 lái xe nhóm 10         | 1.079.950                       | 563.188                      | 292.458                                | 1.682.223                      | 269.915                                | 1.659.680                      |
| 262 | 360 CV                                                  | 260       | 11           | 3,8      | 6            | 68 lít diesel                                   | 1x3/4 lái xe nhóm 10         | 1.136.368                       | 683.871                      | 292.458                                | 1.837.346                      | 269.915                                | 1.814.803                      |
|     | <b>Ô tô chuyên trộn bê tông - dung tích thùng trộn:</b> |           |              |          |              |                                                 |                              |                                 |                              |                                        |                                |                                        |                                |
| 263 | 6,0 m <sup>3</sup>                                      | 260       | 14           | 5,7      | 6            | 43 lít diesel                                   | 1x1/4 + 1x3/4 lái xe nhóm 9  | 884.645                         | 432.448                      | 501.356                                | 1.760.606                      | 462.712                                | 1.721.962                      |
| 264 | 10,7 m <sup>3</sup>                                     | 260       | 14           | 5,5      | 6            | 64 lít diesel                                   | 1x1/4 + 1x3/4 lái xe nhóm 9  | 2.176.758                       | 643.643                      | 501.356                                | 3.162.686                      | 462.712                                | 3.124.042                      |
| 265 | 14,5 m <sup>3</sup>                                     | 260       | 14           | 5,5      | 6            | 70 lít diesel                                   | 1x1/4 + 1x3/4 lái xe nhóm 10 | 2.966.930                       | 703.984                      | 501.356                                | 3.955.456                      | 462.712                                | 3.916.812                      |
|     | <b>Ô tô tưới nước - dung tích:</b>                      |           |              |          |              |                                                 |                              |                                 |                              |                                        |                                |                                        |                                |
| 266 | 4,0 m <sup>3</sup>                                      | 260       | 13           | 4,8      | 6            | 20 lít diesel                                   | 1x2/4 lái xe nhóm 9          | 438.539                         | 201.138                      | 246.500                                | 827.143                        | 227.500                                | 808.143                        |
| 267 | 5,0 m <sup>3</sup>                                      | 260       | 12           | 4,4      | 6            | 23 lít diesel                                   | 1x3/4 lái xe nhóm 9          | 497.469                         | 231.309                      | 292.458                                | 929.396                        | 269.915                                | 906.853                        |
| 268 | 6,0 m <sup>3</sup>                                      | 260       | 12           | 4,4      | 6            | 24 lít diesel                                   | 1x3/4 lái xe nhóm 9          | 571.304                         | 241.366                      | 292.458                                | 999.657                        | 269.915                                | 977.114                        |
| 269 | 7,0 m <sup>3</sup>                                      | 260       | 11           | 4,1      | 6            | 26 lít diesel                                   | 1x3/4 lái xe nhóm 9          | 688.248                         | 261.480                      | 292.458                                | 1.083.359                      | 269.915                                | 1.060.816                      |
| 270 | 9,0 m <sup>3</sup>                                      | 260       | 11           | 4,1      | 6            | 27 lít diesel                                   | 1x3/4 lái xe nhóm 9          | 796.249                         | 271.537                      | 292.458                                | 1.176.494                      | 269.915                                | 1.153.951                      |
| 271 | 16 m <sup>3</sup>                                       | 270       | 11           | 4,1      | 6            | 35 lít diesel                                   | 1x3/4 lái xe nhóm 9          | 1.114.405                       | 351.992                      | 292.458                                | 1.469.935                      | 269.915                                | 1.447.392                      |
|     | <b>Ô tô hút bùn, hút mùn khoan - dung tích:</b>         |           |              |          |              |                                                 |                              |                                 |                              |                                        |                                |                                        |                                |
| 272 | 2,0 m <sup>3</sup>                                      | 260       | 13           | 5,2      | 6            | 19 lít diesel                                   | 1x2/4 lái xe nhóm 9          | 435.615                         | 191.081                      | 246.500                                | 821.258                        | 227.500                                | 802.258                        |
| 273 | 3,0 m <sup>3</sup>                                      | 260       | 13           | 5,2      | 6            | 27 lít diesel                                   | 1x3/4 lái xe nhóm 9          | 642.388                         | 271.537                      | 292.458                                | 1.129.790                      | 269.915                                | 1.107.247                      |
|     | <b>Ô tô bán tải - trọng tải:</b>                        |           |              |          |              |                                                 |                              |                                 |                              |                                        |                                |                                        |                                |
| 274 | 1,5 T                                                   | 250       | 16           | 4,5      | 6            | 18 lít xăng                                     | 1x2/4 lái xe nhóm 9          | 359.717                         | 206.972                      | 246.500                                | 811.750                        | 227.500                                | 792.750                        |
|     | <b>Rơ moóc - trọng tải:</b>                             |           |              |          |              |                                                 |                              |                                 |                              |                                        |                                |                                        |                                |
| 275 | 15 T                                                    | 240       | 13           | 3,7      | 6            |                                                 |                              | 160.855                         |                              |                                        | 143.429                        |                                        | 143.429                        |
| 277 | 30 T                                                    | 240       | 13           | 3,1      | 6            |                                                 |                              | 251.560                         |                              |                                        | 218.019                        |                                        | 218.019                        |

| TT  | Loại máy và thiết bị                                                               | Số ca năm | Định mức (%) |          |              | Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca) | Nhân công điều khiển máy    | Nguyên giá tham khảo (1000 VND) | Chi phí nhiên liệu (đồng/ca) | Chi phí tiền lương khu vực 1 (đồng/ca) | Giá ca máy khu vực 1 (đồng/ca) | Chi phí tiền lương khu vực 2 (đồng/ca) | Giá ca máy khu vực 2 (đồng/ca) |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------------|----------|--------------|-------------------------------------------------|-----------------------------|---------------------------------|------------------------------|----------------------------------------|--------------------------------|----------------------------------------|--------------------------------|
|     |                                                                                    |           | Khấu hao     | Sửa chữa | Chi phí khác |                                                 |                             |                                 |                              |                                        |                                |                                        |                                |
| 278 | 40 T                                                                               | 240       | 13           | 3,1      | 6            |                                                 |                             | 297.117                         |                              |                                        | 257.501                        |                                        | 257.501                        |
| 279 | 60 T                                                                               | 240       | 13           | 3,1      | 6            |                                                 |                             | 333.817                         |                              |                                        | 289.308                        |                                        | 289.308                        |
| 280 | 100 T                                                                              | 240       | 13           | 3,1      | 6            |                                                 |                             | 537.425                         |                              |                                        | 465.768                        |                                        | 465.768                        |
| 281 | 125 T                                                                              | 240       | 13           | 3,1      | 6            |                                                 |                             | 601.973                         |                              |                                        | 521.710                        |                                        | 521.710                        |
|     | <b>Xe bồn chuyên dụng:</b>                                                         |           |              |          |              |                                                 |                             |                                 |                              |                                        |                                |                                        |                                |
| 282 | 30 T                                                                               | 240       | 13           | 3,1      | 6            | 93 lít diesel                                   | 1x3/4 lái xe nhóm 10        | 259.150                         | 935.294                      | 292.458                                | 1.452.348                      | 269.915                                | 1.429.805                      |
| 283 | Xe bồn 13-14m <sup>3</sup> (chở bitum, polymer)                                    | 180       | 14           | 5,6      | 6            | 35 lít diesel                                   | 1x1/4 + 1x3/4 lái xe nhóm 9 | 3.243.150                       | 351.992                      | 501.356                                | 5.213.583                      | 462.712                                | 5.174.939                      |
|     | <b>MÁY KHOAN ĐẤT ĐÁ</b>                                                            |           |              |          |              |                                                 |                             |                                 |                              |                                        |                                |                                        |                                |
|     | <b>Máy khoan đất đá, cầm tay - đường kính khoan:</b>                               |           |              |          |              |                                                 |                             |                                 |                              |                                        |                                |                                        |                                |
| 284 | D ≤ 42 mm (động cơ điện-1,2 kW)                                                    | 240       | 18           | 8,5      | 5            | 5 kWh                                           | 1x3/7                       | 13.471                          | 8.846                        | 225.418                                | 251.945                        | 208.043                                | 234.570                        |
| 285 | D≤42mm (truyền động khí nén - chưa tính khí nén)                                   | 240       | 18           | 8,5      | 5            |                                                 | 1x3/7                       | 26.484                          |                              | 225.418                                | 260.178                        | 208.043                                | 242.803                        |
| 286 | D≤42mm (khoan SIG - chưa tính khí nén)                                             | 240       | 18           | 6,5      | 5            |                                                 | 1x3/7                       | 126.804                         |                              | 225.418                                | 371.771                        | 208.043                                | 354.396                        |
| 287 | Búa chèn (truyền động khí nén - chưa tính khí nén)                                 | 240       | 18           | 8,5      | 5            |                                                 | 1x3/7                       | 6.134                           |                              | 225.418                                | 233.469                        | 208.043                                | 216.094                        |
|     | <b>Máy khoan xoay đập tự hành, khí nén (chưa tính khí nén) - đường kính khoan:</b> |           |              |          |              |                                                 |                             |                                 |                              |                                        |                                |                                        |                                |
| 288 | D75-95 mm                                                                          | 270       | 17           | 5,3      | 5            |                                                 | 1x3/7+1x4/7                 | 1.101.564                       |                              | 493.000                                | 1.537.446                      | 455.000                                | 1.499.446                      |
| 289 | D105-110 mm                                                                        | 270       | 17           | 5,3      | 5            |                                                 | 1x3/7+1x4/7                 | 1.376.725                       |                              | 493.000                                | 1.798.339                      | 455.000                                | 1.760.339                      |
|     | <b>Máy khoan hầm tự hành, động cơ diesel - đường kính khoan:</b>                   |           |              |          |              |                                                 |                             |                                 |                              |                                        |                                |                                        |                                |
| 290 | D 45 mm (2 cần - 147 CV)                                                           | 285       | 13           | 3,9      | 6            | 84 lít diesel                                   | 1x4/7+1x7/7                 | 11.436.520                      | 844.781                      | 707.066                                | 10.219.526                     | 652.566                                | 10.165.026                     |
| 291 | D 45 mm (3 cần - 255 CV)                                                           | 285       | 13           | 3,9      | 6            | 138 lít diesel                                  | 1x4/7+1x7/7                 | 16.668.260                      | 1.387.855                    | 707.066                                | 14.727.707                     | 652.566                                | 14.673.207                     |
|     | <b>Máy khoan neo - độ sâu khoan:</b>                                               |           |              |          |              |                                                 |                             |                                 |                              |                                        |                                |                                        |                                |
| 292 | H 3,5m (80 CV)                                                                     | 285       | 13           | 3,9      | 6            | 38 lít diesel                                   | 1x4/7+1x7/7                 | 12.651.359                      | 382.163                      | 707.066                                | 10.677.627                     | 652.566                                | 10.623.127                     |

| TT  | Loại máy và thiết bị                           | Số ca năm | Định mức (%) |          |              | Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca) | Nhân công điều khiển máy | Nguyên giá tham khảo (1000 VND) | Chi phí nhiên liệu (đồng/ca) | Chi phí tiền lương khu vực 1 (đồng/ca) | Giá ca máy khu vực 1 (đồng/ca) | Chi phí tiền lương khu vực 2 (đồng/ca) | Giá ca máy khu vực 2 (đồng/ca) |
|-----|------------------------------------------------|-----------|--------------|----------|--------------|-------------------------------------------------|--------------------------|---------------------------------|------------------------------|----------------------------------------|--------------------------------|----------------------------------------|--------------------------------|
|     |                                                |           | Khấu hao     | Sửa chữa | Chi phí khác |                                                 |                          |                                 |                              |                                        |                                |                                        |                                |
|     | Máy khoan ROBBIN - đường kính khoan:           |           |              |          |              |                                                 |                          |                                 |                              |                                        |                                |                                        |                                |
| 293 | D 2,4m (250 kW)                                | 240       | 13           | 3,2      | 6            | 675 kWh                                         | 1x4/7+1x7/7              | 41.605.242                      | 1.194.244                    | 707.066                                | 38.132.541                     | 652.566                                | 38.078.041                     |
|     | Tổ hợp dàn khoan neo - công suất:              |           |              |          |              |                                                 |                          |                                 |                              |                                        |                                |                                        |                                |
| 294 | 9,0 kW                                         | 240       | 18           | 1,8      | 6            | 16 kWh                                          | 1x4/7                    | 2.207.026                       | 28.308                       | 267.582                                | 2.502.916                      | 246.957                                | 2.482.291                      |
|     | Máy khoan tạo lỗ neo gia cố mái ta luy:        |           |              |          |              |                                                 |                          |                                 |                              |                                        |                                |                                        |                                |
| 295 | YG 60                                          | 250       | 13           | 4,5      | 5            | 28 lít diesel                                   | 1x3/7+1x4/7              | 1.043.321                       | 281.594                      | 493.000                                | 1.659.330                      | 455.000                                | 1.621.330                      |
|     | Máy khoan dẫn vào đá chuyên dụng HCR1200-EDII: |           |              |          |              |                                                 |                          |                                 |                              |                                        |                                |                                        |                                |
| 296 | HCR1200-EDII                                   | 285       | 13           | 5,2      | 5            | 332 lít diesel                                  | 1x4/7                    | 5.660.000                       | 3.338.897                    | 267.582                                | 7.955.743                      | 246.957                                | 7.935.118                      |
|     | MÁY VÀ THIẾT BỊ ĐỘNG LỰC                       |           |              |          |              |                                                 |                          |                                 |                              |                                        |                                |                                        |                                |
|     | Máy phát điện lưu động - công suất:            |           |              |          |              |                                                 |                          |                                 |                              |                                        |                                |                                        |                                |
| 297 | 37,5 kVA                                       | 170       | 12           | 3,9      | 5            | 24 lít diesel                                   | 1x3/7                    | 117.173                         | 241.366                      | 225.418                                | 602.567                        | 208.043                                | 585.192                        |
| 298 | 62,5 kVA                                       | 170       | 12           | 3,9      | 5            | 36 lít diesel                                   | 1x3/7                    | 172.893                         | 362.049                      | 225.418                                | 787.820                        | 208.043                                | 770.445                        |
| 299 | 93,75 kVA                                      | 170       | 11           | 3,6      | 5            | 45 lít diesel                                   | 1x4/7                    | 244.894                         | 452.561                      | 267.582                                | 986.646                        | 246.957                                | 966.021                        |
| 300 | 150 kVA                                        | 170       | 10           | 3,3      | 5            | 76 lít diesel                                   | 1x4/7                    | 320.678                         | 764.326                      | 267.582                                | 1.358.245                      | 246.957                                | 1.337.620                      |
| 301 | 250 kVA                                        | 170       | 10           | 3,3      | 5            | 106 lít diesel                                  | 1x4/7                    | 335.697                         | 1.066.034                    | 267.582                                | 1.675.237                      | 246.957                                | 1.654.612                      |
|     | Máy nén khí, động cơ xăng - năng suất:         |           |              |          |              |                                                 |                          |                                 |                              |                                        |                                |                                        |                                |
| 302 | 600 m³/h                                       | 180       | 10           | 4,6      | 5            | 46 lít xăng                                     | 1x4/7                    | 374.105                         | 528.929                      | 267.582                                | 1.183.086                      | 246.957                                | 1.162.461                      |
|     | Máy nén khí, động cơ diesel - năng suất:       |           |              |          |              |                                                 |                          |                                 |                              |                                        |                                |                                        |                                |
| 303 | 240 m³/h                                       | 180       | 11           | 5,4      | 5            | 28 lít diesel                                   | 1x4/7                    | 156.842                         | 281.594                      | 267.582                                | 726.059                        | 246.957                                | 705.434                        |
| 304 | 360 m³/h                                       | 180       | 11           | 5,4      | 5            | 35 lít diesel                                   | 1x4/7                    | 217.034                         | 351.992                      | 267.582                                | 864.340                        | 246.957                                | 843.715                        |
| 305 | 420 m³/h                                       | 180       | 11           | 5,4      | 5            | 38 lít diesel                                   | 1x4/7                    | 281.811                         | 382.163                      | 267.582                                | 967.565                        | 246.957                                | 946.940                        |
| 306 | 540 m³/h                                       | 180       | 11           | 5,4      | 5            | 44 lít diesel                                   | 1x4/7                    | 321.366                         | 442.504                      | 267.582                                | 1.072.516                      | 246.957                                | 1.051.891                      |
| 307 | 600 m³/h                                       | 180       | 10           | 5        | 5            | 47 lít diesel                                   | 1x4/7                    | 410.793                         | 472.675                      | 267.582                                | 1.173.872                      | 246.957                                | 1.153.247                      |
| 308 | 660 m³/h                                       | 180       | 10           | 5        | 5            | 50 lít diesel                                   | 1x4/7                    | 478.552                         | 502.846                      | 267.582                                | 1.275.566                      | 246.957                                | 1.254.941                      |
| 309 | 1200 m³/h                                      | 180       | 10           | 3,9      | 5            | 75 lít diesel                                   | 1x4/7                    | 959.970                         | 754.269                      | 267.582                                | 1.976.488                      | 246.957                                | 1.955.863                      |
| 310 | 1260 m³/h                                      | 180       | 10           | 3,5      | 5            | 78 lít diesel                                   | 1x4/7                    | 1.103.857                       | 784.440                      | 267.582                                | 2.125.216                      | 246.957                                | 2.104.591                      |
|     | Máy nén khí, động cơ điện - năng suất:         |           |              |          |              |                                                 |                          |                                 |                              |                                        |                                |                                        |                                |
| 311 | 5 m³/h                                         | 180       | 12           | 5,2      | 5            | 2 kWh                                           | 1x3/7                    | 2.866                           | 3.539                        | 225.418                                | 232.491                        | 208.043                                | 215.116                        |
| 312 | 300 m³/h                                       | 180       | 11           | 3,8      | 5            | 86 kWh                                          | 1x3/7                    | 143.199                         | 152.156                      | 225.418                                | 526.341                        | 208.043                                | 508.966                        |
| 313 | 600 m³/h                                       | 180       | 11           | 3,4      | 5            | 125 kWh                                         | 1x4/7                    | 309.098                         | 221.156                      | 267.582                                | 802.988                        | 246.957                                | 782.363                        |
|     | MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG CÔNG TRÌNH THỦY       |           |              |          |              |                                                 |                          |                                 |                              |                                        |                                |                                        |                                |

| TT  | Loại máy và thiết bị                                                        | Số ca năm | Định mức (%) |          |              | Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca) | Nhân công điều khiển máy                                                                    | Nguyên giá tham khảo (1000 VND) | Chi phí nhiên liệu (đồng/ca) | Chi phí tiền lương khu vực 1 (đồng/ca) | Giá ca máy khu vực 1 (đồng/ca) | Chi phí tiền lương khu vực 2 (đồng/ca) | Giá ca máy khu vực 2 (đồng/ca) |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------|-----------|--------------|----------|--------------|-------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|------------------------------|----------------------------------------|--------------------------------|----------------------------------------|--------------------------------|
|     |                                                                             |           | Khấu hao     | Sửa chữa | Chi phí khác |                                                 |                                                                                             |                                 |                              |                                        |                                |                                        |                                |
|     | <b>Sà lan - trọng tải:</b>                                                  |           |              |          |              |                                                 |                                                                                             |                                 |                              |                                        |                                |                                        |                                |
| 314 | 200 T                                                                       | 290       | 11           | 5,9      | 6            |                                                 |                                                                                             | 721.153                         |                              |                                        | 542.108                        |                                        | 542.108                        |
| 315 | 250 T                                                                       | 290       | 11           | 5,9      | 6            |                                                 |                                                                                             | 901.384                         |                              |                                        | 677.592                        |                                        | 677.592                        |
| 316 | 400 T                                                                       | 290       | 11           | 5,5      | 6            |                                                 |                                                                                             | 1.207.730                       |                              |                                        | 891.221                        |                                        | 891.221                        |
| 317 | 600 T                                                                       | 290       | 11           | 5,5      | 6            |                                                 |                                                                                             | 1.420.866                       |                              |                                        | 1.048.501                      |                                        | 1.048.501                      |
| 318 | 800 T                                                                       | 290       | 11           | 5,2      | 6            |                                                 |                                                                                             | 2.012.922                       |                              |                                        | 1.464.574                      |                                        | 1.464.574                      |
| 319 | 1000 T                                                                      | 290       | 11           | 5,2      | 6            |                                                 |                                                                                             | 2.368.110                       |                              |                                        | 1.723.004                      |                                        | 1.723.004                      |
|     | <b>Phao thép - trọng tải:</b>                                               |           |              |          |              |                                                 |                                                                                             |                                 |                              |                                        |                                |                                        |                                |
| 320 | 60 T                                                                        | 230       | 11           | 5,9      | 6            |                                                 |                                                                                             | 121.530                         |                              |                                        | 115.189                        |                                        | 115.189                        |
| 321 | 200 T                                                                       | 230       | 11           | 5,9      | 6            |                                                 |                                                                                             | 211.645                         |                              |                                        | 200.603                        |                                        | 200.603                        |
| 322 | 250 T                                                                       | 230       | 11           | 5,9      | 6            |                                                 |                                                                                             | 222.193                         |                              |                                        | 210.600                        |                                        | 210.600                        |
| 323 | <b>Pông tông</b>                                                            | 230       | 13           | 5,2      | 6            |                                                 |                                                                                             | 343.952                         |                              |                                        | 342.457                        |                                        | 342.457                        |
|     | <b>Thuyền (ghe) đặt máy bơm - trọng tải:</b>                                |           |              |          |              |                                                 |                                                                                             |                                 |                              |                                        |                                |                                        |                                |
| 324 | 5 T                                                                         | 230       | 11           | 5,2      | 6            | 44 lít diesel                                   | 1 thuyền trưởng 1/2                                                                         | 258.000                         | 442.504                      | 423.415                                | 1.102.606                      | 388.293                                | 1.067.484                      |
| 325 | 40 T                                                                        | 230       | 11           | 5,2      | 6            | 131 lít diesel                                  | 1 thuyền trưởng 1/2<br>+ 1 thủy thủ 1x3/4                                                   | 887.000                         | 1.317.457                    | 922.707                                | 3.053.890                      | 846.169                                | 2.977.352                      |
|     | <b>Ca nô - công suất:</b>                                                   |           |              |          |              |                                                 |                                                                                             |                                 |                              |                                        |                                |                                        |                                |
| 326 | 12 CV                                                                       | 260       | 12           | 6        | 6            | 3 lít diesel                                    | 1 thuyền trưởng 1/2                                                                         | 94.701                          | 30.171                       | 423.415                                | 536.631                        | 388.293                                | 501.509                        |
| 327 | 23 CV                                                                       | 260       | 12           | 6        | 6            | 5 lít diesel                                    | 1 thuyền trưởng 1/2                                                                         | 103.988                         | 50.285                       | 423.415                                | 564.889                        | 388.293                                | 529.767                        |
| 328 | 30 CV                                                                       | 260       | 12           | 5,4      | 6            | 6 lít diesel                                    | 1 thuyền trưởng 1/2                                                                         | 112.816                         | 60.342                       | 423.415                                | 580.084                        | 388.293                                | 544.962                        |
| 329 | 54 CV                                                                       | 260       | 12           | 5,4      | 6            | 10 lít diesel                                   | 1 thuyền trưởng 1/2<br>+ 1 thủy thủ 2/4                                                     | 144.918                         | 100.569                      | 857.415                                | 1.081.722                      | 786.293                                | 1.010.600                      |
| 330 | 75 CV                                                                       | 260       | 11           | 4,6      | 6            | 14 lít diesel                                   | 1 thuyền trưởng 1/2<br>+ 1 thủy thủ 2/4                                                     | 207.403                         | 140.797                      | 857.415                                | 1.161.741                      | 786.293                                | 1.090.619                      |
| 331 | 150 CV                                                                      | 260       | 11           | 4,6      | 6            | 23 lít diesel                                   | 1 thuyền trưởng 1/2<br>+ 1 máy 1 1/2 + 1<br>thủy thủ 2/4                                    | 364.360                         | 231.309                      | 1.278.774                              | 1.797.367                      | 1.172.701                              | 1.691.294                      |
|     | <b>Tàu kéo và phục vụ thi công thủy (làm neo, cấp dầu,...) - công suất:</b> |           |              |          |              |                                                 |                                                                                             |                                 |                              |                                        |                                |                                        |                                |
| 332 | 75 CV                                                                       | 260       | 9,5          | 5,2      | 6            | 68 lít diesel                                   | 1 thuyền trưởng 1/2<br>+ 2 thợ máy<br>(1x2/4+1x3/4) + 1<br>thợ điện 2/4 + 2<br>thủy thủ 2/4 | 258.000                         | 683.871                      | 2.658.707                              | 3.538.558                      | 2.438.169                              | 3.318.020                      |

| TT  | Loại máy và thiết bị             | Số ca năm | Định mức (%) |          |              | Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (l ca) | Nhân công điều khiển máy                                                                                                                                                                                         | Nguyên giá tham khảo (1000 VND) | Chi phí nhiên liệu (đồng/ca) | Chi phí tiền lương khu vực 1 (đồng/ca) | Giá ca máy khu vực 1 (đồng/ca) | Chi phí tiền lương khu vực 2 (đồng/ca) | Giá ca máy khu vực 2 (đồng/ca) |
|-----|----------------------------------|-----------|--------------|----------|--------------|-------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|------------------------------|----------------------------------------|--------------------------------|----------------------------------------|--------------------------------|
|     |                                  |           | Khấu hao     | Sửa chữa | Chi phí khác |                                                 |                                                                                                                                                                                                                  |                                 |                              |                                        |                                |                                        |                                |
| 333 | 150 CV                           | 260       | 9,5          | 5        | 6            | 95 lít diesel                                   | 1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 1 1/2 + 1 máy 1 1/2 + 2 thợ máy (1x3/4 + 1x2/4) + 2 thủy thủ (1x2/4 + 1x3/4)                                                                                                  | 612.500                         | 955.407                      | 3.155.943                              | 4.571.903                      | 2.894.160                              | 4.310.120                      |
| 335 | 360 CV                           | 260       | 9,5          | 5        | 6            | 202 lít diesel                                  | 1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 1 1/2 + 1 máy 1 1/2 + 2 thợ máy (1x3/4 + 1x2/4) + 2 thủy thủ (1x2/4 + 1x3/4)                                                                                                  | 887.000                         | 2.031.498                    | 3.155.943                              | 5.854.397                      | 2.894.160                              | 5.592.614                      |
|     | <b>Tàu cuốc sông- công suất:</b> |           |              |          |              |                                                 |                                                                                                                                                                                                                  |                                 |                              |                                        |                                |                                        |                                |
| 337 | 495 cv                           | 290       | 7            | 5,1      | 6            | 520 lít diesel                                  | 1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 điện trưởng 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc I 2/2 + 2 kỹ thuật viên cuốc II 2/2 + 4 thợ máy (3x3/4 + 1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4) | 11.237.300                      | 5.229.598                    | 7.693.936                              | 19.665.914                     | 7.055.726                              | 19.027.704                     |
|     | <b>Tàu hút - công suất:</b>      |           |              |          |              |                                                 |                                                                                                                                                                                                                  |                                 |                              |                                        |                                |                                        |                                |

| TT  | Loại máy và thiết bị | Số ca năm | Định mức (%) |          |              | Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca) | Nhân công điều khiển máy                                                                                                                                                                                       | Nguyên giá tham khảo (1000 VND) | Chi phí nhiên liệu (đồng/ca) | Chi phí tiền lương khu vực 1 (đồng/ca) | Giá ca máy khu vực 1 (đồng/ca) | Chi phí tiền lương khu vực 2 (đồng/ca) | Giá ca máy khu vực 2 (đồng/ca) |
|-----|----------------------|-----------|--------------|----------|--------------|-------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|------------------------------|----------------------------------------|--------------------------------|----------------------------------------|--------------------------------|
|     |                      |           | Khấu hao     | Sửa chữa | Chi phí khác |                                                 |                                                                                                                                                                                                                |                                 |                              |                                        |                                |                                        |                                |
| 339 | 585 cv               | 290       | 9            | 4,1      | 6            | 573 lít diesel                                  | 1 thuyền trưởng 2/2 + thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc I 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc II 2/2 + 2 thợ máy (1x3/4 + 1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)                     | 7.685.500                       | 5.762.615                    | 5.802.070                              | 16.387.999                     | 5.320.790                              | 15.906.719                     |
| 340 | 1200 cv              | 290       | 7            | 3,75     | 6            | 1008 lít diesel                                 | 1 thuyền trưởng 2/2 + thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 điện trưởng 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc I 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc II 2/2 + 6 thợ máy (5x3/4 + 1x4/4) + 2 thủy thủ (1x3/4 + 1x4/4) | 20.115.500                      | 10.137.375                   | 7.247.295                              | 28.517.559                     | 6.646.134                              | 27.916.398                     |
| 341 | 4170 cv              | 290       | 7            | 2,4      | 6            | 3211 lít diesel                                 | 1 thuyền trưởng 2/2 + thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 điện trưởng 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc I 2/2 + 3 kỹ thuật viên cuốc II 2/2 + 6 thợ máy (5x3/4 + 1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4) | 101.976.100                     | 32.292.770                   | 9.139.161                              | 93.123.265                     | 8.381.070                              | 92.365.174                     |

| TT  | Loại máy và thiết bị                                                            | Số ca năm | Định mức (%) |          |              | Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (l ca) | Nhân công điều khiển máy                                                                                                                                                                                         | Nguyên giá tham khảo (1000 VND) | Chi phí nhiên liệu (đồng/ca) | Chi phí tiền lương khu vực 1 (đồng/ca) | Giá ca máy khu vực 1 (đồng/ca) | Chi phí tiền lương khu vực 2 (đồng/ca) | Giá ca máy khu vực 2 (đồng/ca) |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------------|----------|--------------|-------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|------------------------------|----------------------------------------|--------------------------------|----------------------------------------|--------------------------------|
|     |                                                                                 |           | Khấu hao     | Sửa chữa | Chi phí khác |                                                 |                                                                                                                                                                                                                  |                                 |                              |                                        |                                |                                        |                                |
|     | <b>Tàu hút bọng tự hành - công suất:</b>                                        |           |              |          |              |                                                 |                                                                                                                                                                                                                  |                                 |                              |                                        |                                |                                        |                                |
| 342 | 1390 cv                                                                         | 290       | 7            | 6,5      | 6            | 1446 lít diesel                                 | 1 thuyền trưởng 2/2 + thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 điện trưởng 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuộc I 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuộc II 2/2 + 2 thợ máy (1x3/4 + 1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)   | 11.388.400                      | 14.542.306                   | 6.248.711                              | 28.173.842                     | 5.730.382                              | 27.655.513                     |
| 343 | 5945 cv                                                                         | 290       | 7            | 6        | 6            | 5232 lít diesel                                 | 1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 điện trưởng 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuộc I 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuộc II 2/2 + 2 thợ máy (1x3/4 + 1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4) | 65.840.000                      | 52.617.805                   | 6.248.711                              | 100.413.827                    | 5.730.382                              | 99.895.498                     |
|     | <b>Tàu ngoạm (có tính năng phá đá ngầm), công suất 3170 CV - dung tích gầu:</b> |           |              |          |              |                                                 |                                                                                                                                                                                                                  |                                 |                              |                                        |                                |                                        |                                |

| TT                                                        | Loại máy và thiết bị            | Số ca năm | Định mức (%) |          |              | Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca) | Nhân công điều khiển máy                                                                                                                                                                     | Nguyên giá tham khảo (1000 VND) | Chi phí nhiên liệu (đồng/ca) | Chi phí tiền lương khu vực 1 (đồng/ca) | Giá ca máy khu vực 1 (đồng/ca) | Chi phí tiền lương khu vực 2 (đồng/ca) | Giá ca máy khu vực 2 (đồng/ca) |
|-----------------------------------------------------------|---------------------------------|-----------|--------------|----------|--------------|-------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|------------------------------|----------------------------------------|--------------------------------|----------------------------------------|--------------------------------|
|                                                           |                                 |           | Khấu hao     | Sửa chữa | Chi phí khác |                                                 |                                                                                                                                                                                              |                                 |                              |                                        |                                |                                        |                                |
| 344                                                       | 17 m <sup>3</sup>               | 290       | 9            | 5,5      | 6            | 2663 lít diesel                                 | 1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuộc I 2/2 + 3 kỹ thuật viên cuộc II 2/2 + 4 thợ máy (3x3/4 + 1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4) | 38.478.500                      | 26.781.578                   | 7.693.936                              | 60.481.673                     | 7.055.726                              | 59.843.463                     |
| <b>Xáng cáp - dung tích gầu:</b>                          |                                 |           |              |          |              |                                                 |                                                                                                                                                                                              |                                 |                              |                                        |                                |                                        |                                |
| 345                                                       | 1,25 m <sup>3</sup>             | 250       | 10           | 5,2      | 6            | 70 lít diesel                                   | 1x5/7                                                                                                                                                                                        | 1.699.696                       | 703.984                      | 314.612                                | 2.391.951                      | 290.362                                | 2.367.701                      |
| 346                                                       | <b>Trạm lặn</b>                 | 170       | 25           | 7,5      | 8            |                                                 | 1 thợ lặn cấp I 1/2 + 1 thợ lặn 2/4                                                                                                                                                          | 77.160                          |                              | 1.210.000                              | 1.382.475                      | 1.108.000                              | 1.280.475                      |
| <b>MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG TRONG HẦM</b>                 |                                 |           |              |          |              |                                                 |                                                                                                                                                                                              |                                 |                              |                                        |                                |                                        |                                |
| <b>Máy xúc chuyên dùng trong hầm - dung tích gầu:</b>     |                                 |           |              |          |              |                                                 |                                                                                                                                                                                              |                                 |                              |                                        |                                |                                        |                                |
| 347                                                       | 0,9 m <sup>3</sup>              | 290       | 13           | 4,8      | 6            | 52 lít diesel                                   | 1x4/7                                                                                                                                                                                        | 3.125.148                       | 522.960                      | 267.582                                | 3.215.226                      | 246.957                                | 3.194.601                      |
| 348                                                       | 1,65 m <sup>3</sup>             | 290       | 13           | 4,8      | 6            | 65 lít diesel                                   | 1x4/7                                                                                                                                                                                        | 3.593.955                       | 653.700                      | 267.582                                | 3.709.695                      | 246.957                                | 3.689.070                      |
| <b>Máy cào đá, động cơ điện - năng suất:</b>              |                                 |           |              |          |              |                                                 |                                                                                                                                                                                              |                                 |                              |                                        |                                |                                        |                                |
| 349                                                       | 3 m <sup>3</sup> /ph            | 290       | 12           | 5,3      | 6            | 248 kWh                                         | 1x3/7                                                                                                                                                                                        | 975.792                         | 438.774                      | 225.418                                | 1.407.813                      | 208.043                                | 1.390.438                      |
| <b>Thiết bị phục vụ vận chuyển đá nổ mìn trong hầm:</b>   |                                 |           |              |          |              |                                                 |                                                                                                                                                                                              |                                 |                              |                                        |                                |                                        |                                |
| 350                                                       | Tời ma tơ - 13 kW               | 300       | 14           | 4,3      | 6            | 43 kWh                                          | 1x4/7                                                                                                                                                                                        | 29.121                          | 76.078                       | 267.582                                | 367.248                        | 246.957                                | 346.623                        |
| 351                                                       | Xe goòng 3T                     | 300       | 14           | 4,3      | 6            |                                                 | 1x4/7                                                                                                                                                                                        | 30.956                          |                              | 267.582                                | 291.212                        | 246.957                                | 270.587                        |
| 352                                                       | Đầu kéo 30T                     | 300       | 11           | 3,8      | 6            | 37 lít diesel                                   | 1x4/7                                                                                                                                                                                        | 3.107.721                       | 372.106                      | 267.582                                | 2.680.425                      | 246.957                                | 2.659.800                      |
| 353                                                       | Quang lật 360 T/h               | 300       | 14           | 4,3      | 6            | 27 kWh                                          | 1x4/7                                                                                                                                                                                        | 247.875                         | 47.770                       | 267.582                                | 504.563                        | 246.957                                | 483.938                        |
| <b>Máy nâng phục vụ thi công hầm - công suất:</b>         |                                 |           |              |          |              |                                                 |                                                                                                                                                                                              |                                 |                              |                                        |                                |                                        |                                |
| 354                                                       | 135 CV                          | 270       | 12           | 3,1      | 6            | 45 lít diesel                                   | 1x4/7                                                                                                                                                                                        | 781.918                         | 452.561                      | 267.582                                | 1.296.446                      | 246.957                                | 1.275.821                      |
| <b>MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG ĐƯỜNG ống, ĐƯỜNG CÁP NGÀM</b> |                                 |           |              |          |              |                                                 |                                                                                                                                                                                              |                                 |                              |                                        |                                |                                        |                                |
| <b>Máy và thiết bị khoan đặt đường ống:</b>               |                                 |           |              |          |              |                                                 |                                                                                                                                                                                              |                                 |                              |                                        |                                |                                        |                                |
| 355                                                       | Máy nâng TO-12-24, sức nâng 15t | 180       | 16           | 4,2      | 6            | 53 lít diesel                                   | 1x4/7+1x7/7                                                                                                                                                                                  | 1.091.245                       | 533.017                      | 707.066                                | 2.731.451                      | 652.566                                | 2.676.951                      |

| TT  | Loại máy và thiết bị                                                    | Số ca năm | Định mức (%) |          |              | Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca) | Nhân công điều khiển máy | Nguyên giá tham khảo (1000 VND) | Chi phí nhiên liệu (đồng/ca) | Chi phí tiền lương khu vực 1 (đồng/ca) | Giá ca máy khu vực 1 (đồng/ca) | Chi phí tiền lương khu vực 2 (đồng/ca) | Giá ca máy khu vực 2 (đồng/ca) |
|-----|-------------------------------------------------------------------------|-----------|--------------|----------|--------------|-------------------------------------------------|--------------------------|---------------------------------|------------------------------|----------------------------------------|--------------------------------|----------------------------------------|--------------------------------|
|     |                                                                         |           | Khấu hao     | Sửa chữa | Chi phí khác |                                                 |                          |                                 |                              |                                        |                                |                                        |                                |
| 356 | Máy khoan ngang UDB-4                                                   | 150       | 17           | 4,2      | 6            | 33 lít xăng                                     | 1x4/7+1x7/7              | 464.335                         | 379.449                      | 707.066                                | 1.875.885                      | 652.566                                | 1.821.385                      |
|     | <b>Máy và thiết bị khoan đặt đường cáp ngầm:</b>                        |           |              |          |              |                                                 |                          |                                 |                              |                                        |                                |                                        |                                |
| 357 | Máy khoan ngầm có định hướng                                            | 260       | 15           | 3,5      | 6            | 201 kWh                                         | 1x4/7+1x7/7              | 5.938.103                       | 355.619                      | 707.066                                | 6.315.623                      | 652.566                                | 6.261.123                      |
| 358 | Hệ thống STS (phục vụ khoan ngầm có định hướng khi khoan qua sông nước) | 150       | 15           | 3,5      | 6            | 2 kWh                                           | 1x6/7+1x4/7              | 1.755.761                       | 3.539                        | 640.575                                | 3.336.280                      | 591.200                                | 3.286.905                      |
|     | <b>MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG KHÁC</b>                                    |           |              |          |              |                                                 |                          |                                 |                              |                                        |                                |                                        |                                |
|     | <b>Máy bơm nước, động cơ điện - công suất:</b>                          |           |              |          |              |                                                 |                          |                                 |                              |                                        |                                |                                        |                                |
| 359 | 1,1 kW                                                                  | 190       | 17           | 4,7      | 5            | 3 kWh                                           | 1x3/7                    | 3.440                           | 5.308                        | 225.418                                | 235.560                        | 208.043                                | 218.185                        |
| 360 | 2,0 kW                                                                  | 190       | 17           | 4,7      | 5            | 5 kWh                                           | 1x3/7                    | 3.898                           | 8.846                        | 225.418                                | 239.742                        | 208.043                                | 222.367                        |
| 361 | 14 kW                                                                   | 180       | 16           | 4,5      | 5            | 34 kWh                                          | 1x3/7                    | 17.198                          | 60.155                       | 225.418                                | 309.936                        | 208.043                                | 292.561                        |
| 362 | 20 kW                                                                   | 180       | 16           | 4,2      | 5            | 48 kWh                                          | 1x3/7                    | 27.860                          | 84.924                       | 225.418                                | 349.346                        | 208.043                                | 331.971                        |
|     | <b>Máy bơm nước, động cơ diesel - công suất:</b>                        |           |              |          |              |                                                 |                          |                                 |                              |                                        |                                |                                        |                                |
| 363 | 5,0 CV                                                                  | 150       | 20           | 5,4      | 5            | 2,7 lít diesel                                  |                          | 12.956                          | 27.154                       |                                        | 53.411                         |                                        | 53.411                         |
| 364 | 5,5 CV                                                                  | 150       | 20           | 5,4      | 5            | 3 lít diesel                                    |                          | 15.478                          | 30.171                       |                                        | 61.540                         |                                        | 61.540                         |
| 365 | 10 CV                                                                   | 150       | 20           | 5,4      | 5            | 5 lít diesel                                    |                          | 26.943                          | 50.285                       |                                        | 104.889                        |                                        | 104.889                        |
| 366 | 20 CV                                                                   | 150       | 18           | 4,7      | 5            | 10 lít diesel                                   |                          | 65.809                          | 100.569                      |                                        | 214.199                        |                                        | 214.199                        |
| 367 | 25 CV                                                                   | 150       | 17           | 4        | 5            | 11 lít diesel                                   |                          | 73.720                          | 110.626                      |                                        | 230.053                        |                                        | 230.053                        |
| 368 | 30 CV                                                                   | 150       | 17           | 4        | 5            | 15 lít diesel                                   |                          | 89.198                          | 150.854                      |                                        | 295.355                        |                                        | 295.355                        |
| 369 | 40 CV                                                                   | 150       | 17           | 4,4      | 5            | 20 lít diesel                                   |                          | 114.952                         | 201.138                      |                                        | 390.426                        |                                        | 390.426                        |
| 370 | 75 CV                                                                   | 150       | 16           | 3,8      | 5            | 36 lít diesel                                   |                          | 237.442                         | 362.049                      |                                        | 729.293                        |                                        | 729.293                        |
| 371 | 120 CV                                                                  | 150       | 16           | 3,8      | 5            | 53 lít diesel                                   |                          | 267.801                         | 533.017                      |                                        | 947.216                        |                                        | 947.216                        |
|     | <b>Máy bơm nước, động cơ xăng - công suất:</b>                          |           |              |          |              |                                                 |                          |                                 |                              |                                        |                                |                                        |                                |
| 372 | 3,0 CV                                                                  | 150       | 20           | 5,8      | 5            | 1,6 lít xăng                                    |                          | 9.860                           | 18.398                       |                                        | 38.643                         |                                        | 38.643                         |
| 373 | 6,0 CV                                                                  | 150       | 20           | 5,8      | 5            | 3 lít xăng                                      |                          | 16.854                          | 34.495                       |                                        | 69.102                         |                                        | 69.102                         |
| 374 | 8,0 CV                                                                  | 150       | 20           | 5,8      | 5            | 4 lít xăng                                      |                          | 22.013                          | 45.994                       |                                        | 91.194                         |                                        | 91.194                         |
| 375 | Máy bơm chân không 7,5kW                                                | 280       | 13           | 3,6      | 5            | 22 kWh                                          |                          | 252.231                         | 38.924                       |                                        | 221.791                        |                                        | 221.791                        |
| 376 | Máy bơm xói 4MC (75kW)                                                  | 180       | 13           | 3,6      | 5            | 180 kWh                                         | 1x3/7                    | 120.039                         | 318.465                      | 225.418                                | 679.260                        | 208.043                                | 661.885                        |

| TT  | Loại máy và thiết bị                     | Số ca năm | Định mức (%) |          |              | Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca) | Nhân công điều khiển máy    | Nguyên giá tham khảo (1000 VND) | Chi phí nhiên liệu (đồng/ca) | Chi phí tiền lương khu vực 1 (đồng/ca) | Giá ca máy khu vực 1 (đồng/ca) | Chi phí tiền lương khu vực 2 (đồng/ca) | Giá ca máy khu vực 2 (đồng/ca) |
|-----|------------------------------------------|-----------|--------------|----------|--------------|-------------------------------------------------|-----------------------------|---------------------------------|------------------------------|----------------------------------------|--------------------------------|----------------------------------------|--------------------------------|
|     |                                          |           | Khấu hao     | Sửa chữa | Chi phí khác |                                                 |                             |                                 |                              |                                        |                                |                                        |                                |
| 377 | Máy bơm áp lực xói nước đầu cọc (300 cv) | 180       | 13           | 2,2      | 5            | 111 lít diesel                                  | 1x3/7                       | 1.158.316                       | 1.116.318                    | 225.418                                | 2.557.968                      | 208.043                                | 2.540.593                      |
|     | Máy bơm vữa - năng suất:                 |           |              |          |              |                                                 |                             |                                 |                              |                                        |                                |                                        |                                |
| 378 | 6,0 m <sup>3</sup> /h                    | 150       | 18           | 6,6      | 5            | 19 kWh                                          | 1x4/7                       | 103.415                         | 33.616                       | 267.582                                | 492.860                        | 246.957                                | 472.235                        |
| 379 | 9,0 m <sup>3</sup> /h                    | 150       | 18           | 6,6      | 5            | 34 kWh                                          | 1x4/7                       | 129.899                         | 60.155                       | 267.582                                | 568.483                        | 246.957                                | 547.858                        |
| 380 | 32-50 m <sup>3</sup> /h                  | 150       | 18           | 6,1      | 5            | 72 kWh                                          | 1x4/7                       | 170.830                         | 127.386                      | 267.582                                | 705.879                        | 246.957                                | 685.254                        |
|     | Máy bơm cát, động cơ diesel - công suất: |           |              |          |              |                                                 |                             |                                 |                              |                                        |                                |                                        |                                |
| 381 | 126 CV                                   | 200       | 12           | 3,8      | 5            | 54 lít diesel                                   | 1x5/7                       | 240.684                         | 543.074                      | 314.612                                | 1.093.556                      | 290.362                                | 1.069.306                      |
| 382 | 350 CV                                   | 200       | 12           | 3,5      | 5            | 127 lít diesel                                  | 1x5/7                       | 505.900                         | 1.277.229                    | 314.612                                | 2.080.034                      | 290.362                                | 2.055.784                      |
| 383 | 380 CV                                   | 200       | 12           | 3,3      | 5            | 136 lít diesel                                  | 1x5/7                       | 541.420                         | 1.367.741                    | 314.612                                | 2.199.409                      | 290.362                                | 2.175.159                      |
| 384 | 480 CV                                   | 200       | 12           | 3,1      | 5            | 168 lít diesel                                  | 1x5/7                       | 659.820                         | 1.689.563                    | 314.612                                | 2.627.704                      | 290.362                                | 2.603.454                      |
|     | Xe bơm bê tông tự hành - năng suất:      |           |              |          |              |                                                 |                             |                                 |                              |                                        |                                |                                        |                                |
| 385 | 50 m <sup>3</sup> /h                     | 260       | 13           | 5,4      | 6            | 53 lít diesel                                   | 1x1/4 + 1x3/4 lái xe nhóm 9 | 2.508.786                       | 533.017                      | 501.356                                | 3.263.333                      | 462.712                                | 3.224.689                      |
| 386 | 60 m <sup>3</sup> /h                     | 260       | 13           | 5        | 6            | 60 lít diesel                                   | 1x1/4 + 1x3/4 lái xe nhóm 9 | 2.809.744                       | 603.415                      | 501.356                                | 3.557.894                      | 462.712                                | 3.519.250                      |
|     | Máy bơm bê tông - năng suất:             |           |              |          |              |                                                 |                             |                                 |                              |                                        |                                |                                        |                                |
| 387 | 40-60 m <sup>3</sup> /h                  | 220       | 13           | 6,5      | 5            | 182 kWh                                         | 1x3/7+1x5/7                 | 1.245.106                       | 322.004                      | 540.030                                | 2.175.054                      | 498.405                                | 2.133.429                      |
| 388 | 60-90 m <sup>3</sup> /h                  | 220       | 13           | 6,5      | 5            | 248 kWh                                         | 1x4/7+1x5/7                 | 1.711.849                       | 438.774                      | 582.194                                | 2.826.191                      | 537.319                                | 2.781.316                      |
|     | Máy phun vữa - năng suất:                |           |              |          |              |                                                 |                             |                                 |                              |                                        |                                |                                        |                                |
| 389 | 9 m <sup>3</sup> /h (AL 285)             | 200       | 13           | 4,9      | 6            | 54 kWh                                          | 1x4/7                       | 1.734.436                       | 95.540                       | 267.582                                | 2.323.034                      | 246.957                                | 2.302.409                      |
| 390 | 16 m <sup>3</sup> /h (AL 500)            | 200       | 13           | 4,5      | 6            | 429 kWh                                         | 1x4/7                       | 6.737.447                       | 759.008                      | 267.582                                | 8.505.156                      | 246.957                                | 8.484.531                      |
|     | Máy đầm bê tông, đầm bàn - công suất:    |           |              |          |              |                                                 |                             |                                 |                              |                                        |                                |                                        |                                |
| 391 | 1,0 kW                                   | 150       | 25           | 8,8      | 4            | 5 kWh                                           | 1x3/7                       | 6.420                           | 8.846                        | 225.418                                | 250.443                        | 208.043                                | 233.068                        |
|     | Máy đầm bê tông, đầm cạnh - công suất:   |           |              |          |              |                                                 |                             |                                 |                              |                                        |                                |                                        |                                |
| 392 | 1,0 kW                                   | 150       | 25           | 8,8      | 4            | 5 kWh                                           |                             | 5.045                           | 8.846                        |                                        | 21.560                         |                                        | 21.560                         |
|     | Máy đầm bê tông, đầm dùi - công suất:    |           |              |          |              |                                                 |                             |                                 |                              |                                        |                                |                                        |                                |
| 393 | 1,5 kW                                   | 150       | 20           | 8,8      | 4            | 7 kWh                                           | 1x3/7                       | 7.395                           | 12.385                       | 225.418                                | 253.973                        | 208.043                                | 236.598                        |
| 394 | 3,5 kW                                   | 150       | 20           | 6,5      | 4            | 16 kWh                                          | 1x3/7                       | 24.535                          | 28.308                       | 225.418                                | 303.614                        | 208.043                                | 286.239                        |
|     | Máy phun (chưa tính khí nén):            |           |              |          |              |                                                 |                             |                                 |                              |                                        |                                |                                        |                                |
| 395 | Máy phun sơn 400 m <sup>2</sup> /h       | 150       | 22           | 5,4      | 4            |                                                 | 1x3/7                       | 8.026                           |                              | 225.418                                | 242.219                        | 208.043                                | 224.844                        |

| TT  | Loại máy và thiết bị                             | Số ca năm | Định mức (%) |          |              | Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca) | Nhân công điều khiển máy | Nguyên giá tham khảo (1000 VND) | Chi phí nhiên liệu (đồng/ca) | Chi phí tiền lương khu vực 1 (đồng/ca) | Giá ca máy khu vực 1 (đồng/ca) | Chi phí tiền lương khu vực 2 (đồng/ca) | Giá ca máy khu vực 2 (đồng/ca) |
|-----|--------------------------------------------------|-----------|--------------|----------|--------------|-------------------------------------------------|--------------------------|---------------------------------|------------------------------|----------------------------------------|--------------------------------|----------------------------------------|--------------------------------|
|     |                                                  |           | Khấu hao     | Sửa chữa | Chi phí khác |                                                 |                          |                                 |                              |                                        |                                |                                        |                                |
| 396 | Máy phun chất tạo màng 5,5Hp                     | 150       | 22           | 5,4      | 4            |                                                 | 1x3/7                    | 7.452                           |                              | 225.418                                | 241.018                        | 208.043                                | 223.643                        |
| 397 | Máy phun cát                                     | 200       | 22           | 4,2      | 4            |                                                 | 1x3/7                    | 16.510                          |                              | 225.418                                | 250.348                        | 208.043                                | 232.973                        |
| 398 | Máy phun bi 235 kW                               | 250       | 22           | 4,2      | 4            | 176 kWh                                         | 1x3/7+1x4/7              | 3.123.015                       | 311.388                      | 493.000                                | 4.302.165                      | 455.000                                | 4.264.165                      |
|     | <b>Máy khoan đứng - công suất:</b>               |           |              |          |              |                                                 |                          |                                 |                              |                                        |                                |                                        |                                |
| 399 | 2,5 kW                                           | 220       | 12,5         | 4,1      | 4            | 5 kWh                                           |                          | 42.900                          | 8.846                        |                                        | 46.579                         |                                        | 46.579                         |
| 400 | 4,5 kW                                           | 220       | 12,5         | 4,1      | 4            | 9 kWh                                           |                          | 57.200                          | 15.923                       |                                        | 66.233                         |                                        | 66.233                         |
|     | <b>Máy khoan sắt cầm tay - đường kính khoan:</b> |           |              |          |              |                                                 |                          |                                 |                              |                                        |                                |                                        |                                |
| 401 | 13 mm                                            | 130       | 30           | 8,4      | 4            | 1 kWh                                           |                          | 4.150                           | 1.769                        |                                        | 15.305                         |                                        | 15.305                         |
|     | <b>Máy khoan bê tông cầm tay - công suất:</b>    |           |              |          |              |                                                 |                          |                                 |                              |                                        |                                |                                        |                                |
| 402 | 0,62 kW                                          | 150       | 30           | 7,5      | 4            | 0,9 kWh                                         |                          | 4.800                           | 1.592                        |                                        | 14.872                         |                                        | 14.872                         |
| 403 | 0,75 kW                                          | 150       | 20           | 7,5      | 4            | 1,1 kWh                                         |                          | 6.250                           | 1.946                        |                                        | 15.071                         |                                        | 15.071                         |
| 404 | 1,5 kW                                           | 110       | 20           | 7,5      | 4            | 2,3 kWh                                         |                          | 10.400                          | 4.069                        |                                        | 33.851                         |                                        | 33.851                         |
|     | <b>Máy luồn cáp - công suất:</b>                 |           |              |          |              |                                                 |                          |                                 |                              |                                        |                                |                                        |                                |
| 405 | 15 kW                                            | 240       | 9            | 2,2      | 5            | 27 kWh                                          | 1x3/7                    | 94.900                          | 47.770                       | 225.418                                | 333.687                        | 208.043                                | 316.312                        |
|     | <b>Máy cắt cáp - công suất:</b>                  |           |              |          |              |                                                 |                          |                                 |                              |                                        |                                |                                        |                                |
| 406 | 10 kW                                            | 230       | 13,3         | 3,5      | 4            | 13 kWh                                          | 1x3/7                    | 23.400                          | 23.000                       | 225.418                                | 269.580                        | 208.043                                | 252.205                        |
|     | <b>Máy cắt sắt cầm tay - công suất:</b>          |           |              |          |              |                                                 |                          |                                 |                              |                                        |                                |                                        |                                |
| 407 | 1,7 kW                                           | 130       | 30           | 7,5      | 4            | 3 kWh                                           |                          | 7.750                           | 5.308                        |                                        | 30.048                         |                                        | 30.048                         |
|     | <b>Máy cắt gạch đá - công suất:</b>              |           |              |          |              |                                                 |                          |                                 |                              |                                        |                                |                                        |                                |
| 408 | 1,7 kW                                           | 90        | 14           | 7        | 4            | 3 kWh                                           |                          | 7.900                           | 5.308                        |                                        | 27.252                         |                                        | 27.252                         |
|     | <b>Máy cắt bê tông - công suất:</b>              |           |              |          |              |                                                 |                          |                                 |                              |                                        |                                |                                        |                                |
| 409 | 7,5 kW                                           | 120       | 20           | 5,5      | 4            | 11 kWh                                          | 1x3/7                    | 17.400                          | 19.462                       | 225.418                                | 287.655                        | 208.043                                | 270.280                        |
| 410 | 12 cv (MCD 218)                                  | 120       | 20           | 4,5      | 5            | 8 lít xăng                                      | 1x3/7                    | 38.500                          | 91.988                       | 225.418                                | 405.635                        | 208.043                                | 388.260                        |
|     | <b>Máy cắt ống - công suất:</b>                  |           |              |          |              |                                                 |                          |                                 |                              |                                        |                                |                                        |                                |
| 411 | 5,0 kW                                           | 240       | 14           | 4,5      | 4            | 9 kWh                                           | 1x3/7                    | 28.200                          | 15.923                       | 225.418                                | 267.779                        | 208.043                                | 250.404                        |
|     | <b>Máy cắt tôn - công suất:</b>                  |           |              |          |              |                                                 |                          |                                 |                              |                                        |                                |                                        |                                |
| 412 | 5,0 kW                                           | 240       | 13           | 3,8      | 4            | 10 kWh                                          | 1x3/7                    | 18.800                          | 17.693                       | 225.418                                | 259.404                        | 208.043                                | 242.029                        |
| 413 | 15 kW                                            | 240       | 13           | 3,9      | 4            | 27 kWh                                          | 1x3/7                    | 156.600                         | 47.770                       | 225.418                                | 401.078                        | 208.043                                | 383.703                        |
|     | <b>Máy cắt đột - công suất:</b>                  |           |              |          |              |                                                 |                          |                                 |                              |                                        |                                |                                        |                                |
| 414 | 2,8 kW                                           | 240       | 14           | 4,1      | 4            | 5 kWh                                           | 1x3/7                    | 41.700                          | 8.846                        | 225.418                                | 270.231                        | 208.043                                | 252.856                        |
|     | <b>Máy cắt uốn cốt thép - công suất:</b>         |           |              |          |              |                                                 |                          |                                 |                              |                                        |                                |                                        |                                |
| 415 | 5,0 kW                                           | 240       | 14           | 4,1      | 4            | 9 kWh                                           | 1x3/7                    | 18.200                          | 15.923                       | 225.418                                | 258.100                        | 208.043                                | 240.725                        |

| TT  | Loại máy và thiết bị                                    | Số ca năm | Định mức (%) |          |              | Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca) | Nhân công điều khiển máy | Nguyên giá tham khảo (1000 VND) | Chi phí nhiên liệu (đồng/ca) | Chi phí tiền lương khu vực 1 (đồng/ca) | Giá ca máy khu vực 1 (đồng/ca) | Chi phí tiền lương khu vực 2 (đồng/ca) | Giá ca máy khu vực 2 (đồng/ca) |
|-----|---------------------------------------------------------|-----------|--------------|----------|--------------|-------------------------------------------------|--------------------------|---------------------------------|------------------------------|----------------------------------------|--------------------------------|----------------------------------------|--------------------------------|
|     |                                                         |           | Khấu hao     | Sửa chữa | Chi phí khác |                                                 |                          |                                 |                              |                                        |                                |                                        |                                |
|     | Máy cắt cỏ cầm tay - công suất:                         |           |              |          |              |                                                 |                          |                                 |                              |                                        |                                |                                        |                                |
| 416 | 0.8 kW                                                  | 190       | 20,5         | 10,5     | 4            | 2 kWh                                           |                          | 4.600                           | 3.539                        |                                        | 12.012                         |                                        | 12.012                         |
| 417 | Máy cắt thép Plasma                                     | 230       | 13           | 3,8      | 4            | 13 kWh                                          | 1x3/7                    | 68.900                          | 23.000                       | 225.418                                | 306.833                        | 208.043                                | 289.458                        |
|     | Búa cần khí nén (chưa tính khí nén) - tiêu hao khí nén: |           |              |          |              |                                                 |                          |                                 |                              |                                        |                                |                                        |                                |
| 418 | 1,5 m³/ph                                               | 120       | 30           | 6,6      | 5            |                                                 |                          | 5.400                           |                              |                                        | 18.720                         |                                        | 18.720                         |
| 419 | 3,0 m³/ph                                               | 120       | 30           | 6,6      | 5            |                                                 |                          | 6.100                           |                              |                                        | 21.147                         |                                        | 21.147                         |
|     | Máy uốn ống - công suất:                                |           |              |          |              |                                                 |                          |                                 |                              |                                        |                                |                                        |                                |
| 420 | 2,8 kW                                                  | 230       | 14           | 4,5      | 4            | 5 kWh                                           | 1x3/7                    | 28.200                          | 8.846                        | 225.418                                | 261.851                        | 208.043                                | 244.476                        |
|     | Máy lốc tôn - công suất:                                |           |              |          |              |                                                 |                          |                                 |                              |                                        |                                |                                        |                                |
| 421 | 5.0 kW                                                  | 230       | 13           | 3,9      | 4            | 10 kWh                                          | 1x3/7                    | 54.800                          | 17.693                       | 225.418                                | 289.810                        | 208.043                                | 272.435                        |
|     | Máy cưa kim loại - công suất:                           |           |              |          |              |                                                 |                          |                                 |                              |                                        |                                |                                        |                                |
| 422 | 1,7 kW                                                  | 230       | 14           | 4,1      | 4            | 4 kWh                                           |                          | 22.700                          | 7.077                        |                                        | 28.889                         |                                        | 28.889                         |
| 423 | 2,7 kW                                                  | 230       | 14           | 4,1      | 4            | 6 kWh                                           |                          | 27.300                          | 10.616                       |                                        | 36.847                         |                                        | 36.847                         |
|     | Máy tiện - công suất:                                   |           |              |          |              |                                                 |                          |                                 |                              |                                        |                                |                                        |                                |
| 424 | 10 kW                                                   | 230       | 14           | 4,1      | 4            | 19 kWh                                          | 1x3/7                    | 111.400                         | 33.616                       | 225.418                                | 359.294                        | 208.043                                | 341.919                        |
|     | Máy bào thép - công suất:                               |           |              |          |              |                                                 |                          |                                 |                              |                                        |                                |                                        |                                |
| 425 | 7,5 kW                                                  | 230       | 14           | 4,1      | 4            | 16 kWh                                          | 1x3/7                    | 72.900                          | 28.308                       | 225.418                                | 319.336                        | 208.043                                | 301.961                        |
|     | Máy phay - công suất:                                   |           |              |          |              |                                                 |                          |                                 |                              |                                        |                                |                                        |                                |
| 426 | 7.0 kW                                                  | 230       | 14           | 4,1      | 4            | 15 kWh                                          | 1x3/7                    | 89.100                          | 26.539                       | 225.418                                | 332.147                        | 208.043                                | 314.772                        |
|     | Máy ghép mí - công suất:                                |           |              |          |              |                                                 |                          |                                 |                              |                                        |                                |                                        |                                |
| 427 | 1.1 kW                                                  | 220       | 14           | 4,1      | 4            | 2 kWh                                           | 1x4/7                    | 6.100                           | 3.539                        | 225.418                                | 235.084                        | 208.043                                | 217.709                        |
|     | Máy mài - công suất:                                    |           |              |          |              |                                                 |                          |                                 |                              |                                        |                                |                                        |                                |
| 428 | 1,0 kW                                                  | 220       | 14           | 4,9      | 4            | 2 kWh                                           |                          | 3.500                           | 3.539                        |                                        | 7.182                          |                                        | 7.182                          |
| 429 | 2,7 kW                                                  | 230       | 14           | 4,9      | 4            | 4 kWh                                           |                          | 11.200                          | 7.077                        |                                        | 18.228                         |                                        | 18.228                         |
|     | Máy cưa gỗ cầm tay - công suất:                         |           |              |          |              |                                                 |                          |                                 |                              |                                        |                                |                                        |                                |
| 430 | 1,3 kW                                                  | 180       | 30           | 10,5     | 4            | 3 kWh                                           |                          | 7.600                           | 5.308                        |                                        | 24.097                         |                                        | 24.097                         |
|     | Máy hàn một chiều - công suất:                          |           |              |          |              |                                                 |                          |                                 |                              |                                        |                                |                                        |                                |
| 431 | 50 kW                                                   | 200       | 24           | 4,5      | 5            | 105 kWh                                         | 1x4/7                    | 26.000                          | 185.771                      | 267.582                                | 496.903                        | 246.957                                | 476.278                        |
|     | Máy hàn xoay chiều - công suất:                         |           |              |          |              |                                                 |                          |                                 |                              |                                        |                                |                                        |                                |
| 432 | 14 kW                                                   | 200       | 21           | 4,8      | 5            | 29 kWh                                          | 1x4/7                    | 8.600                           | 51.308                       | 267.582                                | 332.134                        | 246.957                                | 311.509                        |
| 433 | 23 kW                                                   | 200       | 21           | 4,8      | 5            | 48 kWh                                          | 1x4/7                    | 16.000                          | 84.924                       | 267.582                                | 377.146                        | 246.957                                | 356.521                        |
|     | Máy hàn hơi - công suất:                                |           |              |          |              |                                                 |                          |                                 |                              |                                        |                                |                                        |                                |
| 434 | 1000 l/h                                                | 160       | 21           | 4,8      | 5            |                                                 | 1x4/7                    | 3.400                           |                              | 267.582                                | 274.127                        | 246.957                                | 253.502                        |

| TT  | Loại máy và thiết bị                         | Số ca năm | Định mức (%) |          |              | Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca) | Nhân công điều khiển máy            | Nguyên giá tham khảo (1000 VND) | Chi phí nhiên liệu (đồng/ca) | Chi phí tiền lương khu vực 1 (đồng/ca) | Giá ca máy khu vực 1 (đồng/ca) | Chi phí tiền lương khu vực 2 (đồng/ca) | Giá ca máy khu vực 2 (đồng/ca) |
|-----|----------------------------------------------|-----------|--------------|----------|--------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------|---------------------------------|------------------------------|----------------------------------------|--------------------------------|----------------------------------------|--------------------------------|
|     |                                              |           | Khấu hao     | Sửa chữa | Chi phí khác |                                                 |                                     |                                 |                              |                                        |                                |                                        |                                |
| 435 | 2000 l/h                                     | 160       | 21           | 4,8      | 5            |                                                 | 1x4/7                               | 5.200                           |                              | 267.582                                | 277.592                        | 246.957                                | 256.967                        |
| 436 | <b>Máy hàn cắt dưới nước</b>                 | 90        | 21           | 10       | 5            |                                                 | 1 thợ lặn cấp I 1/2 + 1 thợ lặn 2/4 | 106.900                         |                              | 1.210.000                              | 1.612.657                      | 1.108.000                              | 1.510.657                      |
|     | <b>Máy hàn nổi ống nhựa:</b>                 |           |              |          |              |                                                 |                                     |                                 |                              |                                        |                                |                                        |                                |
| 437 | Máy hàn nhiệt cầm tay                        | 200       | 21           | 6,5      | 5            | 6 kWh                                           |                                     | 1.532                           | 10.616                       |                                        | 13.105                         |                                        | 13.105                         |
| 438 | Máy gia nhiệt D315mm                         | 200       | 21           | 6,5      | 5            | 8 kWh                                           | 1x4/7                               | 50.000                          | 14.154                       | 267.582                                | 357.736                        | 246.957                                | 337.111                        |
| 439 | Máy gia nhiệt D630mm                         | 200       | 21           | 6,5      | 5            | 12 kWh                                          | 1x4/7                               | 122.727                         | 21.231                       | 267.582                                | 475.358                        | 246.957                                | 454.733                        |
| 440 | Máy gia nhiệt D1200mm                        | 200       | 21           | 6,5      | 5            | 18 kWh                                          | 1x4/7                               | 170.909                         | 31.847                       | 267.582                                | 559.210                        | 246.957                                | 538.585                        |
|     | <b>Máy quạt gió - công suất:</b>             |           |              |          |              |                                                 |                                     |                                 |                              |                                        |                                |                                        |                                |
| 441 | 2,5 kW                                       | 160       | 19           | 1,7      | 5            | 16 kWh                                          |                                     | 3.600                           | 28.308                       |                                        | 34.091                         |                                        | 34.091                         |
| 442 | 4,5 kW                                       | 160       | 19           | 1,7      | 5            | 29 kWh                                          |                                     | 7.900                           | 51.308                       |                                        | 63.998                         |                                        | 63.998                         |
|     | <b>Máy khoan đập cấp - công suất:</b>        |           |              |          |              |                                                 |                                     |                                 |                              |                                        |                                |                                        |                                |
| 443 | 40 kW                                        | 200       | 14           | 6,4      | 5            | 144 kWh                                         | 1x4/7                               | 630.000                         | 254.772                      | 267.582                                | 1.278.354                      | 246.957                                | 1.257.729                      |
|     | <b>Máy khoan xoay - công suất:</b>           |           |              |          |              |                                                 |                                     |                                 |                              |                                        |                                |                                        |                                |
| 444 | 54 CV                                        | 230       | 14           | 6,5      | 5            | 19 lít diesel                                   | 1x4/7                               | 1.117.200                       | 191.081                      | 267.582                                | 1.629.295                      | 246.957                                | 1.608.670                      |
| 445 | 300 CV                                       | 230       | 13           | 3,9      | 5            | 97 lít diesel                                   | 1x6/7                               | 7.036.900                       | 975.521                      | 372.993                                | 7.651.129                      | 344.243                                | 7.622.379                      |
|     | <b>Bộ kích chuyên dùng:</b>                  |           |              |          |              |                                                 |                                     |                                 |                              |                                        |                                |                                        |                                |
| 446 | Bộ thiết bị trượt (60 kích loại 6t)          | 200       | 18           | 4,5      | 5            | 65 kWh                                          | 1x4/7+1x7/7                         | 550.300                         | 115.001                      | 707.066                                | 1.529.203                      | 652.566                                | 1.474.703                      |
| 447 | Bộ kích lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn 50 - 60T | 200       | 13           | 2,2      | 5            | 14 kWh                                          | 1x4/7                               | 91.300                          | 24.770                       | 267.582                                | 378.630                        | 246.957                                | 358.005                        |

## CHƯƠNG II: MÁY VÀ THIẾT BỊ CHUYÊN DỤNG KHẢO SÁT, THÍ NGHIỆM

| TT  | Loại máy và thiết bị                                     | Số ca<br>năm | Định mức (%) |             |                    | Nguyên giá<br>tham khảo<br>(1000 VND) | Chi phí<br>khấu hao<br>(đồng/ca) | Chi phí<br>Sửa chữa<br>(đồng/ca) | Chi phí khác<br>(đồng/ca) | Giá ca máy<br>khu vực 1<br>(đồng/ca) | Giá ca máy<br>khu vực 2<br>(đồng/ca) |
|-----|----------------------------------------------------------|--------------|--------------|-------------|--------------------|---------------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|---------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|
|     |                                                          |              | Khấu<br>hao  | Sửa<br>chữa | Chi<br>phí<br>khác |                                       |                                  |                                  |                           |                                      |                                      |
|     | <b>MÁY VÀ THIẾT BỊ KHẢO SÁT</b>                          |              |              |             |                    |                                       |                                  |                                  |                           |                                      |                                      |
| 448 | Bộ khoan tay                                             | 180          | 15           | 6           | 5                  | 35.083                                | 26.312                           | 11.694                           | 9.745                     | 47.752                               | 47.752                               |
| 449 | Máy khoan XY-1A                                          | 180          | 10           | 5           | 5                  | 76.000                                | 38.000                           | 21.111                           | 21.111                    | 80.222                               | 80.222                               |
| 450 | Máy khoan XY-3                                           | 180          | 10           | 5           | 5                  | 210.909                               | 105.455                          | 58.586                           | 58.586                    | 222.626                              | 222.626                              |
| 451 | Máy khoan GK-250                                         | 180          | 10           | 5           | 5                  | 136.364                               | 68.182                           | 37.879                           | 37.879                    | 143.940                              | 143.940                              |
| 452 | Bộ nén ngang GA                                          | 180          | 10           | 3           | 5                  | 476.947                               | 238.474                          | 79.491                           | 132.485                   | 450.450                              | 450.450                              |
| 453 | Búa cần MO - 10 (chưa tính khí nén)                      | 180          | 20           | 6,6         | 5                  | 6.363                                 | 7.070                            | 2.333                            | 1.768                     | 11.171                               | 11.171                               |
| 454 | Búa khoan tay P30                                        | 180          | 15           | 8,5         | 5                  | 12.268                                | 10.223                           | 5.793                            | 3.408                     | 19.424                               | 19.424                               |
| 455 | Thùng trực 0,5 m3                                        | 150          | 20           | 8           | 5                  | 3.096                                 | 4.128                            | 1.651                            | 1.032                     | 6.811                                | 6.811                                |
| 456 | Máy khoan F-60L                                          | 250          | 10           | 4           | 5                  | 1.396.445                             | 502.720                          | 223.431                          | 279.289                   | 1.005.440                            | 1.005.440                            |
| 457 | Máy xuyên động RA-50                                     | 180          | 10           | 3,5         | 5                  | 58.816                                | 29.408                           | 11.436                           | 16.338                    | 57.182                               | 57.182                               |
| 458 | Máy xuyên tĩnh Gouda                                     | 180          | 10           | 2.8         | 5                  | 495.291                               | 247.646                          | 77.045                           | 137.581                   | 462.272                              | 462.272                              |
| 459 | Thiết bị đo ngẫu lực                                     | 180          | 10           | 3           | 5                  | 340.513                               | 170.257                          | 56.752                           | 94.587                    | 321.596                              | 321.596                              |
| 460 | Bộ dụng cụ thí nghiệm SPT                                | 180          | 10           | 3,5         | 5                  | 10.777                                | 5.987                            | 2.096                            | 2.994                     | 11.076                               | 11.076                               |
| 461 | Biển thể thấp sáng                                       | 150          | 18           | 4,5         | 5                  | 3.325                                 | 3.990                            | 998                              | 1.108                     | 6.096                                | 6.096                                |
| 462 | Máy thăm dò địa vật lý UJ-18                             | 150          | 10           | 3,2         | 4                  | 31.300                                | 18.780                           | 6.677                            | 8.347                     | 33.804                               | 33.804                               |
| 463 | Máy thăm dò địa vật lý MF-2-100                          | 150          | 10           | 3,2         | 4                  | 38.752                                | 23.251                           | 8.267                            | 10.334                    | 41.852                               | 41.852                               |
| 464 | Máy, thiết bị thăm dò địa chấn loại 1 mạch (ES -125)     | 150          | 10           | 2,2         | 4                  | 97.797                                | 58.678                           | 14.344                           | 26.079                    | 99.101                               | 99.101                               |
| 465 | Máy, thiết bị thăm dò địa chấn loại 12 mạch (TRIOSX. 12) | 150          | 10           | 2           | 4                  | 292.130                               | 175.278                          | 38.951                           | 77.901                    | 292.130                              | 292.130                              |

| TT  | Loại máy và thiết bị                                                     | Số ca năm | Định mức (%) |          |              | Nguyên giá tham khảo (1000 VND) | Chi phí khấu hao (đồng/ca) | Chi phí Sửa chữa (đồng/ca) | Chi phí khác (đồng/ca) | Giá ca máy khu vực 1 (đồng/ca) | Giá ca máy khu vực 2 (đồng/ca) |
|-----|--------------------------------------------------------------------------|-----------|--------------|----------|--------------|---------------------------------|----------------------------|----------------------------|------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
|     |                                                                          |           | Khấu hao     | Sửa chữa | Chi phí khác |                                 |                            |                            |                        |                                |                                |
| 466 | Máy, thiết bị thăm dò địa chấn loại 24 mạch (TRIOSX, 24)                 | 150       | 10           | 2        | 4            | 343.379                         | 206.027                    | 45.784                     | 91.568                 | 343.379                        | 343.379                        |
| 467 | Máy thủy bình điện tử                                                    | 180       | 10           | 2,8      | 4            | 15.822                          | 8.790                      | 2.461                      | 3.516                  | 14.767                         | 14.767                         |
| 468 | Máy toàn đạc điện tử                                                     | 180       | 10           | 1,8      | 4            | 178.855                         | 89.428                     | 17.886                     | 39.746                 | 147.059                        | 147.059                        |
| 469 | Bộ thiết bị không chế mặt bằng GPS (3 máy)                               | 180       | 10           | 1,5      | 4            | 670.706                         | 335.353                    | 55.892                     | 149.046                | 540.291                        | 540.291                        |
| 470 | Ổng nhôm                                                                 | 180       | 10           | 2        | 4            | 1.147                           | 637                        | 127                        | 255                    | 1.020                          | 1.020                          |
| 471 | Kính hiển vi                                                             | 200       | 10           | 1,8      | 4            | 8.943                           | 4.472                      | 805                        | 1.789                  | 7.065                          | 7.065                          |
| 472 | Kính hiển vi điện tử quét                                                | 200       | 10           | 1,2      | 4            | 3.221.684                       | 1.449.758                  | 193.301                    | 644.337                | 2.287.396                      | 2.287.396                      |
| 473 | Máy ảnh                                                                  | 150       | 10           | 2        | 4            | 6.306                           | 4.204                      | 841                        | 1.682                  | 6.726                          | 6.726                          |
|     | <b>MÁY VÀ THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM VẬT LIỆU, CẤU KIỆN VÀ KẾT CẤU XÂY DỰNG</b> |           |              |          |              |                                 |                            |                            |                        |                                |                                |
| 474 | Cần Belkenman                                                            | 180       | 10           | 2,8      | 4            | 20.866                          | 11.592                     | 3.246                      | 4.637                  | 19.475                         | 19.475                         |
| 475 | Thiết bị đếm phóng xạ                                                    | 180       | 10           | 2,2      | 4            | 142.511                         | 71.256                     | 17.418                     | 31.669                 | 120.343                        | 120.343                        |
| 476 | TRL Profile Beam                                                         | 180       | 10           | 1,8      | 4            | 399.443                         | 199.722                    | 39.944                     | 88.765                 | 328.431                        | 328.431                        |
| 477 | Máy FWD                                                                  | 180       | 10           | 1,4      | 4            | 2.056.833                       | 1.028.417                  | 159.976                    | 457.074                | 1.645.466                      | 1.645.466                      |
| 478 | Thiết bị đo phản ứng Romdas                                              | 180       | 10           | 3        | 4            | 92.408                          | 46.204                     | 15.401                     | 20.535                 | 82.140                         | 82.140                         |
| 479 | Bộ thiết bị PIT (do biến dạng nhỏ)                                       | 180       | 10           | 2,2      | 4            | 348.767                         | 174.384                    | 42.627                     | 77.504                 | 294.514                        | 294.514                        |
| 480 | Bộ thiết bị đo pda (do biến dạng lớn)                                    | 180       | 10           | 1,4      | 4            | 1.371.222                       | 685.611                    | 106.651                    | 304.716                | 1.096.978                      | 1.096.978                      |
| 481 | Bộ thiết bị siêu âm                                                      | 180       | 10           | 2        | 4            | 573.827                         | 286.914                    | 63.759                     | 127.517                | 478.189                        | 478.189                        |
| 482 | Cân điện tử                                                              | 200       | 10           | 1,8      | 4            | 8.255                           | 4.128                      | 743                        | 1.651                  | 6.521                          | 6.521                          |
| 483 | Cân phân tích                                                            | 200       | 10           | 1,8      | 4            | 12.726                          | 6.363                      | 1.145                      | 2.545                  | 10.054                         | 10.054                         |
| 484 | Cân bàn                                                                  | 200       | 10           | 1,8      | 4            | 4.815                           | 2.408                      | 433                        | 963                    | 3.804                          | 3.804                          |
| 485 | Cân thủy tĩnh                                                            | 200       | 10           | 1,8      | 4            | 5.618                           | 2.809                      | 506                        | 1.124                  | 4.438                          | 4.438                          |
| 486 | Lò nung                                                                  | 200       | 10           | 4        | 4            | 14.217                          | 7.109                      | 2.843                      | 2.843                  | 12.795                         | 12.795                         |
| 487 | Tủ sấy                                                                   | 200       | 10           | 4,5      | 4            | 12.268                          | 6.134                      | 2.760                      | 2.454                  | 11.348                         | 11.348                         |

| TT  | Loại máy và thiết bị                         | Số ca năm | Định mức (%) |          |              | Nguyên giá tham khảo (1000 VND) | Chi phí khấu hao (đồng/ca) | Chi phí Sửa chữa (đồng/ca) | Chi phí khác (đồng/ca) | Giá ca máy khu vực 1 (đồng/ca) | Giá ca máy khu vực 2 (đồng/ca) |
|-----|----------------------------------------------|-----------|--------------|----------|--------------|---------------------------------|----------------------------|----------------------------|------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
|     |                                              |           | Khấu hao     | Sửa chữa | Chi phí khác |                                 |                            |                            |                        |                                |                                |
| 488 | Tủ hút khí độc                               | 200       | 10           | 4        | 4            | 12.268                          | 6.134                      | 2.454                      | 2.454                  | 11.041                         | 11.041                         |
| 489 | Tủ lạnh                                      | 250       | 10           | 4        | 4            | 7.796                           | 3.118                      | 1.247                      | 1.247                  | 5.613                          | 5.613                          |
| 490 | Máy hút chân không                           | 200       | 10           | 4,5      | 4            | 3.783                           | 1.892                      | 851                        | 757                    | 3.499                          | 3.499                          |
| 491 | Máy hút âm OASIS-America                     | 200       | 10           | 4        | 4            | 10.319                          | 5.160                      | 2.064                      | 2.064                  | 9.287                          | 9.287                          |
| 492 | Bếp điện                                     | 150       | 30           | 6,5      | 4            | 803                             | 1.606                      | 348                        | 214                    | 2.168                          | 2.168                          |
| 493 | Bếp gas                                      | 150       | 30           | 6,5      | 4            | 1.032                           | 2.064                      | 447                        | 275                    | 2.786                          | 2.786                          |
| 494 | Máy chung cất nước                           | 200       | 10           | 3,5      | 4            | 7.567                           | 3.784                      | 1.324                      | 1.513                  | 6.621                          | 6.621                          |
| 495 | Máy trộn đất                                 | 200       | 10           | 3,5      | 4            | 6.306                           | 3.153                      | 1.104                      | 1.261                  | 5.518                          | 5.518                          |
| 496 | Máy trộn xi măng, dung tích 5lít             | 200       | 10           | 3,5      | 4            | 19.949                          | 9.975                      | 3.491                      | 3.990                  | 17.455                         | 17.455                         |
| 497 | Máy trộn dung dịch lỏng (máy đo độ rung vữa) | 200       | 10           | 3,5      | 4            | 16.968                          | 8.484                      | 2.969                      | 3.394                  | 14.847                         | 14.847                         |
| 498 | Máy đầm tiêu chuẩn (đầm rung)                | 200       | 10           | 4,5      | 4            | 6.306                           | 3.153                      | 1.419                      | 1.261                  | 5.833                          | 5.833                          |
| 499 | Máy cắt đất                                  | 200       | 10           | 3        | 4            | 2.637                           | 1.319                      | 396                        | 527                    | 2.241                          | 2.241                          |
| 500 | Máy cắt mẫu lớn (30x30) cm                   | 200       | 10           | 3        | 4            | 17.198                          | 8.599                      | 2.580                      | 3.440                  | 14.618                         | 14.618                         |
| 501 | Máy cắt ứng biến                             | 200       | 10           | 2,2      | 4            | 163.950                         | 73.778                     | 18.035                     | 32.790                 | 124.602                        | 124.602                        |
| 502 | Máy nén 3 trục                               | 200       | 10           | 1,6      | 4            | 779.854                         | 350.934                    | 62.388                     | 155.971                | 569.293                        | 569.293                        |
| 503 | Máy ép litvinốp                              | 200       | 10           | 3        | 4            | 17.886                          | 8.943                      | 2.683                      | 3.577                  | 15.203                         | 15.203                         |
| 504 | Kích tháo mẫu                                | 200       | 10           | 2,2      | 4            | 7.796                           | 3.898                      | 858                        | 1.559                  | 6.315                          | 6.315                          |
| 505 | Máy ép mẫu đá, bê tông                       | 200       | 10           | 2,2      | 4            | 166.931                         | 75.119                     | 18.362                     | 33.386                 | 126.868                        | 126.868                        |
| 506 | Máy cắt mẫu vật liệu (bê tông, gạch, đá)     | 200       | 10           | 3,5      | 4            | 72.574                          | 32.658                     | 12.700                     | 14.515                 | 59.874                         | 59.874                         |
| 507 | Máy khoan mẫu đá                             | 200       | 10           | 3,5      | 4            | 67.071                          | 30.182                     | 11.737                     | 13.414                 | 55.334                         | 55.334                         |
| 508 | Máy mài thử độ mài mòn                       | 200       | 10           | 4,2      | 4            | 10.319                          | 5.160                      | 2.167                      | 2.064                  | 9.390                          | 9.390                          |
| 509 | Máy nén một trục                             | 200       | 10           | 3        | 4            | 17.886                          | 8.943                      | 2.683                      | 3.577                  | 15.203                         | 15.203                         |
| 510 | Máy nén Marshall                             | 200       | 10           | 2,2      | 4            | 264.728                         | 119.128                    | 29.120                     | 52.946                 | 201.193                        | 201.193                        |

| TT  | Loại máy và thiết bị                                     | Số ca năm | Định mức (%) |          |              | Nguyên giá tham khảo (1000 VND) | Chi phí khấu hao (đồng/ca) | Chi phí Sửa chữa (đồng/ca) | Chi phí khác (đồng/ca) | Giá ca máy khu vực 1 (đồng/ca) | Giá ca máy khu vực 2 (đồng/ca) |
|-----|----------------------------------------------------------|-----------|--------------|----------|--------------|---------------------------------|----------------------------|----------------------------|------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
|     |                                                          |           | Khấu hao     | Sửa chữa | Chi phí khác |                                 |                            |                            |                        |                                |                                |
| 511 | Máy CBR                                                  | 200       | 10           | 2,5      | 4            | 78.994                          | 35.547                     | 9.874                      | 15.799                 | 61.220                         | 61.220                         |
| 512 | Máy thí nghiệm thủy lực quay tay                         | 200       | 10           | 3,5      | 4            | 8.369                           | 4.185                      | 1.465                      | 1.674                  | 7.323                          | 7.323                          |
| 513 | Máy nén 4 t (quay tay)                                   | 200       | 10           | 3,5      | 4            | 7.796                           | 3.898                      | 1.364                      | 1.559                  | 6.822                          | 6.822                          |
| 514 | Máy nén thủy lực 10 t                                    | 200       | 10           | 3,5      | 4            | 21.440                          | 10.720                     | 3.752                      | 4.288                  | 18.760                         | 18.760                         |
| 515 | Máy nén thủy lực 50 t                                    | 200       | 10           | 3,5      | 4            | 35.656                          | 16.045                     | 6.240                      | 7.131                  | 29.416                         | 29.416                         |
| 516 | Máy nén thủy lực 125 t                                   | 200       | 10           | 3,5      | 4            | 47.695                          | 21.463                     | 8.347                      | 9.539                  | 39.348                         | 39.348                         |
| 517 | Máy nén thủy lực 200 t                                   | 200       | 10           | 3,5      | 4            | 62.000                          | 27.900                     | 10.850                     | 12.400                 | 51.150                         | 51.150                         |
| 518 | Máy kéo nén thủy lực 100 t                               | 200       | 10           | 3,5      | 4            | 52.166                          | 23.475                     | 9.129                      | 10.433                 | 43.037                         | 43.037                         |
| 519 | Máy kéo nén uốn thủy lực 25 t                            | 200       | 10           | 3,5      | 4            | 28.892                          | 14.446                     | 5.056                      | 5.778                  | 25.281                         | 25.281                         |
| 520 | Máy kéo nén uốn thủy lực 100 t                           | 200       | 10           | 2,2      | 4            | 241.340                         | 108.603                    | 26.547                     | 48.268                 | 183.418                        | 183.418                        |
| 521 | Máy gia tải - 20 t                                       | 200       | 10           | 3,5      | 4            | 37.261                          | 16.767                     | 6.521                      | 7.452                  | 30.740                         | 30.740                         |
| 522 | Máy caragrang (làm thí nghiệm chày)                      | 200       | 10           | 3,5      | 4            | 6.306                           | 3.153                      | 1.104                      | 1.261                  | 5.518                          | 5.518                          |
| 523 | Máy xác định hệ số thấm                                  | 200       | 10           | 2,5      | 4            | 86.447                          | 38.901                     | 10.806                     | 17.289                 | 66.996                         | 66.996                         |
| 524 | Máy đo PH                                                | 200       | 10           | 3,5      | 4            | 9.287                           | 4.644                      | 1.625                      | 1.857                  | 8.126                          | 8.126                          |
| 525 | Máy đo âm thanh                                          | 200       | 10           | 3,5      | 4            | 8.369                           | 4.185                      | 1.465                      | 1.674                  | 7.323                          | 7.323                          |
| 526 | Máy đo chiều dày màng sơn                                | 200       | 10           | 2,5      | 4            | 107.772                         | 48.497                     | 13.472                     | 21.554                 | 83.523                         | 83.523                         |
| 527 | Máy đo điện thế thí nghiệm ăn mòn cốt thép trong bê tông | 200       | 10           | 2,5      | 4            | 92.408                          | 41.584                     | 11.551                     | 18.482                 | 71.616                         | 71.616                         |
| 528 | Máy đo vết nứt                                           | 200       | 10           | 3,5      | 4            | 16.280                          | 8.140                      | 2.849                      | 3.256                  | 14.245                         | 14.245                         |
| 529 | Máy đo tốc độ ăn mòn cốt thép trong bê tông              | 200       | 10           | 2,2      | 4            | 134.027                         | 60.312                     | 14.743                     | 26.805                 | 101.861                        | 101.861                        |
| 530 | Máy đo độ thấm của I-on Clo                              | 200       | 10           | 2        | 4            | 193.874                         | 87.243                     | 19.387                     | 38.775                 | 145.406                        | 145.406                        |
| 531 | Dụng cụ đo độ cháy của than                              | 200       | 10           | 3,5      | 4            | 12.038                          | 6.019                      | 2.107                      | 2.408                  | 10.533                         | 10.533                         |
| 532 | Máy đo gia tốc                                           | 200       | 10           | 2,5      | 4            | 98.370                          | 44.267                     | 12.296                     | 19.674                 | 76.237                         | 76.237                         |
| 533 | Máy ghi nhiệt ổn định                                    | 200       | 10           | 3,5      | 4            | 16.854                          | 8.427                      | 2.949                      | 3.371                  | 14.747                         | 14.747                         |

| TT  | Loại máy và thiết bị                                             | Số ca năm | Định mức (%) |          |              | Nguyên giá tham khảo (1000 VND) | Chi phí khấu hao (đồng/ca) | Chi phí Sửa chữa (đồng/ca) | Chi phí khác (đồng/ca) | Giá ca máy khu vực 1 (đồng/ca) | Giá ca máy khu vực 2 (đồng/ca) |
|-----|------------------------------------------------------------------|-----------|--------------|----------|--------------|---------------------------------|----------------------------|----------------------------|------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
|     |                                                                  |           | Khấu hao     | Sửa chữa | Chi phí khác |                                 |                            |                            |                        |                                |                                |
| 534 | Máy đo chuyển vị                                                 | 200       | 10           | 2,5      | 4            | 60.765                          | 27.344                     | 7.596                      | 12.153                 | 47.093                         | 47.093                         |
| 535 | Máy xác định môđun                                               | 200       | 10           | 3        | 4            | 31.300                          | 14.085                     | 4.695                      | 6.260                  | 25.040                         | 25.040                         |
| 536 | Máy so màu ngọn lửa                                              | 200       | 10           | 3        | 4            | 41.733                          | 18.780                     | 6.260                      | 8.347                  | 33.386                         | 33.386                         |
| 537 | Máy so màu quang điện                                            | 200       | 10           | 2,5      | 4            | 107.313                         | 48.291                     | 13.414                     | 21.463                 | 83.168                         | 83.168                         |
| 538 | Máy đo độ dẫn dài Bitum                                          | 200       | 10           | 2,5      | 4            | 62.599                          | 28.170                     | 7.825                      | 12.520                 | 48.514                         | 48.514                         |
| 539 | Máy chiết nhựa (Xóc lét)                                         | 200       | 10           | 3,5      | 4            | 8.828                           | 4.414                      | 1.545                      | 1.766                  | 7.725                          | 7.725                          |
| 540 | Bộ thí nghiệm độ co ngót, trương nở                              | 200       | 10           | 3,5      | 4            | 14.561                          | 7.281                      | 2.548                      | 2.912                  | 12.741                         | 12.741                         |
| 541 | Bộ dụng cụ đo độ xuyên động hình côn DCP                         | 180       | 10           | 1,4      | 5            | 1.376                           | 764                        | 107                        | 382                    | 1.254                          | 1.254                          |
| 542 | Thiết bị thử tỷ diện                                             | 200       | 10           | 3,5      | 4            | 15.822                          | 7.911                      | 2.769                      | 3.164                  | 13.844                         | 13.844                         |
| 543 | Bàn dằn                                                          | 200       | 10           | 3,5      | 4            | 26.828                          | 13.414                     | 4.695                      | 5.366                  | 23.475                         | 23.475                         |
| 544 | Bàn rung                                                         | 200       | 10           | 3,5      | 4            | 9.745                           | 4.873                      | 1.705                      | 1.949                  | 8.527                          | 8.527                          |
| 545 | Máy khuấy bằng từ                                                | 200       | 10           | 3,5      | 4            | 15.249                          | 7.625                      | 2.669                      | 3.050                  | 13.343                         | 13.343                         |
| 546 | Máy khuấy cầm tay NAG-2                                          | 200       | 10           | 3,5      | 4            | 9.057                           | 4.529                      | 1.585                      | 1.811                  | 7.925                          | 7.925                          |
| 547 | Máy nghiền bi sứ LE1                                             | 200       | 10           | 3,5      | 4            | 8.369                           | 4.185                      | 1.465                      | 1.674                  | 7.323                          | 7.323                          |
| 548 | Máy phân tích hạt LAZER                                          | 200       | 10           | 2,5      | 4            | 82.778                          | 37.250                     | 10.347                     | 16.556                 | 64.153                         | 64.153                         |
| 549 | Máy phân tích vi nhiệt                                           | 200       | 10           | 2,5      | 4            | 67.071                          | 30.182                     | 8.384                      | 13.414                 | 51.980                         | 51.980                         |
| 550 | Tenxômét                                                         | 200       | 10           | 3,5      | 4            | 7.911                           | 3.956                      | 1.384                      | 1.582                  | 6.922                          | 6.922                          |
| 551 | Máy đo độ giãn nở bê tông                                        | 200       | 10           | 2,5      | 4            | 83.466                          | 37.560                     | 10.433                     | 16.693                 | 64.686                         | 64.686                         |
| 552 | Máy đo hệ số dẫn nhiệt                                           | 200       | 10           | 3,5      | 4            | 7.452                           | 3.726                      | 1.304                      | 1.490                  | 6.521                          | 6.521                          |
| 553 | Máy nhiễu xạ Ron ghen (phân tích thành phần hóa lý của vật liệu) | 200       | 10           | 1,2      | 4            | 2.364.900                       | 1.064.205                  | 141.894                    | 472.980                | 1.679.079                      | 1.679.079                      |
| 554 | Cần ép mẫu thử gạch chịu lửa                                     | 120       | 30           | 6,5      | 4            | 1.147                           | 2.868                      | 621                        | 382                    | 3.871                          | 3.871                          |
| 555 | Côn thử độ sụt                                                   | 120       | 30           | 6,5      | 4            | 909                             | 2.273                      | 492                        | 303                    | 3.068                          | 3.068                          |

| TT  | Loại máy và thiết bị                                                         | Số ca năm | Định mức (%) |          |              | Nguyên giá tham khảo (1000 VND) | Chi phí khấu hao (đồng/ca) | Chi phí Sửa chữa (đồng/ca) | Chi phí khác (đồng/ca) | Giá ca máy khu vực 1 (đồng/ca) | Giá ca máy khu vực 2 (đồng/ca) |
|-----|------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------------|----------|--------------|---------------------------------|----------------------------|----------------------------|------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
|     |                                                                              |           | Khấu hao     | Sửa chữa | Chi phí khác |                                 |                            |                            |                        |                                |                                |
| 556 | Dụng cụ xác định độ chịu lực và đập xung kích gạch lát xi măng (viên bi sắt) | 120       | 30           | 6,5      | 4            | 1.147                           | 2.868                      | 621                        | 382                    | 3.871                          | 3.871                          |
| 557 | Dụng cụ xác định giới hạn bền liên kết                                       | 120       | 30           | 6,5      | 4            | 803                             | 2.008                      | 435                        | 268                    | 2.710                          | 2.710                          |
| 558 | Chén bạch kim                                                                | 200       | 10           | 1,2      | 4            | 25.223                          | 12.612                     | 1.513                      | 5.045                  | 19.169                         | 19.169                         |
| 559 | Kẹp niken                                                                    | 200       | 10           | 1,8      | 4            | 9.057                           | 4.529                      | 815                        | 1.811                  | 7.155                          | 7.155                          |
| 560 | Máy siêu âm đo chiều dày kim loại                                            | 200       | 10           | 3        | 4            | 42.306                          | 19.038                     | 6.346                      | 8.461                  | 33.845                         | 33.845                         |
| 561 | Máy dò vị trí cốt thép                                                       | 200       | 10           | 2,5      | 4            | 67.071                          | 30.182                     | 8.384                      | 13.414                 | 51.980                         | 51.980                         |
| 562 | Máy siêu âm kiểm tra chất lượng mối hàn                                      | 200       | 10           | 2,2      | 4            | 153.517                         | 69.083                     | 16.887                     | 30.703                 | 116.673                        | 116.673                        |
| 563 | Máy siêu âm kiểm tra cường độ bê tông của cầu kiện BT. BTCT tại hiện trường  | 200       | 10           | 2,5      | 4            | 64.204                          | 28.892                     | 8.026                      | 12.841                 | 49.758                         | 49.758                         |
| 564 | Súng bi                                                                      | 200       | 10           | 3,5      | 4            | 8.599                           | 4.300                      | 1.505                      | 1.720                  | 7.524                          | 7.524                          |
| 565 | Thiết bị hấp mẫu xi măng                                                     | 200       | 10           | 3,5      | 4            | 1.200                           | 600                        | 210                        | 240                    | 1.050                          | 1.050                          |
| 566 | Bình hút âm                                                                  | 200       | 10           | 3,5      | 4            | 500                             | 250                        | 88                         | 100                    | 438                            | 438                            |
| 567 | Bộ dụng cụ xác định thấm nước                                                | 200       | 10           | 3,5      | 4            | 22.000                          | 11.000                     | 3.850                      | 4.400                  | 19.250                         | 19.250                         |
| 568 | Bơm thủy lực ZB4-500                                                         | 200       | 10           | 3,5      | 4            | 16.360                          | 8.180                      | 2.863                      | 3.272                  | 14.315                         | 14.315                         |
| 569 | Đồng hồ đo áp lực                                                            | 200       | 10           | 2,2      | 4            | 200                             | 100                        | 22                         | 40                     | 162                            | 162                            |
| 570 | Đồng hồ đo biến dạng                                                         | 200       | 10           | 2,2      | 4            | 1.200                           | 600                        | 132                        | 240                    | 972                            | 972                            |
| 571 | Đồng hồ đo nước                                                              | 200       | 10           | 2,2      | 4            | 2.800                           | 1.400                      | 308                        | 560                    | 2.268                          | 2.268                          |
| 572 | Đồng hồ đo lún                                                               | 200       | 10           | 2,2      | 4            | 1.800                           | 900                        | 198                        | 360                    | 1.458                          | 1.458                          |
| 573 | Đồng hồ Shore A                                                              | 200       | 10           | 2,2      | 4            | 1.500                           | 750                        | 165                        | 300                    | 1.215                          | 1.215                          |
| 574 | Dụng cụ đo độ bền va đập                                                     | 200       | 10           | 6,5      | 4            | 1.200                           | 600                        | 390                        | 240                    | 1.230                          | 1.230                          |
| 575 | Dụng cụ đo hệ số giãn nở ẩm                                                  | 200       | 10           | 6,5      | 4            | 5.000                           | 2.500                      | 1.625                      | 1.000                  | 5.125                          | 5.125                          |
| 576 | Dụng cụ phá vỡ mẫu kính                                                      | 200       | 10           | 6,5      | 4            | 2.500                           | 1.250                      | 813                        | 500                    | 2.563                          | 2.563                          |
| 577 | Dụng cụ thử thấm mực                                                         | 200       | 10           | 6,5      | 4            | 500                             | 250                        | 163                        | 100                    | 513                            | 513                            |
| 578 | Dụng cụ Vica                                                                 | 200       | 10           | 6,5      | 4            | 1.900                           | 950                        | 618                        | 380                    | 1.948                          | 1.948                          |

| TT  | Loại máy và thiết bị                                  | Số ca năm | Định mức (%) |          |              | Nguyên giá tham khảo (1000 VND) | Chi phí khấu hao (đồng/ca) | Chi phí Sửa chữa (đồng/ca) | Chi phí khác (đồng/ca) | Giá ca máy khu vực 1 (đồng/ca) | Giá ca máy khu vực 2 (đồng/ca) |
|-----|-------------------------------------------------------|-----------|--------------|----------|--------------|---------------------------------|----------------------------|----------------------------|------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
|     |                                                       |           | Khấu hao     | Sửa chữa | Chi phí khác |                                 |                            |                            |                        |                                |                                |
| 579 | Dụng cụ xác định độ bền va đập                        | 200       | 10           | 6,5      | 4            | 90.000                          | 40.500                     | 29.250                     | 18.000                 | 87.750                         | 87.750                         |
| 580 | Dụng cụ xác định độ bền va uốn                        | 200       | 10           | 6,5      | 4            | 80.000                          | 36.000                     | 26.000                     | 16.000                 | 78.000                         | 78.000                         |
| 581 | Khuôn Capping mẫu                                     | 200       | 10           | 6,5      | 4            | 1.500                           | 750                        | 488                        | 300                    | 1.538                          | 1.538                          |
| 582 | Khuôn dập mẫu                                         | 200       | 10           | 6,5      | 4            | 440                             | 220                        | 143                        | 88                     | 451                            | 451                            |
| 583 | Kích kéo thủy lực 60 t                                | 200       | 10           | 2,2      | 4            | 20.455                          | 10.228                     | 2.250                      | 4.091                  | 16.569                         | 16.569                         |
| 584 | Kích thủy lực 800 t                                   | 200       | 10           | 2,2      | 4            | 124.150                         | 55.868                     | 13.657                     | 24.830                 | 94.354                         | 94.354                         |
| 585 | Kính phóng đại đo lường                               | 200       | 10           | 2,5      | 4            | 3.500                           | 1.750                      | 438                        | 700                    | 2.888                          | 2.888                          |
| 586 | Kính lúp                                              | 200       | 10           | 2,5      | 4            | 200                             | 100                        | 25                         | 40                     | 165                            | 165                            |
| 587 | Máy bộ đàm                                            | 200       | 10           | 2,5      | 4            | 350                             | 175                        | 44                         | 70                     | 289                            | 289                            |
| 588 | Máy cắt quay tay                                      | 200       | 10           | 2,5      | 4            | 1.200                           | 600                        | 150                        | 240                    | 990                            | 990                            |
| 589 | Máy cắt, mài mẫu vật liệu                             | 200       | 10           | 2,5      | 4            | 18.000                          | 9.000                      | 2.250                      | 3.600                  | 14.850                         | 14.850                         |
| 590 | Máy đo dao động điện từ (kèm đầu đo dao động 3 chiều) | 200       | 10           | 2,5      | 4            | 6.300                           | 3.150                      | 788                        | 1.260                  | 5.198                          | 5.198                          |
| 591 | Máy đo độ bóng                                        | 200       | 10           | 2,5      | 4            | 6.500                           | 3.250                      | 813                        | 1.300                  | 5.363                          | 5.363                          |
| 592 | Máy khoan HILTI hoặc loại tương tự                    | 200       | 10           | 2,5      | 4            | 15.000                          | 7.500                      | 1.875                      | 3.000                  | 12.375                         | 12.375                         |
| 593 | Thiết bị đo độ dẫn nước                               | 200       | 10           | 3,5      | 4            | 2.500                           | 1.250                      | 438                        | 500                    | 2.188                          | 2.188                          |
| 594 | Thiết bị đo độ dày                                    | 200       | 10           | 3,5      | 4            | 1.500                           | 750                        | 263                        | 300                    | 1.313                          | 1.313                          |
| 595 | Máy đo độ giãn nở nhiệt dài                           | 200       | 10           | 3,5      | 4            | 2.500                           | 1.250                      | 438                        | 500                    | 2.188                          | 2.188                          |
| 596 | Máy dò khuyết tật                                     | 200       | 10           | 3,5      | 4            | 3.500                           | 1.750                      | 613                        | 700                    | 3.063                          | 3.063                          |
| 597 | Máy đo kích thước                                     | 200       | 10           | 3,5      | 4            | 2.500                           | 1.250                      | 438                        | 500                    | 2.188                          | 2.188                          |
| 598 | Máy đo thời gian khô màng sơn                         | 200       | 10           | 3,5      | 4            | 3.000                           | 1.500                      | 525                        | 600                    | 2.625                          | 2.625                          |
| 599 | Máy đo ứng suất bề mặt                                | 200       | 10           | 3,5      | 4            | 5.000                           | 2.500                      | 875                        | 1.000                  | 4.375                          | 4.375                          |
| 600 | Máy đo ứng suất điện từ                               | 200       | 10           | 3,5      | 4            | 5.000                           | 2.500                      | 875                        | 1.000                  | 4.375                          | 4.375                          |
| 601 | Máy Hveem                                             | 200       | 10           | 2,5      | 4            | 15.000                          | 7.500                      | 1.875                      | 3.000                  | 12.375                         | 12.375                         |

| TT  | Loại máy và thiết bị                    | Số ca năm | Định mức (%) |          |              | Nguyên giá tham khảo (1000 VND) | Chi phí khấu hao (đồng/ca) | Chi phí Sửa chữa (đồng/ca) | Chi phí khác (đồng/ca) | Giá ca máy khu vực 1 (đồng/ca) | Giá ca máy khu vực 2 (đồng/ca) |
|-----|-----------------------------------------|-----------|--------------|----------|--------------|---------------------------------|----------------------------|----------------------------|------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
|     |                                         |           | Khấu hao     | Sửa chữa | Chi phí khác |                                 |                            |                            |                        |                                |                                |
| 602 | Máy kéo vải địa kỹ thuật                | 200       | 10           | 2,5      | 4            | 220.000                         | 99.000                     | 27.500                     | 44.000                 | 170.500                        | 170.500                        |
| 603 | Máy kéo, nén WDW-100                    | 200       | 10           | 2,5      | 4            | 220.000                         | 99.000                     | 27.500                     | 44.000                 | 170.500                        | 170.500                        |
| 604 | Máy thử cơ lý thạch cao                 | 200       | 10           | 2,5      | 4            | 5.000                           | 2.500                      | 625                        | 1.000                  | 4.125                          | 4.125                          |
| 605 | Máy kiểm tra độ cứng                    | 200       | 10           | 2,5      | 4            | 9.900                           | 4.950                      | 1.238                      | 1.980                  | 8.168                          | 8.168                          |
| 606 | Máy làm sạch bằng siêu âm               | 200       | 10           | 2,5      | 4            | 3.500                           | 1.750                      | 438                        | 700                    | 2.888                          | 2.888                          |
| 607 | Máy mài mòn bề mặt                      | 200       | 10           | 2,5      | 4            | 18.000                          | 9.000                      | 2.250                      | 3.600                  | 14.850                         | 14.850                         |
| 608 | Máy mài mòn sâu                         | 200       | 10           | 2,5      | 4            | 4.500                           | 2.250                      | 563                        | 900                    | 3.713                          | 3.713                          |
| 609 | Máy nén cổ kết                          | 200       | 10           | 2,5      | 4            | 25.000                          | 12.500                     | 3.125                      | 5.000                  | 20.625                         | 20.625                         |
| 610 | Máy phân tích thành phần kim loại       | 200       | 10           | 2,5      | 4            | 10.000                          | 5.000                      | 1.250                      | 2.000                  | 8.250                          | 8.250                          |
| 611 | Máy quang phổ đo hệ số phản xạ ánh sáng | 200       | 10           | 2,5      | 4            | 50.000                          | 22.500                     | 6.250                      | 10.000                 | 38.750                         | 38.750                         |
| 612 | Máy quang phổ đo hệ số truyền sáng      | 200       | 10           | 2,5      | 4            | 60.000                          | 27.000                     | 7.500                      | 12.000                 | 46.500                         | 46.500                         |
| 613 | Máy siêu âm đo vết nứt                  | 200       | 10           | 2,5      | 4            | 36.500                          | 16.425                     | 4.563                      | 7.300                  | 28.288                         | 28.288                         |
| 614 | Máy soi kim tương                       | 200       | 10           | 2,2      | 4            | 10.000                          | 5.000                      | 1.100                      | 2.000                  | 8.100                          | 8.100                          |
| 615 | Máy thấm                                | 200       | 10           | 2,2      | 4            | 19.900                          | 9.950                      | 2.189                      | 3.980                  | 16.119                         | 16.119                         |
| 616 | Máy thử độ bền nén, uốn                 | 200       | 10           | 2,2      | 4            | 210.000                         | 94.500                     | 23.100                     | 42.000                 | 159.600                        | 159.600                        |
| 617 | Máy thử độ bụi                          | 200       | 10           | 1,8      | 4            | 5.000                           | 2.500                      | 450                        | 1.000                  | 3.950                          | 3.950                          |
| 618 | Máy thử độ rơi côn                      | 200       | 10           | 1,8      | 4            | 4.500                           | 2.250                      | 405                        | 900                    | 3.555                          | 3.555                          |
| 619 | Máy uốn gạch                            | 200       | 10           | 1,8      | 4            | 80.000                          | 36.000                     | 7.200                      | 16.000                 | 59.200                         | 59.200                         |
| 620 | Nồi hấp áp suất cao (Autoclave)         | 200       | 10           | 3,5      | 4            | 5.500                           | 2.750                      | 963                        | 1.100                  | 4.813                          | 4.813                          |
| 621 | Thiết bị đo chuyển vị Indicator         | 200       | 10           | 3,5      | 4            | 15.000                          | 7.500                      | 2.625                      | 3.000                  | 13.125                         | 13.125                         |
| 622 | Thiết bị đo điểm sương                  | 200       | 10           | 3,5      | 4            | 10.000                          | 5.000                      | 1.750                      | 2.000                  | 8.750                          | 8.750                          |
| 623 | Thiết bị đo độ bền ẩm                   | 200       | 10           | 3,5      | 4            | 10.000                          | 5.000                      | 1.750                      | 2.000                  | 8.750                          | 8.750                          |
| 624 | Thiết bị đo độ cứng màng sơn            | 200       | 10           | 3,5      | 4            | 5.000                           | 2.500                      | 875                        | 1.000                  | 4.375                          | 4.375                          |

| TT  | Loại máy và thiết bị                                              | Số ca năm | Định mức (%) |          |              | Nguyên giá tham khảo (1000 VND) | Chi phí khấu hao (đồng/ca) | Chi phí Sửa chữa (đồng/ca) | Chi phí khác (đồng/ca) | Giá ca máy khu vực 1 (đồng/ca) | Giá ca máy khu vực 2 (đồng/ca) |
|-----|-------------------------------------------------------------------|-----------|--------------|----------|--------------|---------------------------------|----------------------------|----------------------------|------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
|     |                                                                   |           | Khấu hao     | Sửa chữa | Chi phí khác |                                 |                            |                            |                        |                                |                                |
| 625 | Thiết bị đo độ dày                                                | 200       | 10           | 3,5      | 4            | 1.500                           | 750                        | 263                        | 300                    | 1.313                          | 1.313                          |
| 626 | Thiết bị đo hệ số ma sát                                          | 200       | 10           | 3,5      | 4            | 5.000                           | 2.500                      | 875                        | 1.000                  | 4.375                          | 4.375                          |
| 627 | Thiết bị đo thử độ kín                                            | 200       | 10           | 3,5      | 4            | 5.000                           | 2.500                      | 875                        | 1.000                  | 4.375                          | 4.375                          |
| 628 | Thiết bị thử tính năng sử dụng của sứ vệ sinh                     | 200       | 10           | 2,8      | 4            | 15.000                          | 7.500                      | 2.100                      | 3.000                  | 12.600                         | 12.600                         |
| 629 | Thiết bị thử va đập phản hồi                                      | 200       | 10           | 2,8      | 4            | 10.000                          | 5.000                      | 1.400                      | 2.000                  | 8.400                          | 8.400                          |
| 630 | Tủ chiếu UV                                                       | 200       | 10           | 2,8      | 4            | 5.000                           | 2.500                      | 700                        | 1.000                  | 4.200                          | 4.200                          |
| 631 | Tủ khí hậu                                                        | 200       | 10           | 2,8      | 4            | 60.000                          | 27.000                     | 8.400                      | 12.000                 | 47.400                         | 47.400                         |
| 632 | Thước đo vết nứt                                                  | 200       | 10           | 2,8      | 4            | 139                             | 70                         | 19                         | 28                     | 117                            | 117                            |
| 633 | Vi kế                                                             | 200       | 10           | 2,8      | 4            | 139                             | 70                         | 19                         | 28                     | 117                            | 117                            |
| 634 | Máy scanner (khổ A0)                                              | 150       | 13           | 3        | 4            | 119.581                         | 93.273                     | 23.916                     | 31.888                 | 149.078                        | 149.078                        |
| 635 | Máy vẽ plotter                                                    | 220       | 13           | 3        | 4            | 99.975                          | 53.169                     | 13.633                     | 18.177                 | 84.979                         | 84.979                         |
| 636 | Máy vi tính                                                       | 220       | 13           | 4        | 4            | 10.089                          | 5.962                      | 1.834                      | 1.834                  | 9.630                          | 9.630                          |
| 637 | Máy tính xách tay                                                 | 220       | 13           | 3,5      | 4            | 18.917                          | 11.178                     | 3.010                      | 3.439                  | 17.627                         | 17.627                         |
|     | <b>MÁY VÀ THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM ĐIỆN, ĐƯỜNG DÂY VÀ TRẠM BIẾN ÁP</b> |           |              |          |              |                                 |                            |                            |                        |                                |                                |
| 638 | Bộ tạo nguồn 3 pha                                                | 220       | 10           | 3,5      | 5            | 508.246                         | 207.919                    | 80.857                     | 115.510                | 404.287                        | 404.287                        |
| 639 | Bộ nguồn AC-DC                                                    | 220       | 10           | 3,5      | 5            | 49.988                          | 20.450                     | 7.953                      | 11.361                 | 39.763                         | 39.763                         |
| 640 | Công tơ mẫu xách tay                                              | 220       | 10           | 3,5      | 5            | 210.613                         | 86.160                     | 33.507                     | 47.867                 | 167.533                        | 167.533                        |
| 641 | Hộp bộ đo tgd Delta                                               | 220       | 10           | 3,5      | 5            | 1.000.900                       | 409.459                    | 159.234                    | 227.477                | 796.170                        | 796.170                        |
| 642 | Hộp bộ đo lường                                                   | 220       | 10           | 3,5      | 5            | 946.212                         | 387.087                    | 150.534                    | 215.048                | 752.669                        | 752.669                        |
| 643 | Hộp bộ phân tích hàm lượng khí                                    | 220       | 10           | 3,5      | 5            | 1.618.868                       | 662.264                    | 257.547                    | 367.925                | 1.287.736                      | 1.287.736                      |
| 644 | Hộp bộ thí nghiệm cao áp                                          | 220       | 10           | 3,5      | 5            | 507.559                         | 207.638                    | 80.748                     | 115.354                | 403.740                        | 403.740                        |
| 645 | Hộp bộ thí nghiệm ròle                                            | 220       | 10           | 3,5      | 5            | 955.957                         | 391.073                    | 152.084                    | 217.263                | 760.420                        | 760.420                        |
| 646 | Máy điều chỉnh điện áp 1pha                                       | 220       | 10           | 3,5      | 5            | 19.835                          | 9.016                      | 3.156                      | 4.508                  | 16.679                         | 16.679                         |

| TT  | Loại máy và thiết bị                | Số ca năm | Định mức (%) |          |              | Nguyên giá tham khảo (1000 VND) | Chi phí khấu hao (đồng/ca) | Chi phí Sửa chữa (đồng/ca) | Chi phí khác (đồng/ca) | Giá ca máy khu vực 1 (đồng/ca) | Giá ca máy khu vực 2 (đồng/ca) |
|-----|-------------------------------------|-----------|--------------|----------|--------------|---------------------------------|----------------------------|----------------------------|------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
|     |                                     |           | Khấu hao     | Sửa chữa | Chi phí khác |                                 |                            |                            |                        |                                |                                |
| 647 | Máy đo độ A xít                     | 220       | 10           | 3,5      | 5            | 182.524                         | 74.669                     | 29.038                     | 41.483                 | 145.190                        | 145.190                        |
| 648 | Máy đo độ chớp cháy kín             | 220       | 10           | 3,5      | 5            | 174.957                         | 71.573                     | 27.834                     | 39.763                 | 139.170                        | 139.170                        |
| 649 | Máy đo độ nhớt                      | 220       | 10           | 3,5      | 5            | 150.307                         | 61.489                     | 23.912                     | 34.161                 | 119.562                        | 119.562                        |
| 650 | Máy đo điện áp xuyên thủng          | 220       | 10           | 3,5      | 5            | 36.574                          | 14.962                     | 5.819                      | 8.312                  | 29.093                         | 29.093                         |
| 651 | Máy đo điện trở một chiều           | 220       | 10           | 3,5      | 5            | 179.658                         | 73.496                     | 28.582                     | 40.831                 | 142.910                        | 142.910                        |
| 652 | Máy đo điện trở tiếp địa            | 220       | 10           | 3,5      | 5            | 61.109                          | 24.999                     | 9.722                      | 13.888                 | 48.609                         | 48.609                         |
| 653 | Máy đo điện trở tiếp xúc            | 220       | 10           | 3,5      | 5            | 104.905                         | 42.916                     | 16.689                     | 23.842                 | 83.447                         | 83.447                         |
| 654 | Cầu đo tang dầu cách điện           | 220       | 10           | 3,5      | 5            | 365.277                         | 149.432                    | 58.112                     | 83.018                 | 290.561                        | 290.561                        |
| 655 | Máy đo tỷ trọng                     | 220       | 10           | 3,5      | 5            | 73.491                          | 30.065                     | 11.692                     | 16.703                 | 58.459                         | 58.459                         |
| 656 | Máy đo vận năng                     | 220       | 10           | 3,5      | 5            | 151.224                         | 61.864                     | 24.058                     | 34.369                 | 120.292                        | 120.292                        |
| 657 | Máy chụp sóng                       | 220       | 10           | 3,5      | 5            | 521.317                         | 213.266                    | 82.937                     | 118.481                | 414.684                        | 414.684                        |
| 658 | Máy kiểm tra độ ổn định oxy hóa dầu | 220       | 10           | 3,5      | 5            | 374.105                         | 153.043                    | 59.517                     | 85.024                 | 297.584                        | 297.584                        |
| 659 | Máy phát tần số                     | 220       | 10           | 3,5      | 5            | 133.224                         | 54.501                     | 21.195                     | 30.278                 | 105.974                        | 105.974                        |
| 660 | Máy phân tích độ ẩm khí SF6         | 220       | 10           | 3,5      | 5            | 184.244                         | 75.373                     | 29.312                     | 41.874                 | 146.558                        | 146.558                        |
| 661 | Máy đo vi lượng ẩm                  | 220       | 10           | 3,5      | 5            | 166.702                         | 68.196                     | 26.521                     | 37.887                 | 132.604                        | 132.604                        |
| 662 | Mê gôm mét                          | 220       | 10           | 3,5      | 5            | 50.446                          | 20.637                     | 8.026                      | 11.465                 | 40.128                         | 40.128                         |
| 663 | Thiết bị kiểm tra áp lực            | 220       | 10           | 3,5      | 5            | 86.332                          | 35.318                     | 13.735                     | 19.621                 | 68.673                         | 68.673                         |
| 664 | Thiết bị tạo dòng điện              | 220       | 10           | 3,5      | 5            | 499.762                         | 204.448                    | 79.508                     | 113.582                | 397.538                        | 397.538                        |